

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CO'-QUAN NGHIÊN-CÚ'U VÀ PHỒ-THÔNG

Wason
DS 522
V 651



ĐẶC-SAN VỀ

XUÂN ĐINH-DẬU

SAIGON

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC XUẤT - BẢN

MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
I. — Văn-hóa Việt-Nam		— Xuân Đình - Dậu (Tế-Xuyên)	1944
— Ý-nghĩa Tết Nguyên - Đán (Văn-Hưng)	1883	— Cùng bạn thanh-niên (Bà-Lương)	1945
— Nói chuyện về năm Dậu (Vũ-huy-Chân)	1888	— Xuân về (Bà Hồng - Thiên)	1946
— Câu đối xuân xưa và nay (Quỳnh-Lâm)	1897	— Ngày xuân cảm-tác (Bà Hồng-Thiên)	1947
— Năm Dậu nói chuyện gà (Cao-Nhã)	1901	— Văn-tế trận-vong tướng-sĩ Đổng - Đa (Nguyễn - văn-Bình)	1947
— Người Việt đối với tiết xuân (Phan-Khoang)	1908	II — Văn-hóa Thế-giới.	
— <i>Chuyện ngắn</i> : Việt-Nam (Đào-Viên)	1913	— Đạo-đức kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo)—(Nguyễn Toản dịch thuật)	1948
— Nữ-sĩ Hồ - xuân - Hương (Văn-Cương)	1915	— Rượu trong thơ văn Hoa, Việt (bài nổi và hết) — (Nguyễn Toản)	1955
— Hoa mai vàng của miền Nam (Nguyễn-công-Huân)	1923	— Tết và lịch (Nguyễn-chung-Tú)	1967
— Một quà tết : Tô yến (Thái-văn-Kiểm và Nghi-Bà)	1926	— Lược-sử về pháo và thuốc pháo (Thùy - Nhân)	1984
— Thi phú ; Xuân Cộng-Hòa (Nam-Hưng)	I	III — Tin-tức Văn-hóa	
— Giỗ xuân (Đông - Xuyên, Nguyễn-gia-Trụ)	II	— Tin trong nước	1994
— Dự lễ giao-thừa với sĩ-quan (Nam-Hưng)	1941	— Tin ngoài nước	1997
— Lên núi ngắm xuân (Đạm-Quang)	1942		

Tranh - ảnh trong số này :

- Một khu bán hoa (Tết ở Nam-phần)
- Nén hương lòng (Một kỷ-niệm về Tết ở Bắc-phần)

恭
祝
新
年



XUÂN CỘNG-HÒA

Nô-nữ miền Nam hưởng Cộng-Hòa,
Non sông khởi-sắc khắp gần xa.
Xuân-phong giữ sạch màu vua, chúa,
Thời-vũ tươi thêm về nước, nhà.
Hiến-pháp truyền xa, gây hiệu-quả,
Văn-dân mở rộng, góp tinh-hoa.
Tiếng gà gục bạn vui năm mới,
Thống-nhất mong chờ đợi khúc ca.

GIÓ XUÂN

Hôm nao! nước lặng như tờ,
Trời cao thăm thẳm, mây thò-thẩn mây.
Xa không một tiếng rùng cây,
Gần không một cánh hoa lay trước màn.
Từ đâu một sức vô-hình?
Lạt làm những giống vô-linh mê-tơi.
Hoa xưa lại bốc hương trời,
Rừng xưa lại vắng những lời xa-xăm;
Mây xưa lại rối tơ tâm,
Và làn nước cú âm-thầm lại reo!

Lòng ai than vạc gió chiều,
Cõi lòng lại bắt đầu khêu lửa lòng!

Gió ơi! từ buổi tương-phùng,
Tình vương hoa cỏ, hóng cùng nước mây...
Tút thơ nhờ gió thêm đầy,
Lòng thơ nhờ gió lại ngày thêm tươi.
Ý thơ nhờ gió thêm dài,
Nàng thơ nhờ gió thêm lời tri-âm.
Nước non đôi ngã âm-thầm,
Hoa xuân lại nở, gió xuân lại về.
Xuân-phong hề! xuân-phong hề!
Có đem lại chút tân-kỳ cho nhau?

ĐÔNG-XUYẾN
Nguyễn-gia-Trụ

II



Ý-NGHĨA TẾT NGUYÊN-ĐÁN

của VĂN-HUNG

Vì tập-quán, vì di-truyền, và vì hoàn-cảnh, thiết-tưởng không có người Việt-Nam nào, là không cảm-súc, rung-động trước cảnh tân-xuân. Mỗi khi xuân về, đồng-bào ta lại đón xuân, mừng xuân, và thưởng xuân. Từ thành thị đến thôn quê, từ chỗ đông người đến nơi hang cùng ngõ hẻm, nam, phụ, lão, ấu, không ai là không tung-bùng, nhộn-nhip ngắm xuân sang. Vậy, ta cũng nên, nhân dịp tân-xuân, thử xét qua ý-nghĩa của ngày đầu xuân, những mong giữ lại, trên trang giấy, chút ít hương xuân và kỷ-niệm về xuân.

o°o

Thực ra, tết Nguyên-Đán đã do một quan-niệm cổ-truyền tạo ra. Thời xưa, kẻ trí-thức tin-tưởng rằng vạn-vật trong trời đất, đều sinh sinh hóa hóa theo sự ảnh-hưởng thiên-nhiên của hai vùng nhật, nguyệt, và các vì tinh-tú khác. Nguồn sinh-lực của cỏ cây, cũng như của muôn loài, cứ đến xuân thì phát-huy mạnh-mẽ, sang hạ thì trưởng-thành, qua thu thì co hẹp lại, rồi tới đông thì tích chứa ở bên trong, để chờ tiết xuân lại bắt đầu tái-diễn lịch-trình biến-chuyển bất di bất dịch, như từ trước tới sau. Nhân đó, người xưa mới đặt tết Nguyên-Đán vào ngày đầu xuân, để mỗi năm cũng chớm nở vào lúc nhựa sống khai nguồn, tức là hòa-nhip với vũ-trụ bao-la.

1883

401

Nhưng, ngoài cái nguyên-tắc ấy, ta hãy tìm xem ngày Tết còn hiện ta những bài học kinh-nghiệm gì nữa chăng.

— Trước hết, Nguyên-Đán là một dịp, mà ai nấy đều vui-vẻ nghỉ-ngơi. Thời xưa, nhân-dân thường ăn tết khá lâu, có khi ròng-rã trong mười, mười lăm hôm, một tháng, nên đã có câu hát :

Tháng giêng ăn Tết ở nhà...

Nhưng, dần dần, trước sự tranh sống ngày một gay-go, trước làn sóng tân-trào, quốc-dân đã tự rút ngắn thời-gian rảnh-rỗi, và giảm bớt sự xa hoa, nên hiện nay, dân-chúng cũng chỉ thường xuân trong mấy ngày. Nhưng, dù nghèo-túng hay giàu công nhàn việc, mọi người đều nhất-thiết nghỉ việc, để nghênh xuân.

Chàng phong-lưu cũng ba ngày Tết,

Kiếp-cá như ai vẫn rượu chè.

(Trần-tế-Xương)

Thực ra, dân-quê, quanh năm làm ăn vất-vả, sinh sống-tần-tiện, không biết thứ bảy, chủ nhật là gì, nên có thành-thói nhàn rỗi, trong ít ngày, cũng chẳng lấy gì làm quá đáng. Lúc đó, ta có tới thăm các căn nhà ở chốn cô-thôn hay viễn-phố, mới càng thấy rõ sự nô-nức dưới trời xuân. Nào câu đối đỏ, nào mảnh-mảnh xanh, nào vôi bột trắng tinh và cành nêu cao vót, nào tranh phúc lộc ngày-thờ dán trên cửa ngõ, nào những thực-phẩm sưa-soạn tinh-vi, như bánh chưng, dưa hành, kẹo mứt, thật là cả một cuộc sinh-hoạt mới, trong một bầu không-khí náo-nhiệt khác thường. Người ta không dám gặt-gồng, cau-có, sợ đông suốt năm, và luôn luôn tươi-cười, niềm-nở, ân-cần, thân-ái, chúc nhau muôn điều may-mắn, hầu như để khăn-cầu hạnh-phúc tới soi-sáng cảnh trần-ai. Sự tự-kỷ ám-thị ấy, càng nhuộm thực-tế một màu xuân...

Nữ-sĩ Thanh-Quan cũng không khỏi cảm-súc giữa ngày xuân nên đã viết :

Duyên trời vẫn chường, nên dán chữ,

Nợ gì trời đất, phải trồng nêu.

Nhà thơ Trần-tế-Xương, tuy túng thiếu, cũng nhắc tới những món quà ngày Tết :

Rượu cúc nhân đem, hàng biếng quây,

Trà sen mượn hỏi, giá còn kệt.

Bánh đường sắp gói, e nồm cháy,

Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.

Tết Nguyên-đán lại được đặt vào buổi đầu xuân (1), giữa một thời-tiết thích-nghỉ, khiến tạo-vật cũng hầu như hòa-nhập với thế-nhân, mà phơi

(1) Tết Nguyên-đán không bắt-buộc phải đặt vào đầu xuân. Tỉ-dụ, như lịch Cách Mạng Pháp cho ngày đầu năm là 22 tháng chín dương-lịch. Vậy chọn dịp tết-xuân làm Nguyên-đán là một sáng-kiến hay,

1884

màu diễm lệ. Nhựa sống chan-hòa khắp nơi, trong các tế-bào cây-cỏ cũng như trong mạch máu của con người. Về xinh tươi tô-diêm chốn non sông. Nỗi hân-hoan phảng-phất trên cảnh-vật, cũng như tràn ngập các tâm-hồn. Những trái quất đỏ ối giữa cành lá xanh rờn, những cánh hoa mai vàng rung-rinh trước gió, những bông thủy-tiên trong-trắng hương thơm mát, bao nhiêu thứ có thể phản-ảnh cả mùa xuân, man-mác dưới bầu trời...

— Song, tiết xuân không phải chỉ tăng về xinh-tươi của ngoại cảnh ; nó còn làm nảy-nở trong mỗi đáy lòng, ít nhiều hy-vọng, hy-vọng ở một ngày mai tươi-sáng, hy-vọng ở sự đổi-thay trong năm mới. Người đau-thương ước-mong sẽ thoát nạn ; kẻ thanh-nhân cũng cầu sẽ được thêm phần hạnh-phúc. Không ai là không chờ-đợi ở tương-lai, không ai là không mơ-tưởng ở tân-niên. Nếu cuộc đời, như các triết-nhân đã nói, chỉ là một chuỗi hy-vọng, thì đồng-bào ta không bao giờ lại sinh-sống dầy-dù, dãi-dào và mảnh-liệt, như trong lúc đầu xuân... Trong một bài thơ nọ, một thi-nhân Âu-Tây kể chuyện một anh chàng cùng-túng, bữa đói bữa no, thế mà khi kiếm được một đồng tiền nhỏ, thì vội-vả đi mua ngay một vé số-số, bán ở ven đường. Có người lấy làm lạ, hỏi, thì chàng trả lời một cách rất tự-nhiên ; « Tôi mua chút ít hy-vọng mà ! »... Như vậy, dù ngày Tết là một tục-lệ hay hoặc dở mặc lòng, nó vẫn hiện ta một điều vô-cùng quý-giá ; nó làm cho mỗi cá-nhân thêm vui hay đỡ khổ, vì nó kêu gọi mầm hy-vọng trong các tâm-hồn...

— Tết Nguyên-Đán lại có một tính-cách xây-dựng, đáng cho ta lưu-tâm, chú ý ; nó thắt chặt dây đoàn-kết giữa các người cùng một gia-đình, hay cùng một non-sông xứ-sở. Dù lặn-lội ở góc bể, chân trời, dù quanh năm xa vắng chốn quê-hương, mỗi cá-nhân, trừ những trường-hợp không thể, đều tìm đường về cố-quận, để chung sống, lúc đầu năm, với cha mẹ, anh em, họ-hàng, giữa một khí-hậu tinh-thần quen thuộc, đầy-rẫy những kỷ-niệm êm-đềm, và gần gũi nơi yên-nghỉ trăm năm của các kẻ quá-cổ thân yêu... Nhân đó, người trong họ cũng thông-cảm, cùng nhớ tới ông cha nên để tăng lòng thân ái, mà quên hết các mối bất-hòa, nếu có. Rồi sự liên tưởng làm ta nghĩ tới nguồn-gốc của giống nòi, nhắc-nhở đến các tổ-tiên chung, và tự thấy ràng-buộc, về tinh-thần và tâm-trí, với các đồng-bào, những « người cùng xương, cùng thịt, cùng da, cùng hồn máu đỏ con nhà Lạc-Long » :

Đã sinh cùng giống cùng nòi,

Cùng trong đất nước là người đồng-thân.

Phải xem ruột thịt xa gần,

1885

*Phật thương, Phật xót, quý-quần lấy nhau.
Phúc cùng hưởng, họa cùng đau,
Một gan một ruột, ghi sâu chữ đồng.*

(Đương-bá-Trạc)

Như vậy, Nguyễn-Đán thật là một dịp hiếm có, khiến toàn thể nhân-dân trong nước cùng cảm-thông, cùng hòa nhịp theo một dòng tình-tinh, tư-tưởng, cùng hy-vọng ở tương-lai, cùng tưởng-niệm đến tổ-tiên, hầu như nghe thấy tiếng gọi của ông cha, tiếng gọi thức-tỉnh lòng tương-thân tương-á, để cùng tranh đấu cho số phận của non sông... Cứ một điềm này cũng đủ cho ta quý mến cảnh đầu-xuân, tha-thiết với ý-nghĩa của mấy ngày nghỉ Tết.

— Sau nữa, nếu chúng ta chịu nhận xét đôi chút, thì thấy tạo vật, về tiết xuân hơn bao giờ hết, như có ý muốn nhân-nhủ thể nhân nên luôn luôn đổi mới. Về mùa thu và mùa đông, cảnh vật co-ro ú-rú bao nhiêu, thì tới mùa xuân, cây cỏ lại đâm chồi nảy lộc, phô-bày những màu sắc diễm-lệ bầy nhiều... Ngay trên bãi chiến-trường, ngay ở chốn hoang-vú, giữa cảnh tang-tóc, hoang-tàn, trên những lối xưa nền cũ, gạch vụn, đá tan, tạo vật cũng trải một tấm cỏ xanh rờn, diềm những cánh hoa tươi-thắm, như để xóa-nhòa nỗi đau-thương buồn-tủi, thức-giục con người đừng quá luyến-thương quá-khứ, mà quên cả hiện-tại, tương-lai. Sự thay đổi của ngoại-giới, là một tấm gương trong sáng, thức-tỉnh ta trên đường canh-tân xã-hội. Sự biến-cải là luật-lệ chung của muôn vật, muôn loài. Không-phu-Tử cũng không quên khuyên-nhủ: nhật nhật tân, hựu nhật tân. Ngừng bước, là thoái-hóa hay mai-một. Văn-minh Trung-quốc đã lên tới một mực khá cao, nhưng vấp phải chính-sách bế-quan tỏa-cảng, nên đã ngừng-trệ, bị các nước Âu Tây bỏ xa trên đường tân-tiến..

Tuy nhiên, cải-tạo không phải là sao băng di-vãng. Có cây đâm chồi, nảy nụ, là vì rễ vẫn ăn sâu trong các tầng lớp đất màu. Tạo-vật lộng-lấy dưới trời xuân, là vì vẫn giữ được nhựa sống, qua các thời-tiết bất thường... Trong xã-hội loài người cũng vậy, ta phải tiến-bộ, bằng cách dung-hòa tân và cựu, tức là bảo-tồn những cái hay cái đẹp trong quá-khứ, và đồng thời, thêm vào cái kho-tàng cổ-hữu, tất cả những tinh-hoa từ ngàn phương đưa lại.

Nhưng, tất có bạn sẽ e rằng: thu-thập như thế, thì nền văn-minh nước nhà sẽ là một cuộc sáo-trộn, còn đâu là màu-sắc địa-phương, là dân-tộc tính.

1886

Thì đây. Từ ngàn xưa tới nay, nhân-dân Việt-Nam vẫn có một đặc-sắc, đáng cho ta hân-hoan tin-tưởng, là bao giờ cũng giữ một cá-tính vững-chắc, nên luôn luôn Việt-hóa hầu hết các tư-tưởng và hình-thức, mượn ở bên ngoài. Đồng-bào ta học Hán-tự nhưng vẫn theo một giọng đọc khác hẳn người Tàu, lại không quên sáng-tạo ra chữ nôm. Nhà văn-hào Nguyễn-Du phỏng-thuật một truyện phong-tình Trung-hoa, song đã thêm bớt, chọn lọc, để từ một văn-phẩm tầm-thường, biến thành một áng văn tuyệt-bút... Gần đây, người Việt học Pháp-ngữ, song đã sửa đổi cách đặt câu, lập ý, để đem áp dụng vào quốc-văn viết bằng quốc-ngữ. Ta lĩnh-hội những cái tinh-túy của văn-minh Âu-Mỹ, nhưng luôn luôn biến cải, để mỗi chi-tiết thấu-dụng được, đều phù-hợp với tinh-thần dân-tộc, với cá-tính của giống nòi, khiến bản-sắc của ta vẫn tồn-tại, mà mỗi ngày, lại thêm dồi-dào, phong-phú...

o°o

Xem như vậy, tết Nguyễn-Đán có một ý-nghĩa sâu-xa, đáng cho ta suy-nghĩ. Nhiều thức-giả tin rằng: sau này, nó sẽ có thể bị bãi-bỏ, khi mà các tân-thế-hệ, vì thuận-tiện, chỉ còn dùng dương-lịch, để giao-dịch ở trong nước, hay ngoài nước. Chúng tôi ước-mong rằng: khi đó, nó sẽ được thay-thế bằng một hình-thức khác, như biến thành hội đầu xuân, hay ngày kỷ-niệm tổ-tiên, để giữ được đặc-tính thiêng-liêng, những đặc-tính đã ăn sâu vào tinh-thần dân-tộc.

Thơ Ngụ-ngôn

CÂY NÊU VÀ CỘT PHUƠN

*Tiết vừa xuân tới, êm trời,
Cây Nêu, cột Phươn đáng chơi chuyện trò.
Nêu rằng: « Em vẫn mơ-hồ,
Anh ơi, ma quỷ báo thù em chẳng ?
Bóng anh dưới đất thẳng băng,
Bóng em ú-rũ, như thẳng không! xương.
Việc này há dám coi thường,
Muốn cho bóng thẳng tìm phương-kế gì ? »
Phươn rằng: « Anh vội không suy,
Bóng cong ấy cũng chỉ vì anh cong.
Mềm lưng, bóng thẳng khó lòng,
Trước khi trông bóng, phải trông lại mình. »*

Đạm-Quang

1887

NÓI CHUYỆN VỀ NĂM DẬU

VÕ-HUY-CHÂN

▲ A1 sắp sang Xuân Đinh-Dậu. Tuy cái tục « nêu cao, câu đối đỏ », cái lối ăn mặc áo dài, khăn lượt không còn nữa, nhưng cái cảnh : « pháo nổ đi-dùng thêm mất chó, rượu say túy-lúy lại nằm mèo » vẫn còn. Vẫn còn dây hoa mai vàng, và chiếc bánh chưng xanh.

Kể từ năm 2769 trước Tây-nguyên, Chúa-xuân với dân-tộc ta đã trải qua 4726 năm bầu bạn. Trong khoảng thời-gian ấy, xuân năm Dậu đã đến thăm Non sông ta 394 lần. Không có nhiều kỷ-niệm để lại như những năm Ngọ, năm Thân, nhưng năm Dậu cũng đã từng ghi những nét tươi thắm trong lịch-sử và Văn-Hóa nước nhà.

o°o

Năm Ất-Dậu (265), trong thời Bắc thuộc, có trận chiến-tranh giữa nhà Tấn và nhà Ngô ở Giao-châu. Kết cuộc, quân Ngô thắng, nhưng phần thiệt-hại vẫn về dân ta : trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết.

Năm Tân-Dậu (541), trong hồi thuộc Lương, ở huyện Thái-bình, xứ Sơn-tây, có người tên là Lý-Bôn, tài kiêm văn võ. Ông thấy dân ta chịu bao nỗi đau khổ, vì trong thì quan lại Tàu tham-tàn, ngoài thì giặc Lâm-ấp cướp phá, mới mưu sự cứu dân khỏi vòng nước lửa. Ông bèn cùng những người nghĩa-dũng nổi lên đánh đuổi Tiêu-Tư về Tàu, rồi chiếm giữ thành Long-biên. Nhân đây, nước ta mới có cơ-hội hồi xuân, để mang cái tên nước Vạn-xuân trong già nửa thế-kỷ.

Năm Ất-Dậu (865), dân ta bị hai giống nòi áp bức. Quân Nam-chiếu vừa đuổi quân Đường và chiếm Giao-châu. Tháng chín năm ấy, chúng gặt lúa của dân ở vùng Phong-châu (Bạch-hạc). Nhưng quân Đường lại vừa sang tới, Cao-Biền đánh úp một trận, giết được giặc Chiếu khá nhiều, rồi cũng cướp thóc ấy để nuôi quân. Còn dân ta thì làm mồi cho hồn đạn mũi tên. Thật là kẻ ăn rươi, người chịu bão.

Năm Đinh-Dậu (937) Kiều-Công-Tiện, vì mê-tín, giết chủ là Dương-Điền-Nghệ để cướp chính-quyền. Sự tham danh-vọng khiến họ Kiều mắc

những tội tày đình : giết người ân-nhân của dân-tộc và toan bán nước. Nhưng lưới trời lồng-lộng, kẻ gian tránh làm sao khỏi đền tội dưới lưới gươm sắc bén của vị anh-hùng dân-tộc Ngô-Quyền.

Năm Kỷ-Dậu (1009), Lê-Long-Đĩnh chết, cái chết của kẻ bạo-ngược đánh dấu sự sụp đổ của một chế-độ phong-kiến vô-cùng tàn-bạo. Nếu kẻ ấy không yêu vong, thì sự hà-chính cũng không thể tồn tại với nhân-dân Việt-Nam. Ta có thể dẫn chứng ở việc Nghi-Dân và Qui-vương Uy-Mục sau này, đều vì tàn-ác, mà mang vạ vào mình.

Năm Kỷ-Dậu (1069), vua Lý-Thánh Tông ngự giá đánh Chiêm-thành, vì người Chiêm hay sang quấy nhiễu. Quân Chiêm giữ vững ở các nơi hiểm-yếu, khiến quân ta không tiến được. Lâu ngày chán-nản, Thánh-Tông phải rút quân về. Đi nửa đường, nghe thấy người xung tụng bà Nguyễn-phi ở nhà giám quốc, trong nước được yên trị. Tự nghĩ rằng đi đánh Chiêm không thành công thì thật là kém người đàn-bà, vua bèn quay binh trở lại đánh bắt được chúa Chiêm là Chế-Củ. Chế-Củ dâng đất ba châu : Dạ-lý, Ma-linh và Bô-chính để chuộc tội. Nước ta mở rộng cõi về phía Nam, kể từ năm Dậu ấy.

Năm Ất-Dậu (1105), Lý-thường-Kiệt, người anh-hùng phá Tống bình Chiêm mất. Ông là người của triều-Lý, một thời-đại, đã có công xây vững nền tự-chủ cho dân-tộc. Nhưng nói đến triều-Lý, ai ai cũng chỉ nghĩ đến Lý-thường-Kiệt và Tô Hiến-Thành. Hình như hai ông là tất cả cái gì sót lại của thời ấy trong ký-ức người sau. Thực ra, Lý-thường-Kiệt không hề đã mất về năm Dậu, vì Ông là một bậc bất tử. Năm Dậu chỉ là cái mốc phản ảnh cuộc đời bất-tử của ông.

Tháng chạp năm Ất-Dậu (1225), được món hồi-môn của vợ, Trần-Cảnh lên ngôi vua, dựng nên cơ-nghiệp nhà Trần. Thế là đã hai năm Dậu, hai thời đại mạnh nhất ở nước ta được dịp sáng-nghiệp. Năm Dậu này đã chứng kiến hai cuộc hưng vong, mà không tổn hại đến máu xương người Việt.

Tháng tư năm Ất-Dậu (1285), Trần-nhật-Duật phá quân Nguyên ở trận Hàm-tử quan. Tháng năm năm ấy, Trần-quang-Khải đuổi quân Nguyên ra khỏi Thăng-Long do trận Chương-dương độ. Rồi ở trận Tây-kết giết Toa-Đô, ở trận Vạn-kiếp giết Lý-Hằng, Lý-Quán, Hưng-đạo-Vương đã cứu vãn non sông bằng sự tiêu diệt 50 vạn quân Mông-cổ. Sự nghiệp lừng-lẫy của vương đã xây dựng một phần lớn trong năm Dậu.

Năm Ất-Dậu (1405), nhà Minh sai sứ sang đòi đất Lộc-châu. Hồ-Quí-Ly phải cắt ra 59 thôn ở Cồ-lâu nhường cho Tàu. Thì ra kẻ mạnh cũng dễ kiếm cơ xâm lăng. Còn kẻ đã chót làm điều không thuận nhân-tâm, thì tất phải thù phụng cho kẻ soi-mói hồng cũng cố địa-vị mình. Chỉ thiệt hại cho dân Việt-Nam, không dung bị lỗ vốn đất đai về năm Dậu ấy.

Năm Đinh-Dậu (1537), vua nhà Minh sai tướng là Cừu-Loan và Mao-bá-Ôn đem quân đến đóng ở gần cửa Nam-quan. Rồi truyền lệnh đi các nơi kể tội Đấng-Dung và khuyến dụ rằng : hễ ai bắt được cha con Mạc-Đấng-Dung sẽ được phong quan tước và thưởng tiền bạc. Lại sai người đưa thư cho Mạc Đấng-Dung bảo phải nộp sớ đình điền và trối mình chịu tội thì sẽ tha cho khỏi chết. Mạc Đấng-Dung bèn sai bọn Nguyễn-văn-Thái sang sứ nhà Minh để xin hàng. Trong đoàn sứ-thần này, có ông Trương Giáp-Hải đã dùng cái sớ-trường về văn thơ cứu vớt được danh-dự cho nước nhà. Quan quân nhà Minh tỏ vẻ hồng-hách, nhưng không dám tiến. Chẳng qua chỉ giương thanh-thế để mấy năm sau, xâm-chiếm đất đai của ta, và hưởng cái lợi của một tên vua vô si.

Trong cuộc Nguyễn-Trịnh giao tranh lần thứ hai về năm Quý-Dậu (1633), người con thứ ba của chúa Sãi tên là Ánh, muốn tranh quyền với anh, mới âm mưu với họ Trịnh để làm nội-ứng. Nhưng mưu gian của người Ánh không thành, và quân Nguyễn nhân xuất kỳ bất ý đánh tan quân Trịnh. Xét trong 45 năm nội-chiến, năm Dậu này đã chứng-minh rõ-rệt cảnh cốt-nhục tương-tàn.

Năm Quý-Dậu (1693), nước Chiêm-thành bỏ không tiến cống. Chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Chu sai Tổng-binh là Nguyễn Hữu-Kính kéo quân đi đánh, bắt được vua Chiêm là Bà-Tranh. Chúa đòi phần đất cuối cùng của nước ấy làm Thuận-phủ, rồi gọi là Thuận-thành trấn. Cuộc lần Chiêm-thành khởi từ năm Dậu : ta có đất Quảng-bình và một phần Quảng-trị ; kết quả cũng vào năm Dậu, ta lấy hết đất miền Trung.

Từ đời chúa Hiền, nước ta bắt đầu bảo-hộ Chân-lạp, phong cho hai người làm vua. Chánh quốc-vương thì đóng ở Long-úc, Phó quốc-vương thì đóng ở Sài-côn. Đã nhiều lần hai dòng vua nước ấy cứ đánh lẫn nhau, và trong khi một bên cầu viện Tiêm-la, thì một bên nhờ sức Chúa Nguyễn. Năm Ất-dậu (1705), Nặc-ông-Thâm (chánh-vương) đem quân đánh Nặc-ông-Yêm (phó-vương). Nặc-ông-Thâm lại đem quân Tiêm-la về giúp mình. Nặc-ông-Yêm phải chạy sang cầu cứu ở Gia-định. Chúa Nguyễn sai quan Cai-cơ là Nguyễn Cửu-Vân sang đánh Nặc-ông-Thâm, Nguyễn Cửu-Vân sang phá được quân Tiêm-la, và đem Nặc-ông-Yêm về thành La Bích. Nặc-ông-Thâm phải sang ở trú ngụ bên Tiêm-la,

Năm Quý-dậu (1753), vua Chân-lạp là Nặc-Nguyên thông sứ với chúa Trịnh ở ngoài Bắc, mưu đánh Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết tình-ý ấy mới sai bọn Nguyễn Cư-Trinh sang đánh Nặc-Nguyên. Sang năm sau, Nặc-Nguyên thua, bỏ chạy sang Hà-tiên nhờ Mạc-Thiên-Tứ. Lại nhờ Mạc-Thiên-Tứ nói cùng Chúa Nguyễn xin dâng đất hai phủ Tầm-bôn và Lôi-lạp để được về nước. Kê ra đến đây, theo chính-sách tầm thực, hơn ba phần tư đất Thủy-Chân-lạp, đã thuộc về Chúa Nguyễn. Và chỉ trong năm năm sau, qua một cuộc quốc-biến nữa của Chân-lạp, chúng ta có toàn vẹn sáu tỉnh miền Nam.

Năm Đinh-Dậu (1777), Nguyễn-Nhạc sai hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ đem quân vào đánh Gia-định. Người khách Lý-Tài mấy lần đòi chủ, khi thì phò Nguyễn-Chúa, khi thì theo Tây-son, lúc đó, lại lập Đông-cung làm Tân-Chính vương đóng ở Sài-côn, tôn Định vương làm Thái-Thượng vương để cùng lo việc khôi-phục. Khi quân Tây-son đến đánh, Lý-Tài dịch không nổi phải bỏ chạy. Tân-Chính vương chạy về bên Trà thuộc Định-tướng, rồi lại chạy về Ba-Việt thuộc Vĩnh-long. Còn Thái-Thượng-vương thì chạy về Long-xuyên. Nhưng chẳng bao lâu, Nguyễn Huệ đem quân đuổi đánh, bắt được cả hai vương đem giết đi. Bắt đầu từ năm Dậu này, Nguyễn-Huệ, người mà khí thiêng sông núi đã hun đúc nên trong một năm Dậu (sinh năm Quý Dậu 1753), đã tỏ ra là bậc vô dúng siêu quần, anh hùng dân-tộc.

Năm Kỷ-Dậu (1789), vào khoảng giờ tý ngày mồng 5 tháng giêng, vua Quang-Trung tự đốc quân đến vây đồn giặc ở làng Hạ-hồi, quân Thanh hoảng sợ đều xin hàng. Mờ sáng hôm ấy, quân ta tiến lên đến làng Ngọc-hồi. Quân Tàu ở trong đồn bắn ra như mưa. Vua Quang-Trung sai lấy những mảnh ván, cứ ba mảnh ghép lại làm một, ngoài quần rom ướt, rồi thúc quân khiêng những tấm khiên không lồ ấy tiến lên. Đến gần cửa đồn, bỏ ván xuống đất, quân ta dõn vào như nước vỡ bờ. Quân Tàu dịch không nổi, xéo lẫn lên nhau mà chạy, để tha hồ cho quân ta chém giết. Trận ấy quân Thanh chết như rạ, máu chảy lênh-lánh khắp đồng. Dịch-tướng là Lý-thế-Hạnh, Trương Sĩ-Long, Thượng-Duy-Thắng đều tử trận. Quân ta thừa thắng đánh tràn đi. Ở Đống-Đa, tướng giặc là Sầm-Nghĩ-Đống bị vây, phải tự-ái. Tôn-sĩ-Nghĩ ở Thăng-long, nửa đêm được tin báo, hoảng sợ vội cắt lên đem mấy tên lính kỵ qua sông chạy sang phía Bắc. Quân Tàu ở các trại cũng ùn ùn bỏ chạy. Chúng chen lẫn nhau trên cầu, dấp cầu gãy, nên sa cả xuống sông chết

đuôi không biết bao nhiêu mà kể. Quân ta đuổi đánh tàn quân Tàu đến mái cửa Nam-quan. Những dân Tàu ở gần biên giới khiếp sợ, trẻ già, trai gái dắt-díu nhau chạy, bỏ lại khoảng sau hàng mấy trăm dặm không còn có bóng người. Thật là một trang sử vẻ-vang, nêu cao chí quật-cường của dân-tộc, và đáng làm gương cho hậu-thế soi chung.

Cùng Năm Dậu ấy, một phía thì Chiêu-thống buồn-bã trong bộ y-phục Trung-hoa, một phía thì Gia-long hãnh hiện về đội chiến-thuyền ngoại bang, sắp đem người Pháp đến tiêu diệt một số đồng-bào. Cùng theo một mục-đích, một kế hoạch công rắn rước voi, mà một đảng thì tạm nên công, một phía thì bại sự. Chỉ đề khờ cho sử gia về sau tôn mực hao thần với cái vinh, cái nhục, cái tội lỗi; chớng chất lên năm Dậu ấy, làm mờ-ám cả non sông gấm vóc... Không biết người xưa có thẹn với nhà anh-hùng Nguyễn-Huệ không ?

Ngày mồng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), quân Nguyễn-vương đánh lấy được Phú-xuân, Nguyễn-Quang-Toản phải chạy ra Bắc. Cùng hồi ấy, Võ-Tánh và Ngô-Tòng-Chu / tự tử ở Qui-nhơn. Những truyện này không nói ra thì thiếu mà nói ra lại thừa. Nhưng đã nhắc đến năm Dậu thì thiết-tưởng cứ nên kể ra, đề tùy độc-giả phê-bình.

Năm Quý-Dậu (1813), Lê-văn-Duyệt dùng một vạn quân đề đưa Nặc-ông Chân về nước. Quân Tiêm phải rút về, và nước Chân-lạp lại thuộc quyền ta bảo-hộ. Không tồn một mũi tên, chỉ lấy uy-danh đề khuất-phục kẻ địch, Lê-văn-Duyệt thực đã xứng đáng với sự tin-tưởng của nhân-dân.

Tháng giêng năm Tân-Dậu (1861), quân Pháp từ Gia-định tiến lên đánh đồn Kỳ-hòa. Quân ta cầm cự suốt hai ngày mới tan-vỡ. Nguyễn-Tri-Phương bị thương, em là Nguyễn Duy tử trận, quân-sĩ chết hại rất nhiều. Về phía Pháp cũng thiệt trên 300 quân, và thiếu tướng Vát-Soai (Vassoigne) bị thương nặng. Lấy xong đồn Kỳ-hòa rồi, quân Pháp đánh chiếm lần lượt Thủ-dầu-một, Tây-ninh, Mỹ-tho, Biên-hòa, rồi Bà-rịa. Trong một năm Dậu ấy, ta mất cả ba tỉnh miền Đông.

Năm Quý-Dậu (1873), Sứ-phủ Sài-gòn sai Đại úy Pê-răng-xi Ga-ni-ê (Francis Garnier) đem quân ra Bắc. Nguyên vì người Pháp vẫn có ý lấy Bắc-kỳ, nhưng chưa có cơ đề động binh. Nay được dịp Triều đình ta yêu-cầu nhà cầm-quyền Pháp ra phân-xử việc Đồ-phê-Nghĩa (Jean Dupuis), nên người Pháp nắm lấy cơ-hội mà sinh sự. Ra đến Bắc, Ga-ni-ê không dă động gì đến việc Đồ-Phê-Nghĩa, mà lại làm tờ hiểu-dụ nhân-dân : « Bản-chức ra đây cốt đề giúp yên giặc-giã và đề mở-mang sự

buôn bán ». Lại viết thư cho ông Nguyễn-Tri-Phương nói rằng : « Vì sự văn-minh và quyền-lợi của nước Pháp, nên Sứ-phủ Sài-gòn sai bản-chức ra mở cuộc buôn bán ở Bắc kỳ. Dù quan Việt-Nam có thuận hay không cũng mặc, bản chức cứ lệnh Sứ-phủ thi-hành ».

Đến sáng hôm rằm tháng 10 (20-11-1873), quân Pháp nổ súng bắn vào thành Hà-nội. Sau một giờ, thì thành vỡ. Pê-mã Nguyễn-Lâm trúng đạn chết. Ông Nguyễn-Tri-Phương bị trọng thương, và bị bắt. Nhưng ông quyết chí không chịu buộc thuốc, rồi nhin ăn mà chết.

Thành Hà-nội thất-thủ quan ta ở các tỉnh đều ngạc-nghạc, khiếp-nhược, nên hể thấy kẻ thù đến là bỏ chạy. Bởi thế chỉ có một viên đội với bảy người lính Pháp, mà hạ được thành Ninh bình, và chỉ trong 20 ngày mà bốn tỉnh miền Trung-châu mất cả (xin nhớ rằng hồi ấy Nam-kỳ chia làm 6 tỉnh, mà Bắc-kỳ chỉ gồm có 5).

Hồi năm Dậu kia ơi, người đã chứng-kiến biết bao thảm-khốc đau-thương !

Tháng tư năm Ất-Dậu (1885), Thống-tướng Pháp là Đờ cua xi (De Courcy) đến Huế ép Triều-đình phải nhận cuộc Bảo-hộ, lại buộc phải đề cho cả lính Pháp đi vào cửa giữa. Theo quốc-lễ thì chỉ có sư-thần Trung-quốc xưa mới được đi cửa chính, còn bọn tùy tùng phải vào cửa hai bên. Triều-đình ta bèn khàn-khoản xin với người Pháp cho được chiếu theo lệ ấy. Nhưng phải đoàn ta đến, thì người Pháp khước từ không tiếp. Thấy danh-dự quốc-gia bị tổn thương một cách thái quá, bọn Tôn-Thất-Thuyết bèn liều một trận tử-chiến.

Trong đêm 22-5-1885, quân ta nổ súng đánh Pháp, nhưng nhờ có khí-gió tốt, người Pháp cũng cản nổi sự đột kích kia. Đến sáng ngày 23, địch mới phản công. Súng của họ bắn dữ-dội quá, quân ta không sao đương nổi, phải rút lui. Tôn-Thất-Thuyết bèn rước vua Hàm-Nghi chạy về Quảng-trị và truyền hịch Cần vương.

Cùng năm ấy, mấy ngàn học-sinh đang thi ở Bình-định, nghe tin kinh-thành thất thủ, bèn phá trường thi mà ra. Sĩ-khí đã nổi lên bùng-bột và không đâu là không có những gậy gộc, dao găm đề chống cự với thần-công, đại-bác.

Hưởng-ứng phong-trào Cần-wương, bắt đầu là bọn ông Đình-Công-Tráng ở Thanh-hóa. Ông lợi dụng địa-thế của ba làng Mậu-thịnh, Thượng-thọ và Mỹ-kê, mà lập ra chiến-lũy Ba-đình, ở giữa một cánh đồng lầy và một khuỷu sông. Nghĩa-quân ở chiến-lũy này đã chống nhau với Pháp ròng-rã trong hai năm trời, và làm cho quân Pháp tổn-hao khá nặng.

Mọi việc xảy ra về năm Dậu này đã cho chúng ta thấy rằng cái hồ-nhục do bọn phong-kiến gây nên, thì hiện nay, dân chúng đã rửa được đôi phần uất-hận.

Cuối năm Đinh-Dậu (1897), ở Hải-dương, Thái-bình và Nam-định, có những cuộc khởi-nghĩa đánh Pháp. Gây nên phong-trào « Mạc thiên binh » là Mạc-đình-Phú, còn Nguyễn-văn-Cầm thì là người thủ mưu trong phong-trào « Kỳ-Đông ». Việc không thành, Kỳ-Đông bị bắt và đày qua đảo Ta-hi-ti (Tahiti). Năm Đinh-Dậu này chỉ là cái gạch nối giữa phong-trào Tiền Văn-Thân và Hậu Văn-Thân. Nó nhắc nhở cho bọn thực-dân rằng : trên đất Việt-Nam chúng sẽ luôn luôn bị báo-động.

Tháng tám năm Ất-Dậu (1945), sau khi Nhật đầu hàng Đồng-Minh, Việt-Minh lên bịp đồng-bào nhảy lên vũ-dài nắm chính quyền, và lập Chính-Phủ Cộng-hòa giả hiệu. Tháng mười năm ấy, các đảng-phái quốc-gia được người Tàu ủng-hộ trở về nước, và chiếm giữ mấy thị-trấn như Yên-bái, Phú-thọ, Việt-trì, Vinh-yên, Lạng-son. Nhưng rồi quân Tàu lại phải rút về, và các đảng phái quốc-gia lâm vào tình-thế khó-khăn. Việt-Minh làm cỏ người các đảng, lại giết cả một giáo chủ, nhiều lãnh-tụ và tín-đồ các giáo-phái, với những dân vô-tội dính-líu với các đảng quốc-gia. Thời nào cũng thế, hễ chính-trị mà tàn-ác thì rồi nó sẽ va chạm phải phản-ứng tai-hại. Dậu trước, tiếng-tám của Việt-Minh nhờ được quốc-dân làm đưa lên dài vinh-quang, thì Dậu này, quốc-dân sẽ đào sâu chôn chặt nó. Ta hãy chờ xem cái hậu-quả của chúng ra sao, về năm Đinh-Dậu mai đây.

Liếc mắt lại những dòng trên, ta thấy rằng nhiều năm Dậu đã đem lại cho ta vinh-quang và phấn-khởi, nhiều năm khác thì trái lại, đã đưa tới bực-tức và căm-hờn. Lại còn những năm chỉ để lại cho ta những cảm-giác bàng-khuàng, không thể phân biệt là dở hay hay, vui hay buồn. Tổng kết lại, thì những cái bất mãn về năm Dậu cũng đã theo thời-gian mà trôi qua, còn cái kỷ-niệm bất diệt về năm Dậu như mở rộng đất đai thì vẫn tồn tại đó. Vậy ta có thể nói rằng : năm Dậu là năm thăng lợi của dân-tộc nước nhà.

Năm Dậu cũng đóng góp một phần trong công-cuộc bồi đắp Văn-hóa quốc-gia. Trong năm Dậu, Non sông đã kết-tinh được nhiều văn-nhân lỗi-lạc như Trần Nghệ-tông (sinh năm Tân-Dậu 1321), Nguyễn-Trực (sinh năm Đinh-Dậu 1417), Vũ-Quyền (sinh năm Quý-Dậu 1453), Hồ-Sĩ-Dương (sinh năm Tân-Dậu 1621) Nguyễn-Gia-Thiều (sinh năm Tân-Dậu 1741), Nguyễn-Du và Trịnh-Hoài-Đức (sinh năm Ất-Dậu 1765), Phạm-Thái (sinh năm Đinh-Dậu 1777), Tôn-Thọ-Tường (sinh năm Ất-Dậu 1825), Trương-Vĩnh-Ký (sinh

năm Đinh-Dậu 1837), và không khỏi còn nhiều người nữa về đời Lý, Trần, Hồ mà tôi không có phương-tiện tìm biết.

Năm Dậu lại đưa về cõi bất diệt nhiều danh-sĩ, đề các vị ấy chung sống với Non sông khoảng đời vô tận : Trần Minh Tông (mất năm Đinh-Dậu 1357), Nguyễn-bình-Khiêm (mất năm Ất-Dậu 1585), Hồ-Sĩ-Dương (mất năm Tân-Dậu 1681), Lê-quang-Định và Phạm-Thái (mất năm Quý-Dậu 1813), Phạm-quí-Thích và Trịnh-Hoài-Đức (mất năm Ất-Dậu 1825), Lý-Văn-Phúc (mất năm Kỷ-Dậu 1849), Tuy lý vương (mất năm Đinh-Dậu 1897), Nguyễn-nhược-Thị (mất năm Kỷ-Dậu 1909), Nguyễn-bá-Học và Phan-kế-Bình (mất năm Tân-Dậu 1921)...

Về triều Lý, tất cả chỉ mở có sáu khoa thi Tam-trường thì một khoa mở vào năm Ất-Dậu (1165). Sang đời Trần, trong số vài mươi khoa thi Thái-học-sinh (lệ cách 7 năm một khoa), cũng có hai khoa mở về năm Dậu : khoa Kỷ-Dậu (1309) và khoa Quý-Dậu (1393).

Khoảng đầu đời Lê (đời Thái-Tổ cho đến năm chót đời Thái-Tông), chỉ mới có hai khoa bất thường thì khoa Minh-Kính mở về năm Kỷ-Dậu (1429). Phan Phù-Tiên, một sử-gia trứ danh, đậu Thái học-sinh về khoa Dậu ấy. Từ Lê Thánh-Tông trở về sau, không còn có những khoa thi Hội mở về năm Dậu nữa. Nhưng mà năm Dậu lại được tiếp nhận những ông Cống rồi ông Cử ở khoa thi Hương.

Bởi có công với duyên văn-tự như thế, nên năm Dậu đã được đền đáp bằng nhiều món quà văn-chương.

Năm Tân-Dậu (1681), Lê-Hi và Nguyễn-Quý-Đức vàng mệnh chúa Trịnh-Tạc khởi thảo bộ Sử-ký tục biên, một bộ gồm 13 quyển chép từ niên-hiệu Cảnh-trị năm đầu vua Lê-Huyền-Tông (1663) cho đến niên-hiệu Đức-nguyên thứ hai đời Lê-Gia-Tông (1675). Bộ sử này soạn xong năm 1697.

Năm Ất-Dậu (1765), chúa Trịnh-Sâm sai Nguyễn-Hoàn, Lê-Quý-Đôn và Vũ-Miền biên tập Quốc-sử từ đời Lê-Hi-Tông (1676) trở về sau. Không thấy nói đến ngày dâng nộp.

Năm Đinh-Dậu (1777) đời Lê-Hiền-Tông niên-hiệu Cảnh-hưng, Quốc-tử quán soạn xong quyển Bình-Nam thực-lục. Cuốn này nói về việc giẹp nội-loạn, bình-định các trấn Sơn-tây, Hưng-hóa và Trấn-ninh. Cùng năm Đinh-Dậu ấy, Lê-Quý-Đôn cho ra đời cuốn Kiến-văn-tiểu-lục. Trong cuốn này, ông chép những điều nhận thấy trong khi đọc các sách thuộc về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời Trần đến thời bấy giờ. Lại cũng năm ấy, Hồ-sĩ-Đống hoàn thành Hoa-trình-khiến-hứng tập, tập thơ gồm các bài do ông ngâm vịnh trong khi đi sứ Tàu.

Năm Kỷ-Dậu (1789), Lê Quý-Đôn lại soạn xong bộ Đại-Việt thông-sử. Sách chép theo thể kỷ truyện, gồm có ba phần : 1) Đế kỷ chép việc nhà vua từ Lê Thái-tổ đến Lê Cung hoàng ; 2) các chí là những thiên chuyên khảo về các vấn-đề quan-trọng và 3) liệt truyện chép tiểu truyện các hậu-phi, hoàng-tử, danh-thần, nghịch-thần, liệt-phụ, v...v... Bộ sách đó hiện nay không còn đầy đủ như lời ông nói trong bài tựa. Cùng năm ấy, Bùi huy-Bích đã sáng-tác xong mấy tập thi-văn của ông : nào Nghệ-an thi-tập, nào Tồn-am văn-tập, nào Lữ-trung tạp-thuyết. Cuốn sau cùng chép những truyện vật mà ông lượm-lặt được trong khi đi du-lịch.

Năm Tân-Dậu (1801), xuất hiện bài văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tòng-Chu của Đặng Đức-Siêu.

Cuốn Bắc-hành thi-tập của Nguyễn-Du thì được ra mắt độc-giả vào năm Quý-Dậu (1813), sau ngày đi sứ.

Năm Ất-Dậu (1825) được đem khắc in hai bộ Hoàng-Việt Thi-văn tuyền của Bùi-huy-Bích.

Năm Quý-Dậu (1873), Phạm-đình-Toại rút ngắn cuốn Việt-sử-ca của Lê-Ngô-Cát (4 phần: lấy 1) tức là cuốn Quốc-Sử diễn-ca còn truyện đến ngày nay.

Năm Kỷ-Dậu (1909), Cao-Xuân-Dục dọn lại vừa xong bộ Đại-Nam nhất-thống-chí gồm 17 quyển, chép nguyên về các tỉnh Trung-kỳ.

Năm Tân-Dậu (1921), Phan-kế-Bình dịch Đại-Nam liệt truyện. Cùng năm ấy, Hữu-thanh tạp-chí ra đời. Kể từ khi có báo ở nước ta, Hữu-thanh là tờ độc nhất xuất bản về năm Dậu.

Năm Quý-Dậu (1933), cuốn Phê-bình và Cáo luận của Thiệu-Son được in ra, do nhà xuất bản Nam-ký.

o°o

Sau hết, năm Ất-Dậu (1945)... Nhưng thôi. Văn-chương về năm đó hãy xin không nói đến vội. Với cả mô-niên-hiệu trong bài này, chúng tôi đã làm cho các bạn láng-quên thi-vị của tiết xuân sang..

Tở lại sắc xuân, chúng tôi tránh nhớ đến năm Dậu xưa, với bông đào quá thắm... Bất giác cảm hứng, nên bực bạch mấy vần, đề kết-luận bài lược-khảo này :

*Dậu trước nhân hồi hây gió đông,
Hoa đào nhuộm máu nước non Hồng...
Dậu này đến lượt hoa mai thịnh,
Rực-rỡ vàng tô cảnh núi sông...
Hỏi ai cảm thấy hay không :
Núi Nùng, sông Nhị chờ mong tháng ngày...*

CÂU ĐỐI XUÂN XƯA VÀ NAY

QUỲNH-LÂM

HO A mai nở, báo tin xuân mới đã về. Dân ta thường vui-vẻ nhắc đôi câu đối vẫn truyền-tụng xưa nay :

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.

vi câu này lời văn tự-nhiên và giản-dị, lại lột được hết tinh-thần và phong-vị cảnh Tết của đa-số nông-dân đất Việt thuở thanh-bình.

Ngâm câu đối ấy, tôi bồi-hồi liên-tưởng đến cảnh dân ta rộn-rịp mua hành làm dưa, mua thịt gạo làm bánh để ăn tết Nguyên-Đán, giồng nêu, đốt pháo, và nhất là dán câu đối đỏ mong đón xuân về.

Những câu đối Tết này do thi-sĩ hoặc bình-dân đặt ra nhiều vô kể. Nếu ta mở những sách cổ hay những báo mới gần đây, ta cũng thấy lượm được hàng trăm nghìn câu giai-tác, mỗi câu được một vẻ xuân riêng, và phản-ảnh rõ-rệt tâm-hồn cùng hoàn-cảnh của từng giai-cấp trong xã-hội.

Nay ta hãy ngược dòng thời-gian, vừa điem vừa ngâm lại, ít nhiều câu đối xuân ấy sẽ rõ.

Đối với thi-sĩ có khuynh-hướng về quốc-gia, sẵn một tinh-thần đầy sức mạnh của Phật, Trời, Duyên, Số, ta thử nhắc lại mấy câu như sau :

Duyên với non sông (1), nên dân chủ,

Nợ gì trời đất, phải trồng nêu.

hay :

Bà Huyện-Thanh-Quan

Sở chưa giàu sang nhưng cũng về,

Xuân không nêu pháo thế mà vui!

Bà Thương-Nguyệt-Anh

hoặc :

Không dựng xuân đến chịt nhà tớ,

Cổ lệ trời nào đóng cửa ai

Khuyết-danh

(1) Có bản chép là :

« Duyên với văn-chương nên dân chủ.

Năm Kỷ-Dậu (1789), Lê Quý-Đôn lại soạn xong bộ Đại-Việt thông-sử. Sách chép theo thể kỷ truyện, gồm có ba phần : 1) Đế kỷ chép việc nhà vua từ Lê Thái-tổ đến Lê Cung hoàng ; 2) các chí là những thiên chuyên khảo về các vấn-đề quan-trọng và 3) liệt truyện chép tiểu truyện các hậu-phi, hoàng-tử, danh-thần, nghịch-thần, liệt-phụ, v.v... Bộ sách đó hiện nay không còn đầy đủ như lời ông nói trong bài tựa. Cùng năm ấy, Bùi huy-Bích đã sáng-tác xong mấy tập thi-văn của ông : nào Nghệ-an thi-tập, nào Tôn-am văn-tập, nào Lữ-trung tập-thuyết. Cuốn sau cùng chép những truyện vật mà ông lượm-lặt được trong khi đi du-lịch.

Năm Tân-Dậu (1801), xuất hiện bài văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tòng-Chu của Đặng Đức-Siêu.

Cuốn Bắc-hành thi-tập của Nguyễn-Du thì được ra mắt độc-giả vào năm Quý-Dậu (1813), sau ngày đi sứ.

Năm Ất-Dậu (1825) được đem khắc in hai bộ Hoàng-Việt Thi-văn tuyền của Bùi-huy-Bích.

Năm Quý-Dậu (1873), Phạm-đình-Toái rút ngắn cuốn Việt-sử-ca của Lê-Ngô-Cát (4 phần: lấy 1) tức là cuốn Quốc-Sử diễn-ca còn truyền đến ngày nay.

Năm Kỷ-Dậu (1909), Cao-Xuân-Dục dọn lại vừa xong bộ Đại-Nam nhất-thống-chí gồm 17 quyển, chép nguyên về các tỉnh Trung-kỳ.

Năm Tân-Dậu (1921), Phan-kế-Bính dịch Đại-Nam liệt truyện. Cùng năm ấy, Hữu-thanh tạp-chí ra đời. Kể từ khi có báo ở nước ta, Hữu-thanh là tờ-độc nhất xuất bản về năm Dậu.

Năm Quý-Dậu (1933), cuốn Phê-bình và Cáo luận của Thiệu-Son được in ra, do nhà xuất bản Nam-ký.

o o

Sau hết, năm Ất-Dậu (1945)... Nhưng thôi, Văn-chương về năm đó hãy xin không nói đũa vội. Với cả mớ niên-hiệu trong bài này, chúng tôi đã làm cho các bạn láng-quên thi-vị của tiết xuân sang..

Trở lại sắc xuân, chúng tôi tránh nhớ đến năm Dậu xưa, với bông đào quá thắm.. Bất giác cảm hứng, nên bịch bạch mấy vần, đề kết-luận bài lược-khảo này :

*Dậu trước nhân hời hầy gió đông,
Hoa đào nhuộm máu nước non Hồng...
Dậu này đến lượt hoa mai thịnh,
Rực-rỡ vàng tô cảnh núi sông...
Hỡi ai cảm thấy hay không :
Núi Nùng, sông Nhị chờ mong tháng ngày...*

CÂU ĐỐI XUÂN XƯA VÀ NAY

QUYNH-LÂM

OA mai nở, báo tin xuân mới đã về. Dân ta thường vui-vẻ nhắc đôi câu đối vẫn truyền-tụng xưa nay :

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.

Vì câu này lời vẫn tự-nhiên và giản-dị, lại lột được hết tinh-thần và phong-vị cảnh Tết của đa-số nông-dân đất Việt thuở thanh-bình.

Ngâm câu đối ấy, tôi bồi-hồi liên-tưởng đến cảnh dân ta rộn-rịp mua hành làm dưa, mua thịt gạo làm bánh để ăn tết Nguyên-Đán, giông nêu, đốt pháo, và nhất là dán câu đối đỏ mong đón xuân về.

Những câu đối Tết này do thi-sĩ hoặc bình-dân đặt ra nhiều vô kể. Nếu ta mở những sách cổ hay những báo mới gần đây, ta cũng thâu lượm được hàng trăm nghìn câu giai-tác, mỗi câu đượm một vẻ xuân riêng, và phần-ảnh rõ-rệt tâm-hồn cùng hoàn-cảnh của từng giai-cấp trong xã-hội.

Nay ta hãy ngược dòng thời-gian, vừa điem vừa ngâm lại, ít nhiều câu đối xuân ấy sẽ rõ.

Đối với thi-sĩ có khuynh-hướng về quốc-gia, sẵn một tinh-thần đầy sức mạnh của Phật, Trời, Duyên, Số, ta thử nhắc lại mấy câu như sau :

Duyên ối non sông (1), nên dân chữ,

Nợ gì trời đất, phải trồng nêu.

hay :

Bà Huyền-Thanh-Quan

Số chưa giàu sang nhưng cũng về,

Xuân không nêu pháo thế mà vui!

Bà Sương-Nguyệt-Anh

hoặc :

Không dựng xuân đến chi nhà tớ,

Cổ lễ trời nào đóng cửa ai

Khuyết-danh

(1) Có bản chép là :

« Duyên với văn-chương nên dân chữ.

Đối với thi-nhân vui-vẻ an-phận nghèo, ta ngâm câu :

Bầu một chiếc lẩn chiêng, mặc sức tam-dương khai thái ; (1)
Nhà hai gian bỏ trống, tha hồ ngũ-phúc lăm môn. (2)

Khuyết danh.

Đối với thi-nhân hướng về chủ-nghĩa lãng mạn và ưa tự-do phóng-khoảng, ta lại thông-cảm với họ bằng câu :

Chiều ba mươi, nợ hỏi tít-mù, co căng đập thảng Bần ra cửa ;
Sáng mồng một, rượu say túy-lý, gơ tay bỗng ông Phúc vào nhà.

Nguyễn-công-Trứ

hay câu :

Tối ba mươi, khép cánh kèn khôn, ních chặt lại kéo ma-
ương đưa quý tốt ;

Sáng mồng một, lòng then tạo-hóa, mở toang ra cho thiếu-nữ
đón xuân vào.

Hồ-xuân-Hương

hoặc câu :

Uầy tết đến rồi đây, chẳng lẽ gơ cùi cùng tuế-nguyệt ;

Kìa xuân sang đó nhỉ, phen này mở mút với giang san (3).

Vô-danh

Đối với những vị có khuynh-hướng về đạo-học (Nho-giáo, Phật-giáo hay Lão-giáo), hoặc đầy tinh-thần bác-ái, thì ta cùng họ ngâm :

Lá phướn phất ngang trời, bốn bề đều trông nêu phật ;

Tiếng chuông kêu dậy đất, mười phương vẫn tưởng pháo sư.

Vô-danh.

— Vườn thiếu gì xuân, chim ca miền thánh-địa ;

Hoa không ngậm cánh, mộng rắc nẻo thiên-đường.

Vô-danh.

— Uầy kìa ai vượn máy tuần-hoàn, đưa thoi ngọc đề xoay trời
đất lại ;

Ừ mới biết sẵn tay tạo-hóa, mở then xuân cho rạng nước non ra.

Khuyết-danh

Lại còn một loại câu đối của những thi-sĩ có tính hoài-nghi, ưa lăm lăm những câu đối trào-phúng hài-hước, giọng văn chua-chất và mỉa-mai như :

— Thiên-hạ đại vô cùng, pháo nổ đì-đùng, thêm mát chó ;

Ông này khôn bắt trỉ, rượu say túy-lý, lại nằm mèo.

Nguyễn-Khuyến

(1) Tam-dương khai thái là ba khí dương mở sự thịnh vui. Tháng một, nhất dương sinh ; tháng chạp, nhị dương sinh ; tháng giêng, tam dương sinh.

(2) Ngũ-phúc lăm môn là năm điều phúc tới cửa. Ngũ-phúc là : Phú, quý thọ, Khang, ninh.

(3) Câu đối của một anh trò nghèo, tết đến trong nhà chỉ có một quả bưởi.

1898

— Thiên-hạ xác rồi, còn đốt pháo,
Nhân-tình bạc thế, lại bôi oái !

— Tối ba mươi, nợ réo tí mùi, ủa đã tết !

Sáng mồng một, rượu tràn quý-tỷ, át chà xuân !

Trần-tế-Xương

Vô-danh

Đối với đại-chúng nông-dân Việt-Nam, ưa hòa-bình, trật-tự, chỉ thiết-tha, được an-cư lạc-nghiệp, nên câu đối Tết của họ chỉ cần diễn-tả sự vui chơi bình-dị, hồn-nhiên trong buổi xuân về, như câu :

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.

đã viết ở đầu bài này, hoặc câu :

Bật cần nêu, đem mới lại về mau, già trẻ gái trai đều sướng tiếp !

Đùng tiếng pháo, đuôi cũ đi cho sớm, cỏ hoa non nước cũng mừng xuân.

Vô-danh

Gần đây, vì ảnh-hưởng của thời-cực, nên câu đối Tết cũng đổi chiều và đi sát với thực-tế cùng hoàn-cảnh. Ta thử đọc mấy câu đối trích dưới đây sẽ rõ :

— Cảnh Tết muôn vàn, vui tạm vậy,

Tình xuân một nửa, gút bên kia.

Kỳ-Linh

— Ví-tuyển đôi bờ, đất Bắc vẫn chìm trong ngục đỏ,

Sơn-hà một dải, miền Nam bùng sáng dưới trời xanh.

Bảo-Vân

— Dưa hấu với rượu bia, ăn tết miền Nam thêm mát ruột ;

Thịt đông cùng dưa muối, nhớ xuân đất Bắc lại se lòng.

Bảo-Vân

— Gà gục xuân về, non nước trời Nam trông lại mới ;

Ngô mừng phượng đậu, cỏ hoa đất Việt ngắm thêm tươi.

Hoài-Quang

— Xuân đã có tình, này gió này mưa, ngày tháng thấm-nhuần

hoa cỏ Lạc ;

Vẫn rầy sẵn tứ, nào bút nào nghiên, sớm chiều tô-diềm nước

non Hồng.

Quốc-Khánh

« Văn-Hóa » đón Xuân về, muôn dặm phượng bay tìm nước tổ ;

« Việt-Nam » mừng Dậu tới, bốn phương gà gáy tỉnh hồn dân.

Văn-Chung

o°o

1899

Cái thú làm câu đối tết, rồi viết lên giấy dán vào cột, vào công, v...v... đề đón Xuân, là một thú chơi thanh-nhã mà dân Việt ngày xưa rất ưa chuộng, vì trong cuộc chơi này, gồm đủ cả thú chơi thơ, chơi chữ, vừa là một dịp để tỏ tình, tả cảnh hợp thời, giữa buổi xuân-thiên, vừa là một dịp để ký-thác tâm-sự riêng từng người. Vì thế, mỗi lần xuân tới — ta lại thấy :

Một năm, hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già,
Bầy mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.
Bao nhiêu người thuê viết,
Tấm tắc ngợi khen tài,
Hoa tay thảo những nét,
Như phượng múa, rồng bay...

Vũ-đình-Liên

Song le, thu lại xuân qua, thời-thế đổi thay, thú ăn tết bằng những câu đối đỏ, và những vãn thơ Đường thấy giảm dần, nếu không nói là mất hẳn, nên thi-sĩ Vũ-đình-Liên lại tiếp thêm mấy vãn thơ cảm-khái như sau :

Nhưng mỗi năm một vắng,
Người thuê viết, nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm,
Mực đọng trong nghiên sâu.
Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài đường, mưa bụi bay...
Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa,
Những người muốn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ ?

Tuy nhiên, tục xưa còn hay mất, tinh-thần gợi lên câu đối phát-huy hay không, là còn trông ở sự khuếch-trương nền văn-hóa, ở nguồn cảm-hứng của các thi-nhà...

Ai người chơi chữ, chơi vãn,
Chơi câu đối Việt đón Xuân mới về ?
Ai người sẵn tấm lòng quê,
Đem duyên văn-tự đề-huê với Xuân ?
Gấm hoa dệt đủ trăm vãn,
Đem câu đối mới, mừng Xuân Cộng-Hòa.

1900

NĂM DẬU NÓI CHUYỆN GÀ

CAO-NHÀ

NĂM Bính-thân vừa qua, năm Đinh-Dậu mới tới. Lòng người rạo-rực đón Xuân về, thời giữa tiếng pháo nổ ran, gần xa xen lẫn tiếng gà gục già tinh hồn ai... Trong lòng bàng-khuàng, liên-tưởng đến mấy chuyện về gà đáng kỷ-niệm của người xưa, nên vui bút lược-thuật sau đây, để hiến bạn đọc món quà tinh-thần, đáng cho ta suy ngẫm lúc từ hậu trà dư, giữa lúc Xuân Đinh-Dậu mới về.

1.— Từ chuyện chiêm-bao đến chuyện gán gà

Tào-Tháo, một tay gian-hùng đời Tam-quốc, thường hay sợ thích-khách, nên vẫn dặn kẻ hầu-cận : « Khi ta ngủ, người chớ lại gần, vì ta thường chiêm-bao hay giết người ».

Một hôm, Tháo dương ngũ ngày, chiếc mền đắp trên mình rơi xuống đất. Một tên hầu-cận vội-vả lấy mền đắp lại. Tháo giật mình tỉnh dậy, rút gươm chém tên hầu, rồi lại giả nằm ngủ say mê-mệt, giẫy lâu mới tỉnh, và ra vẻ thất-kinh nói : « Ai dám giết kẻ hầu-cận ta ? » Các người hầu khác sợ tái xanh, cứ thiết mà thuật lại. Tháo tỏ ra cảm-dộng, khóc sụt sướt, rồi khiến chôn cất tử-tế kẻ xấu số : mọi người đều tin Tào-Tháo thực đã giết người trong lúc chiêm-bao. Duy có Dương-Tu, làm Hành-quân chủ-bộ, hiểu rõ thâm-ý của Tháo, nên khi chôn tên hầu-cận, bèn đứng trước quan-tài, ngậm-ngùi than : « Không phải Thừa-Tướng chiêm-bao, mà tiếc thay chính người chiêm bao đấy ! »

Tháo hay tin, lảng-lặng không nói gì, nhưng ghét Dương-Tu lắm.

Về sau, gặp khi Tháo đóng binh ở Tà-Cốc đã lâu ngày, muốn tiến-binh lại bị Mã-Siêu ngăn đón. Giữa lúc tiến không nổi, mà muốn thoái-binh lại e ngại Lưu-Bị ở đất Thục chế cười. Lòng ngồn-ngang do-dự, chưa tìm được phương-

1901

kể gì hay, chợt người nấu ăn bưng lên một bát canh thịt gà. Tháo thấy có gân gà, cầm lên ăn thử. Đang trầm-ngâm, thì có Hạ-Hầu-Đôn bước vào xin ban cho khâu-hiệu đêm nay. Thuận miệng, Tháo nói : « *Gân gà, gân gà* ».

Hạ-Hầu-Đôn tuân-lệnh truyền cho các tướng-sĩ : « Đêm nay, khâu-hiệu là *gân gà* ».

Nghe được tin đó, Dương-Tu hiểu ý, khiến ngay quân mình sắp sẵn hành-trang đợi lúc thu quân về.

Có người báo tin cho Hạ-Hầu-Đôn. Cả kinh, Đôn triệu ngay Tu đến trại hỏi riêng : « Sao ông lại khiến quân sắm sửa hành-trang như thế ? » Tu đáp : « Theo khâu-hiệu đêm nay của Ngụy-vương, chắc ý Ngụy-vương sẽ lui binh nội ngày mai. *Gân gà* vốn ăn nó, nhẵn không có thịt mà bỏ đi lại tiếc. Nay tiến-binh thì không thủ-thắng, mà thoái-binh lại e thiên-hạ chê cười. Tuy nhiên, nếu cứ ở hoàt đây cũng vô-ích, gì hơn là về ngay cho rồi. Nội ngày mai, tất Ngụy-Vương cho rút binh, nên tôi khiến cho quân sắm sửa trước, đề hôm sau đỡ bận rộn. »

Đôn khen : « Ông thật sáng suốt, biết rõ cả tâm-can của Ngụy-vương », rồi cũng theo ý Tu cho sắm sửa đồ hành-trang đợi lệnh lui binh. Các tướng khác đều bắt chước theo.

Đêm hôm đó, Tháo trần trọc nằm ngủ không yên, bèn trở dậy đi thăm các trại. Thấy trại Hạ-Hầu-Đôn đều sắm sửa như sắp lui quân, Tháo vội-vàng cho đòi Hạ-Hầu-Đôn lại hỏi : « Vì sao chưa có lệnh của ta, binh-sĩ đã sắm sửa hành-trang lo về ? » Đôn thưa : « Hành-quân chủ-bộ Dương-Tu nhận được khâu-hiệu *gân gà*, đã biết trước trong lòng của Đại-vương ». Tháo lại cho đòi ngay Dương-Tu đến hỏi : « Sao người dám đặt điều làm loạn lòng quân ? » Và không đợi cho Tu phân-trần, Tháo truyền chém đầu Tu, lấy thủ-cấp bêu làm hiệu-lệnh ngoài cửa ngo-môn.

Thực ra, Tháo đã ngầm ngầm muốn chém Tu từ lâu, mà chỉ mượn cơ-hội này để che mắt quân sĩ. Nguyên-do chỉ vì những kẻ gian-hùng như Tháo, xưa và nay cũng thế, vẫn sẵn lòng đố-kỵ đối với bậc hiền-tài, và không bao giờ ưa có người thông-minh hơn mình, nhất là kẻ đó lại thích khoe khôn cho thiên-hạ rõ. Thông-minh như Dương-Tu, sao không biết giữ thân, đề đến nỗi « *Chữ tài liền với chữ tai* ».

Đọc chuyện này, khiến ta lại tránh nhớ đến câu danh-ngôn của người xưa : « Người buôn giỏi khéo giữ của quý, thường làm như không có gì ; người quân-

tử thịnh-dức, dung-mạo trông tưởng như người ngu vậy », vì theo như một câu ngữ khác : « Ngu-dộn thì người ta chê ; thông-minh thì người ghét sợ và ngờ vực ; thông-minh mà biết làm như ngu, mới thật là khôn kín ».

2. — Phép nuôi gà chọi

Vua Tuyên-Vương nước Tề sai Kỳ-Sãnh nuôi một con gà chọi. Được mười hôm, vua nóng ruột hỏi : « Gà đem chọi được chưa ? » — Kỳ-Sãnh tâu : « Chưa được, vì gà còn hăng lắm : chưa thấy gà khác đã hung-hăng muốn chọi rồi ».

Sau mười hôm, vua lại hỏi : « Liệu nay gà đã đem chọi được chưa ? » — Kỳ-Sãnh lại tâu : « Chưa được, vì gà vẫn còn hăng : mới thấy bóng gà khác đã lăm-le muốn chọi rồi ».

Sau mười hôm nữa, vua tỏ vẻ thắc-mắc : « Gà đủ sức đem chọi được chưa ? » Kỳ-Sãnh ung-dung thưa : « Chưa được. Gà còn hơi hăng, trông thấy gà khác đã muốn chọi ngay ».

Lại cách mười hôm sau, vua ân-cần nhắc : « Gà có thể đem chọi được chưa ? » — Kỳ-Sãnh vui-vẻ thưa : « Được rồi. Bảy giờ, gà dù nghe thấy tiếng gà khác, cũng không cho vào đấu. Thoạt trông, tưởng như gà gổ (1) ; thực ra, gà đã đủ các ngón hay. Gà khác coi thấy cũng đủ sợ, phải lui chạy rồi ».

Nuôi gà chọi tới bực này, kẻ đã tốn biết bao công-phu, vì gà đã thuần-thục đủ ngón, không còn tức-khí hạo, không còn cậy khỏe, không còn hiếu-thắng nữa, nghĩa là đã luyện được « hình toàn thần toàn » ; bề ngoài trông như gà gổ, mà đã chắc gà nào chọi nổi. Nuôi gà chọi còn thế, nửa là luyện-tài dưỡng khí cho con người. Có biết thu tài-trí vào khuôn-phép, hàm-đưỡng chí-khí vào tâm-thần, không mong đề bực-lộ ra ngoài, mới hòng tu-đường được hoàn-toàn.

3. — Giải tiếng gà gáy đề thoát-hiềm

Mạnh-Thường-Quân, họ-Điền tên Văn, là một nhà nghĩa-hiệp nước Tề đời Chiến-quốc, trong nhà lúc nào cũng tiếp-đãi vài nghìn người khách. Vua Tấn chuộng tiếng, sai em sang làm con tin nước Tề đề rước Điền-Văn về làm Thừa-Tướng. Khi Điền-Văn tới nước Tấn, thì Vu-Lý-Tật lại đem pha, tâu riêng với vua Tấn : « Điền-Văn là người nước Tề, đầu có làm Thừa-Tướng cho Tấn đi nữa, tất cũng lo chu-toàn cho nước Tề trước ». Tấn-Chiêu-Vương hiểu ý, bèn không những không dùng mà còn lập mưu sai giam Điền-Văn, định sau này tìm cách giết đi, để trừ hậu-hoạn. Môn-hạ của Điền-Văn đi theo, cảm về tấm lòng

(1) Gà gổ dịch chữ mộc-kê.

nghĩa-hiệp, tìm hết cách để cứu ân-nhân thoát-hiềm. Có người giả làm chó, nửa đêm sủa gạt quân, lấy trộm áo hồ-cừ sắc trắng cất trong kho vua, đem dâng cho Yêu-Cơ, là quý-phò vua Tần, rồi cậy nhờ Yêu-Cơ cố tâu với vua Tần, tha không giữ Điền-Văn. Khi trốn về nước, ra đến ải nhà Tần vào lúc nửa đêm, cửa còn đóng. Theo thường-lệ, gà gáy sáng, quân canh mới mở cửa cho khách qua lại. Sợ quân Tần đuổi theo kịp, một người trong bọn Điền-Văn giả làm gà gáy. Các gà chung quanh, tưởng là trời sắp sáng, cùng đua nhau gáy. Lính canh tưởng lầm, liền mở cửa. Vì thế, bọn Điền-Văn mới chạy trốn được, thoát khỏi độc-kế của vua Tần.

4 - Mượn chuyện gà gáy để đuổi bạn.

Câu chuyện « *Tần-quan văn-kê* » (1) làm ta liên-tưởng đến chuyện đi tìm chính-nghĩa để phụng sự, của ông Lương-hữu-Khánh, một danh-thần nước ta về đời Hậu-Lê. Hữu-Khánh vốn người Thanh-Hóa, con vị Bảng-nhơn Lương-dắc-Băng, thế-đệ Nguyễn-bình-Khiêm.

Ông cũng là bạn đồng-song và đồng-khoa với Kế-Kê.

Bấy giờ, nhà Mạc mở khoa thi. Ông vốn không có ý làm quan với nhà Mạc : ngặt vì nhà nghèo và còn mẹ già, bất-đắc-đi ông phải ứng thí. Đi thi, kỳ nào ông cũng nhất, mà ông Kế-Kê thì thứ nhì. Đến lúc hồi phách, viên giám-khảo thấy ông là người Thanh-Hóa, mới đánh ông xuống thứ nhì mà đề ông Kế-Kê lên thứ nhất (vì hồi đó, từ Thanh-Hóa trở vào thuộc về nhà Hậu-Lê, còn từ Ninh-Bình trở ra thuộc về nhà Mạc). Bất-bình về sự thiên-tư ấy, ông bỏ không vào thi đình nữa, nên ông Kế-Kê mới đỗ Trạng-nguyên.

Chuộng tiếng ông, nhà Mạc sai sứ đến khuyến-dụ, nhưng ông một mực khước-từ. Nhà Lê cũng chuộng tài của ông, nên cũng muốn sai người ra đón về giúp. Hiềm vì đường xa đi lại gian-nan, chưa thuận dịp đi mới về được.

Vài năm sau, Kế-Kê được cầm quyền-chính bèn tìm cách kiếm Hữu-Khánh thì gặp cả hai mẹ con lưu-lạc ở huyện Lục-ngạn, tỉnh Bắc-Giang. Nghĩ tình bằng-hữu, Kế-Kê lưu bạn ở trong nhà, cung-đãi rất hậu và hết sức khuyến-dụ bạn ra giúp họ Mạc. Biết cơ nhà Lê sắp trung-hưng, nên trước sau ông vẫn có ý muốn phò nhà Lê, và không nhận lời về giúp nguy-triều.

Không lay chuyển được ý-định của Hữu-Khánh, Kế-Kê mới tìm cách đuổi bạn mà không tiện nói ra.

(1) Nghĩa là : Cửa ải Tần, nghe tiếng gà gáy.

Ít lâu sau, nhân một buổi ở trong triều về, Kế-Kê giả-cách nói : « Hôm nay, tôi phụng-chi phải làm bài phú, song bận nhiều việc quá, vậy nhờ anh làm giúp ».

Vừa nói, vừa lấy trong túi ra một mảnh giấy đưa cho bạn. Hữu-Khánh thoáng trông đầu bài « *Tần-quan văn-kê* », biết là ý muốn đuổi mình, song ông điềm-nhiên nhận lời, giả làm như không hiểu ân-ý của bạn. Ông liền dặn riêng bà mẹ ra trước tại bến Hoàng-Liệt (tỉnh Thanh-Hóa), còn ông thì mật đưa một bài biểu tới vua Lê hẹn ngày tháng đề vua Lê kịp đem thuyền ra đón tại cửa Thần-Phù. (Thanh-Hóa).

Vài hôm sau, ông làm xong bài phú, đề trên đầu giường, rồi lên ra đi gặp đường xuống cửa bể Thần-Phù. Kế-Kê ở triều về, tới nhà học, không thấy Hữu-Khánh đâu, giật mình, phái người đi tìm khắp mọi nơi quen thuộc, đều không có tin tức. Chợt sau thấy ở đầu giường có bài phú, trong bài có câu rằng : « Lưu khách hóa ra đuổi khách » Kế-Kê toát mồ hôi trán, nghĩ thầm : « Anh này đi mất, triều-dình sẽ bị nhiều vì anh ». Lập-tức sai quân đi các ngả đuổi theo bắt về. Khi Hữu-Khánh đến cửa Thần-Phù, vua Lê đã sai năm chiếc thuyền chiến, và 1.000 quân ra đón. Hữu-Khánh vừa bước chân xuống thuyền, thì quân họ Mạc đuổi vừa kịp tới. Hữu-Khánh ngồi trong thuyền cười lớn, và nói to lên rằng : « Ta gửi nhờ về tạ ông Kế-Kê, ngày sau sẽ xin đền trả ơn xưa ».

Từ khi Hữu-Khánh về giúp nhà Lê, lập được rất nhiều chiến-công oanh liệt, vua Lê rất tin dùng. Về sau, ông làm đến Bình-bộ Thượng-thư, công-nghiệp hiển-hách, đáng là bậc danh-thần đời Lê trung-hưng.

5 - Mượn tiếng gà gáy để khuyên học-trò.

Phùng-Khắc-Khoan là học trò Trạng Trình, sau đỗ Trạng-Nguyên triều Lê trung-hưng, tức là Trạng Bùng. Khi Khắc-Khoan còn đang học Trạng Trình (1), được Trạng Trình hết lòng dạy dỗ, nên không bao lâu trở nên một bậc học viên đủ văn-chương tài-đức. Nhân khi đó, nhà Lê giữ ở Thanh-Hóa, Trạng Trình biết cơ nhà Lê có hồi trung-hưng được, nên một đêm đến gõ cửa bảo rằng : « Gà đã gáy rồi, trời gần sáng, sao không dậy đi, còn ngủ-mất ư ? »

Khắc-Khoan hiểu ý, liền vào Thanh-hóa giúp vua Lê. Trước khi đi, Khắc-Khoan vào hầu thấy đề thỉnh-giáo. Trạng Trình điềm-nhiên không bảo gì hết. Song khi Khắc-Khoan trở ra, Trạng Trình cuốn chiếu ném theo, ý bảo nên giúp nhà Lê đánh Mạc, rồi khi đắc-thế, nên dùng kế trằng-khu (2) như cuốn chiếu vậy.

(1) Tương-truyền Trạng Trình và Trạng Bùng là anh em cùng mẹ khác cha.

(2) Thừa thắng đuổi giặc kỳ cùng, bắt giặc phải chạy dài.

Ông tuân lời thầy, sau lập được công-nghiệp hiền-hách, làm đến Thái-Phó và được phong tước quốc-công, đáng là bậc danh-nho đời Lê trung-hung.

o°o

Ngoài này chuyện gà kể trên, lược-thuật cách xử-thể của kẻ gian người ngay thuở trước, xin lược kể thêm sau đây, ít nhiều câu tục-ngữ ca-đạo Việt-Nam có liên-quan gần xa đến chuyện gà người, gà nhà, và ngụ-ý cảnh-tình, trào-lộng, hoặc chiêm-nghiệm của người xưa, âu cũng là đĩa mứt sen hay đĩa mứt gừng hiến thêm bạn đọc buổi đầu xuân :

- Gà người gáy, gà nhà rặng.
- Gà lúc nhau vì tiếng gáy.
- Một tiền gà, ba tiền thóc.
- Gà đẻ, gà lại cục tác.
- Gà cò, quày mỏ về rừng.
- Gà què ăn quần cối say.
- Bìm-bịp bắt gà con.
- Gà sống nuôi con.
- Phũ-thủy đần gà.
- Cơm gà cá gói.
- Vịt giè, gà non.
- Công răn cần gà nhà.
- Ông nói gà, bà nói vịt.
- Chó liềm da, gà liềm xương.
- Xúm đông như đám chợ gà.
- Vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.
- Khách đến nhà, không gà thì gói.
- Hoài thóc ta cho gà người bới.
- Rạng mỡ gà, có nhà thì chống.
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
- Chó cạy gần nhà, gà cạy gần chuồng.
- Yêu chó chó liếm mặt.
- Yêu gà gà mổ mắt.
- Bụt ở trên lòa, gà nào mổ mắt.
- Vua bắt lý-trường, lý-trường bắt gà,
- Gà mổ mắt, mắt đục chân vua.

- Khôn ngoan đã đáp người ngoài,
- Gà cùng một mẹ chó hoài đá nhau.
- Làm nhà thì kén hướng đông,
- Lấy vợ thì kén con tông gà nòi,
- Trường rằng kén được gà nòi,
- At ngờ kén phải con toi gà mù.
- Gà khôn gà chẳng đẻ lang,
- Gái khôn gái chẳng bỏ làng gái đi.
- Con gà cục-tác lá chanh,
- Con lợn ún-in mua hành cho tôi.
- Con chó khóc đứng khóc ngồi,
- Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riêng.
- Phượng-hoàng gặp bước cheo leo,
- Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà.
- Bao giờ mưa thuận gió hòa,
- Thay lông đổi cánh lại ra phượng-hoàng,
- Ba đồng một quả hồng dài,
- Bèn ấy có tài thì cắt tiếng lên.
- Cắt lên một tiếng la-đà,
- Cho chim nhớ tổ, cho gà nhớ con.
- Con cò, con vạc, con nông,
- Cùng ăn một đồng, nói chuyện giảng ca.
- Muối kia bỏ ruột con gà,
- Mẹ mình không sỏi bằng ta sỏi mình.
- Trăng lên đỉnh núi trăng tà,
- Sao mai đã mọc, tiếng gà gọi con.
- Ao sâu ta thả cá mè,
- Hồ rộng nuôi vịt, vườn khời thả gà,
- Mẹ gà con vịt chắt-chiu,
- Mấy đời dì ghè nâng-niu con chông.
- Máu gà đem tằm xương gà,
- Máu gà đem tằm xương ta sao đành !...



NGƯỜI VIỆT ĐỐI VỚI TIẾT XUÂN

của PHAN-KHOANG

ĐỐI với thế-nhân, mùa xuân là một mùa cảm-hứng. Hầu như đó là một nguồn thơ vô tận, mà trời đất dành cho mặc-khách, tao-nhân. Thi-nhân, văn-sĩ, xưa nay, đã sản-xuất biết bao giai phẩm trong dịp tiết Xuân, đề tả Xuân, cảm Xuân, thưởng Xuân, mừng Xuân, hoặc tiệc Xuân, sầu Xuân... Vậy, ta nên xét xem đồng-bào ta thường Xuân ra sao, và vì sao lại quý mến mùa Xuân.

Trong chúng ta, ai lại không thuộc năm, ba câu thơ về Xuân, để ngâm-ngã trong những lúc trà dư tửu hậu :

*Rèm liễu ltu-lo oanh hót gió,
Dâu hoa phất-phới bướm chầm hương*

(Khuyết danh)

Hoặc :

*Xuân đảo, đào mai tận cảnh-sắc,
Khách lai, trà tửu cụ phong-lưu.*

(Khuyết danh)

Hoặc :

*Oanh, én đều cảnh, hoa cười Xuân,
Cổ rợn chân trời, én lộng nước,
Vạn vật đặc ý, người thanh tân.*

.....

(Nguyễn Khắc Hiếu)

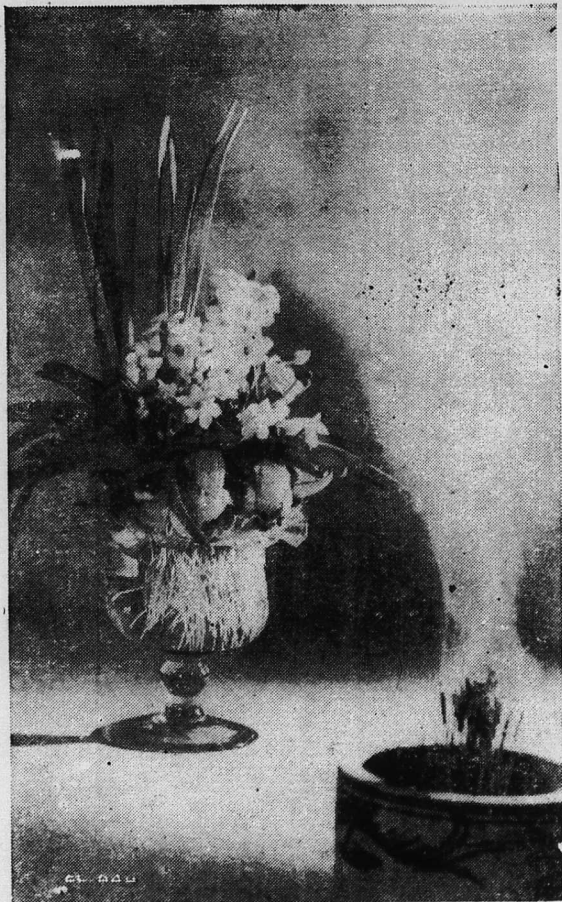
Hoặc :

*Lắng nghe chim rộn trên cành,
Gió về khua động trời thanh dụ-dàng.
Lòng tôi rộng đón không-gian :
Muôn màu tươi-thắm, trăm ngàn ước-mơ.
Xuân về chứa cả lời thơ,
Tò thêm nét đẹp bên bờ cây non.*

(Ngọc Sanh)



MỘT KHU BÀN HOA
(lét ở Nam-phần)



NÊN HƯƠNG LÒNG

(Một kỷ-niệm về Tết ở Bắc-phần : Máy dò hoa và hương thơm ngát, trên bàn thờ Tổ)

— Kính ảnh Phạm-văn-Mũi —

Trong thời-gian « Xuân-tiêu nhất khắc trị thiên kim », người ta rất đổi hân-hoan, nên cố tận hưởng, trước khi nó vội bay đi :

Chơi Xuân kẻo hết Xuân đi.

Hoặc :

*Xuân xanh, Xuân mãi đầu mà, hỡi ai !
Gặp Xuân ta hãy làm vui,
Kẻo nay Xuân đến, ngày mai Xuân về.*

(Nguyễn Khắc Hiếu)

Hoặc :

*Thương thay Xuân chẳng đợi chờ,
Tiếc thay Xuân những hững-hờ với Xuân.*

(Nguyễn Khắc Hiếu)

Hoặc :

*Ăn chơi lấy kẻo thanh-xuân bất tât,
Cũng có lúc tiếc Xuân mà ngoài lại,
Trông ra thì lửa lựu đã bay lóc.
Thôi thôi, Xuân đã sang Hè.*

(Khuyết-danh)

Người ta yêu Xuân, đến nỗi hễ cái gì trẻ trung, tươi đẹp, thì lại dùng tiếng Xuân để mô-tả. Giấc ngủ ngon-lành gọi là giấc Xuân, giấc chiêm-bao hứng-thú gọi là mộng Xuân, mặc dầu ngủ, hay mơ về mùa Hạ, mùa Đông ; nhà cao lớn gọi là Xuân-đài, ánh sáng trong trẻo gọi là Xuân quang, dung-mạo tươi tốt gọi là Xuân-dung.

Hơn nữa, người ta thần-thánh-hóa mùa Xuân, tưởng chừng có đấng thiêng-liêng, chi-phối cả « giai-tiết », và mệnh-danh là « Chúa Xuân » hoặc « Đông-Quân ».

Ngày đầu Xuân, là ngày thiêng-liêng, long-trọng nhất trong một năm. Vì tính-cách ấy, dần dần phát-sinh biết bao tập-quán, phong-tục về Nguyên-Đán.

Mỗi lần Tết đến, toàn-thể nhân-dân, không kể tôn-giáo hay giai-cấp, đều đình-chỉ công việc để mừng Xuân, thưởng Xuân.

Người ta lo Tết, sắm Tết một tháng trước, vì :

*Chẳng phong-lưu cũng ba ngày tết,
Kiết cú như ai vẫn rượu chè.*

và :

*Chí-cha, chí-chát khua gậy gép,
Đen thủ, đen thui cũng lượt-là.*

(Tú-Xương)

1909

Kẻ nào, Tết đến, mà túng thiếu, không đủ phương-tiện để ăn Tết như ai, thì lấy làm buồn tủi. Ta hãy đọc hai bài thơ đối-thoại, của hai nhà nho khóc Tết, cả hai đều do thi-sĩ Tân-Đà đặt ra :

*Ngoảnh đi, ngoảnh lại, lại đến Tết,
Ông đến độ này lại thật chết !
Trời cao, đất thấp, vợ chưa về,
Tháng tận, năm cùng, gạo cũng hết.
Cổ bàn duy có ba ông Công,
Xu kếm cũng không một vầy hến.
Mà ra lúc quần vẫn càng hay,
Lại được một bài thơ khóc Tết*

Ông kia họa lại :

*Trời ơi ! Ớt Tết ơi là Tết !
Bác hãy còn hơn, tôi mới chết !
Gạo tẻ đông chịu, nếp thời không,
Áo vợ rách tan, chõng cũng hết.
Con theo cạnh nách, mếu mòi sò,
Nợ rêu ăm tai, cảm miệng hến,
Trời còn để sống đến trăm năm,
Lại mấy mươi bài thơ khóc Tết.*

Vì đâu, Xuân có uy-lực đối với đồng-bào ta như vậy ?

Ấy vì mùa Xuân có khí trời ấm-dịu, không lạnh, không nóng, cảnh-trí tốt tươi, cây cối nảy lộc, vạn-vật tran hòa nhựa sống. Đó là sự nhận xét bề ngoài. Nhưng còn có những nguyên-lý sâu-xa hơn nữa.

Đứng trước cảnh xuân, người Việt cũng như người Tàu, vốn sinh sống về nông-nghiệp và chuộng lẽ thiên-nhiên, bất-giác cảm thấy cái đức « sinh » của Tao-Hoá. Đâu đâu, cũng đầy rẫy sinh-khí, khiến vạn-vật phồn-thịnh, thật là hợp với lẽ thiên-nhiên. Theo triết-lý Á-Đông, sự « sinh » là cái đức đầu của Trời Đất. Kinh Dịch nói : « Thiên địa chi đại đức ộtết sinh » (đức lớn của Trời Đất là sự sinh). Và, lẽ âm dương của đạo Trời là sự biến hóa vô cùng, sinh từ, từ sinh, thì trong hai điều ấy, người ta ắt tìm kiếm sự sinh mà xa tránh sự tử. Cho nên, theo người Việt và người Tàu, cái gì hợp với sự sinh là thiện, cái gì trái với sự sinh là ác. Cái quan-niệm về thiện, ác của Không-giáo cũng bắt nguồn từ đó. Cũng vì vậy, ta cho đức « Nhân » đứng đầu các điều thiện, bởi nó bởi dưỡng đức sinh của Trời Đất. Người ta lại nhớ đến tổ-tiên, tức là những kẻ đã sinh ra mình.

1910

Xưa kia, cũng vì quan-niệm ấy, mà về mùa Xuân, nhà cầm quyền đặt ra thê-lệ để bảo-vệ sự sinh sống, và cấm đoán những hành-vi làm tổn hại nó. Tháng giêng, chọn ngày làm lễ Tịch-diên, nhà chức-trách đích thân đầy cây đề tỏ ý khuyến-khích sự sản-xuất. Lại đắp-diêm cho người chết, cấm dùng binh đao, cấm đắp thành quách, cấm đẵn cây, cấm phá tổ chim, cấm lấy trứng, cấm bắt thú non...

Nhưng chuộng Xuân, qui Xuân không phải chỉ vì nó tượng-trưng cái đức sinh của Trời Đất, mà còn vì một lý-do sâu-xa khác nữa : mùa Xuân biểu-thị sự quân-bình, một điều mà người Việt và người Tàu rất tha-thiết ưa chuộng.

Thật vậy, thâm-nhiệm đạo Trung Hòa của Không-giáo, hai dân-tộc quý trọng sự cân-đối, sự thích-trung, tránh những sự thái quá hay bất cập.

Như trong con người, phần tình và phần lý, tính cương và tính nhu phải tùy lúc mà cân nhắc, nên nặng hay nên nhẹ ; sự đối xử với kẻ sơ, người thân, nên tùy trường-hợp, mà hậu hay bạc ; bên nợ nước bên tình nhà phải tùy hoàn-cảnh mà thi-hành bổn-phận cho thích-nghi, khỏi thiên, khỏi lệch ; cho đến cách phục sức, sự ăn ở, cũng phải làm sao cho xứng hợp với địa-vị và tài-đức cá-nhân... Mà trong một năm, có lúc nào họ trông thấy sự quân-bình, lẽ trung-hòa, rõ rệt bằng mùa Xuân ? Không lạnh quá, không mưa quá như mùa Đông, không nóng quá, nắng quá như mùa Hạ, không buồn-bã, hia-hắt như mùa Thu ; ngày đêm cũng vừa-vặn, không phải ngày ngắn đêm dài như mùa Đông hay ngày dài đêm ngắn như mùa Hạ. Và chính nhờ sự quân-bình, lẽ trung hòa ấy, mới có sự phồn-thịnh của vạn vật, và đức sinh của Trời Đất mới có hiệu-lực đầy-đủ.

Nhà triết-học giảng-giải rằng : theo kinh Dịch, tháng 10 là tháng thuần âm, 3 hào đều là hào âm, gọi là quẻ Khôn ; tháng 11 thì bắt đầu sinh một hào dương gọi là quẻ Địa-lôi-phục ; tháng chạp đã có 2 hào dương gọi là quẻ Địa-lâm-trạch ; tháng giêng có 3 âm, 3 dương, gọi là Địa-thiên-thất, tức một quẻ rất tốt. Vì thế, ngày Tết, người ta thường viết câu « Tam-Dương khai-thất » mà dán ngoài cửa. Ba âm, ba, dương là sự quân-bình rất mực.

Tóm lại, sự đặc-biệt hoan nghênh mùa Xuân, bày tỏ tâm-lý sâu-xa của dân-tộc : lòng quý chuộng sự sinh sống, quý chuộng lẽ Trung-Hòa trong mọi việc.

Nghĩ kỹ lại, nếu hai mối tâm tình ấy cứ tự-nhiên mà phát-huy, không bị những lý-thuyết sai-lầm tóa-chiết, thì nó phải làm cho con người ưa muốn hòa-bình.

1911

Quý chuộng sự sinh-sống thì rất ghét những cảnh tương-tàn. Quý chuộng lễ trung-hòa thì thực-hiện được sự quân-bình giữa vật-chất và tinh-thần, giữa lý-trí và tình-cảm, giữa nội-tâm và ngoại-giới, sự quân-bình quyền-lợi giữa cá-nhân và đoàn-thể. Mà phải chăng việc trên thế-gian này, tuy phức-tạp trăm nghìn mối, nhưng rút lại cũng chỉ cần một lễ quân-bình. Người xưa đã nói : « Thiên-hạ sự, thế nhi dĩ hĩ » (việc trong thiên-hạ, chỉ là thế quân-bình mà thôi).

Trong những giai-đoạn lịch-sử thế-giới mà thế quân-bình đã mất hẳn, làm cho ai nấy luôn luôn nơm-nớp lo sợ những biến-cố phủ-phàng như giai-đoạn này, dân-tộc Việt-Nam, với tâm-lý truyền-thống ưa chuộng lễ quân-bình, có thể tự-hào là vẫn giữ vững một cái gì, mà thiên-hạ đương tìm kiếm vậy.

MỪNG BẠN THI ĐỐ

Lê-Đại, một nhà chí-sĩ, đã từng bị Pháp đày đi Côn-đảo năm 1909, vì can vụ Đông-kinh nghĩa-thục. Trưng-truyền lúc bị giam giữa buổi xuân về, nghe thấy tin bạn thi đố, ông bèn làm câu đối mừng như sau :

Kệ thây chúng nó, thi mà chi, đố cũng mà chi ; từng đòt phen quen thú phong-lưu, nào là rượu đầy bàn, đàn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhà, nghênh-ngang phong-nguyệt bốn mùa, chơi đã đủ điều, ai có lạ gì phường mặt trắng ;

Còn có lũ mình, tội cũng vậy, tù mà cũng vậy ; may gặp lúc xoay nên thời-thế, thử xem miệng như tép, mép như rồng, tiếng như cồng, mắt như đuốc, xốc vác gang-son một gánh, làm cho xong việc, ta về hỏi thử bạn non xanh.

H.Q. sao-lục

CHUYỆN NGẮN :

VIỆT-NAM

của ĐÀO-VIÊN

NĂM Ấy, 1861, trên miền Nam đất Việt. Làng Trường-Bình, một đêm đầy u-ám. Từ xóm này qua xóm kia, lâu lâu, tiếng loa gọi thanh-niên, nên vì nước, sung vào đội quân ứng-nghĩa, hầu chống lại ngoại-xâm. Quốc-vận gặp hồi diên-đảo. Quân Pháp đánh chiếm Định-Tường. Thành Mỹ-Tho thất-thủ, quan Hộ-Đốc là Nguyễn-công-Nhàn trốn chạy. Trước làn-sóng xâm-lãng, vãn-thân của ta mộ ứng-nghĩa-bình chống cự. Thiên-hộ Dương cứ hiểm Đổng-Tháp-Mười. Lính-binh Trương-Định thỉnh-thoảng tập-kích Gò-Công và rút vô « đám lá tối trời » miền sông Soi-Rạp, mà ẩn-trú. Trong lúc ấy, một bọn người xu-thời như Trần-Bá-Lộc, Huỳnh-Công-Tấn, chạy theo ngoại-quốc để chinh-phạt dân ta.

Ba ngày Tết đã qua. Nhân-dân lại bắt đầu làm ăn, với bao hy-vọng, như mới sang một cuộc-đời mới. Thế mà, trong gian nhà lá, đêm nay, hết đứng lại ngồi, đi vô đi ra mãi, anh Lê-Phong bối-rối không biết phải xử-sự thế nào. Từ hồi chiều, thân-mẫu anh chẳng ngớt nhắc-nhở anh phải đèn ơn ngọn rau tấc đất. Chị Nguyệt, vợ anh, cũng khuyến-khích anh nên hưởng-ứng lời kêu gọi của cụ Lãnh-binh Trương-Định. Thậm-chí bé Hai, con Lê-Phong mới mười hai tuổi, mà cũng tiếc rằng mình không có tài như tiều-tướng Trần-Quốc-Toàn, mà bà nội thường kể truyện...

Đến khi gà rộ gáy sáng, Lê-Mẫu thức giấc, hỏi Lê-Phong đã nhất định hay chưa, chị Nguyệt thưa rằng chớng chị đã gói y-phục lên đường hồi canh ba ; trước khi đi, Lê-Phong có nói :

— Quân Pháp thế mạnh, đã chiếm phần nửa Nam-kỳ, dẫu có tài Gia-Cát cũng khó thắng được mệnh Trời. Chớng cự với Pháp, chỉ là lấy trứng chọi đá mà thôi.

Hai giọt nước mắt lăn trên má nhăn-nheo, Lê-Mẫu giọng run-run than-thở : Tôi loàn con giặc, đỡ khỏi nó đầu tây-tặc mà sát-hại đồng bào!

— Má ơi, má, hồi chiều con thấy ba trong chợ với một tốp lính tây.

Bé Hai tức giận nói tiếp :

— Bà nội đoán không sai, cha con đã đầu giặc rồi !

Chị Nguyệt thở ra, kéo con lại gần, nói nhỏ :

— Thôi, đồ phản-quốc, con đừng nhắc đến làm chi. Năm mới, con hãy lo đại-sự đây này. Theo lời chị Minh đã dò-thám, thì quân địch nhờ người điếm-chỉ biết cụ Lãnh (Trương-định) mới về trú-ngụ ở Lý-Nhon ; chúng định kéo nhiều quân-đội, đến vây bắt cụ, Thị-Nguyệt se-se nói thêm : « Vậ con phải đi ngay, tìm cụ hoặc người thân-tín của cụ, cho hay ý-định của kẻ thù, đừng cụ liệu mà thoát-thân »..

Lãnh sứ-mạng, bé Hai tất-tả đi, nhưng Trời không mặc hộ anh-hùng, khiến cho, mới đi mười cây số, bé Hai đụng đầu một toán lính tây đi tuần tiểu.

Hoảng-sợ, bé Hai chui vô một bụi mắm, mà ăn mình.

Rủi-ro hay đi có cặp, còn may-mắn lại không đến hai lần. Chó tây cứ chong mõ chỗ bé Hai núp mà sủa mãi, làm cho địch quân bắt được Hai.

Bất-đồ, trong toán-quân ấy, lại có tên lính Lê-Phong !

Phong đoán biết con đi khỏi làng tất có điều quan-hệ chi đây, nên vặn hỏi mãi, khuyên-dỗ, hăm-dọa, hỏi đi đâu, làm gì ở chỗ người ta đang hành-quân vậy.

Bé Hai bình-tĩnh trả lời : « Con đi Đồng-Sơn hết thuốc cho bà nội mà ».

Không lẽ « anh-hùng » đến đổi tra-khảo một đứa bé thật-thà, viên thiếu-úy Pháp chỉ-huy tiểu-đoàn bảo Hai bằng tiếng Việt :

— Mày hãy hô : « Pháp-Quốc vạn-tuế », tao sẽ thả mày ra. Bé Hai quắc mắt ngó từng người, nhìn ba nó rất lâu, rồi bồng em ướn ngực, lấy hết sức hô to :

« Việt-Nam ! Việt-Nam vạn tuế ! »

Một tiếng sừng nổ vang, một cái thầy lăn tròn xuống rạch, dưới ánh xuân trong sáng...



NỮ-SĨ HỒ XUÂN-HƯƠNG

của VÂN-CƯƠNG

GẦN đây, các học-giả nhắc-nhở rất nhiều đến Hồ Xuân-Hương, giải-phẫu thi-văn Hồ Xuân-Hương, nhẹ-nhàng hay gay-gắt phê-bình Hồ Xuân-Hương. Một vài cây bút không ngần-ngại coi Hồ Xuân-Hương là một nhà xã-hội, một nữ cách-mạng gia...

Tuy nhiên, bàn về Xuân-Hương chẳng phải là dễ-dàng nào. Thời thường, người ta căn-cứ vào tiểu-sử và cá-tính của nhà văn, để khám-phá những cạnh góc tư-tướng của tác-giả ; thế mà, riêng về nữ-sĩ, không thấy một cuốn sách cũ nào để lại, ghi-chép về thi-văn hay thân-thể. Hơn nữa, nhiều văn thơ của bà có một giọng-diệu quá ư lả-loi, sóng-sựong, đến nỗi, mới đây, Bộ Quốc gia Giáo-dục đã gửi thông-tư đi các nơi, yêu-cầu giáo-chức phải hết sức thận-trọng, trong khi chọn-lọc và giảng-giải các thơ nôm của nữ-sĩ.

Song, càng khó nói bao nhiêu, ta càng cần phải lược-khảo bấy nhiêu, để tìm hiểu những cái hay cái đẹp trong các áng văn tuyệt-tác của bà, mà không đến nỗi sai-lầm, hay trái ngược với tinh-thần thanh-cao của nền văn-hóa nước nhà.

Hơn nữa, nhắc tới nữ-sĩ về dịp tân-xuân, lại càng thích-hợp, vì thi-văn Xuân-Hương nhuộm về vui-tươi, và tran-hòa nhựa sống, chẳng khác gì cảnh xuân sang, phảng-phất hương xuân...

o°o

Như trên đã nói, dù Hồ Xuân-Hương là một thiên-tài, ít ai sánh kịp, ta cũng không có một bút-tích gì về tiểu-sử của bà. Sự thiếu-sót đáng tiếc ấy, là một điều dễ hiểu : Các nhà chép sử thời trước, thường chỉ chú-trọng tới những danh-nhân có tác-phần về hán-học, không màng đến những thường-dân đứng vào hàng ngũ văn-nôm. Đã thế, thi-văn Hồ Xuân-Hương lại bất chấp cả các khuôn-khò của lễ-nghi, tập-quán, đề có những

luận-điều quá u phóng-túng, tự-do. Bà đã bị coi là một quái-vật, một kẻ
ngông-cường, không đáng có tên tuổi trên chốn tao-dân.

Nhưng, nếu sử-gia đã dựng tâm lãng-quên bà, thì trái lại, nhân-dân
đã truyền-tụng, lâu dài, những vần thơ bất-hủ của bà. Linh-tính của quần-
chúng đã sửa-chữa thành-kiến kia, và đã cứu-vãn danh-thơ của bậc kỳ-
tài, chống lại sự tàn-nhân của thời-gian, và nỗi bất-công của xã-hội. Song,
tiếc thay, biết bao chi-tiết về đời sống tinh-thần của bà, vẫn bị chôn
vùi trong sương mù quá-khứ...

Hiện nay, chưa ai biết bà sinh và mất năm nào. Ta chỉ có thể căn
cứ vào những thơ xướng-họa của bà với Phạm-Đình-Hồ, tức Chiêu Hồ
(1768-1839) (1), mà luận rằng : nữ-sĩ đã sinh sống vào thời Lê-mạt Nguyễn-
sơ, tức vào cuối thế-kỷ thứ XVIII, tới khoảng 30 năm đầu thế-kỷ thứ
XIX, qua các triều Cảnh-hưng (1740-1786), Chiêu-Thống (1787-1789),
Quang-Trung (1788-1792), Cảnh-thịnh (1793-1802), Gia-Long (1802-1819),
Minh-Mệnh (1820-1840). Phạm-đình-Hồ xuất-chính vào thời Minh-Mệnh, mà
còn nhận được thơ hỏi thăm của nữ-sĩ, đủ rõ Hồ Xuân-Hương đã thọ tới sáu,
bảy mươi tuổi.

Bà là ái-nữ của cụ Hồ-Phi-Điển, người làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu,
xứ Nghệ-An. Cụ Điển ra dạy học ở Hải-dương, bèn lấy, ở nơi đây, một người
thiếp họ Hà, — tức là thân-mẫu của nữ-sĩ. Gia-đình cụ Điển di-cư đến phường
Khán-xuân, huyện Vĩnh-thuận, gần hồ Tây, thuộc Hà-nội ngày nay, rồi mới
sinh ra Xuân-Hương. Lớn lên, Hồ-Xuân-Hương lại dời đến ở thôn Tiên-thị,
huyện Thọ-Xương, nay gần khoảng Giáo-dương Hà-nội.

Cha mất sớm, bà được mẹ nuông chiều cho đi học. Từ thuở nhỏ, bà đã
nổi tiếng là thông-minh, và có sự trường-về thi-thư. Bà hay xướng-họa, đề
thứ tài các danh-sĩ đồng thời. Có lẽ vì gia-cảnh, vì thiếu phần nhan-sắc, và cũng
vì tính tự-phụ kia mà bà đã kết-duyên muộn-màng, lại không được như lòng
sở-nguyện. Tục-truyền bà mở một ngôi hàng bán trà nước, để tiếp-đón các văn,
nhân thi-sĩ, những mong gặp được người xứng đôi vừa lứa. Ngày kia, một ông
giải-nguyên, đi với em, tới xin làm thơ. Khi nhận được đề, ông hăng-hái cầm
bút, nhưng mới viết được bốn chữ, đã ngập-ngừng, suy-nghĩ mãi không ra. Xuân-
Hương cho con hầu rón-rén đến thưa : « Nếu không làm nổi, thì xin tự ra về,
chớ cần bút làm chi cho ường ». Khách quá thẹn, té nhào xuống, mà ngất đi.
Người em phải đỡ dậy, và kiếm lời khích-lệ. Lúc đã tỉnh, khách lại
mải-miết làm cho trọn bài thơ. Cảm kích về câu chuyện vừa xảy ra,
Hồ-Xuân-Hương nhận làm bạn trăm năm với vị khách nợ, và chịu làm lễ.

(1) Tác-giả Vũ-Trung tùy-bút.

Đó tức là ông giải-nguyên, mà sau này, sẽ là ông phủ Vĩnh-Tường. Đã tưởng là
yên phận, dù chỉ đứng vào hàng thiếp, nào ngờ chẳng bao lâu, ông phủ đã
mệnh-chung. Về sau, bà miễn-cơng tái-giá, lấy ông Tổng Cóc. Bà chẳng vui
lòng về cuộc tình-duyên mới ; nên khi ông Tổng Cóc qua đời, bà đã than thơ
bằng mấy vần thơ, nhưng không lấy gì làm thương-tiếc lắm :

Hỡi chàng ơi, ới hỡi chàng ơi,

Thiếp bên duyên chàng có thể thôi.

Nàng-nọc đứt đuôi từ đây nhé,

Ngàn vàng khôn chuộc giống bời vôi.

Hai cuộc nhân-duyên đều trắc-tở, bà đã ôm hận suốt đời. Tương-
truyền, có lúc chán-nản, buồn-rầu, bà có ý xuất-gia đầu Phật ; nhưng, một
tâm-hồn phóng-khoáng, tự-do, như bà, không thể bó-buộc trong chốn quạnh-
hiu, nên bà lại thôi. Từ đó, bà đã bầu rượu túi thơ, ngao-du các nơi thắng-
cảnh, để ngâm vịnh cho khuây-khoả nỗi lòng.

Người đời sau sưu-tầm thi-văn của bà, góp thành một cuốn, nhan-đề là
« Xuân-Hương thi-tập ».

o o

I.— *Sự phóng-túng, tự-do.* Khi nói đến Xuân-Hương, bàn về Xuân-Hương,
không ai là không nghĩ đến giọng là-lời, cợt-nhả của bà, đến những câu văn
bóng gió, hai nghĩa, khéo zọi những ẩn-ý, những hình-ảnh quá u sỗ-sàng.
Nay, ta thử hỏi tại sao, thi-văn của bà lại có tính-cách trái ngược với lễ-nghi,
tập-quán như vậy.

Một vài học-giả, như giáo-sư Nguyễn-văn-Hanh, căn-cứ vào học-thuyết
sinh-lý của Freud, mà cho đó là một hiện-tượng ẩn-ức (1), tức coi trạng-thái
« Xuân-Hương » là một chứng bệnh, đáng được tìm-hiểu bằng tâm-phân-
học (2). Soag, giả-thuyết ấy không có gì là vững-chắc. Vẫn biết theo tài-liệu
trong cuốn « Giai-nhân di-mặc » của Nguyễn-hữu-Tiến, thì Xuân-Hương là
một người xấu-xí « mặt hơi đỏ hoa, mà da ngăm-ngăm đen » ; nhưng bà có đầu
bị ruồng bỏ, đến nỗi tâm-tinh phải dồn-ép một bề. Bà đã chính-thức kết-
duyên hai lần, lại đã làm bạn với Phạm-đình-Hồ. Thực ra, bà đau-khổ về tinh-
thần chớ không phải về vật-chất. — Và chẳng, ngay về phương-diện tâm-lý, một
bệnh-nhân, do sự ẩn-ức làm rối-loạn thần-kinh, tất phải có tâm-hồn suy-
nhược, buồn-rầu vô-vấn, âm-thầm ghen-tức, hay hoang-mang, sợ-hãi. Hơn

(1) refolement

(2) psychanalyse

nửa, những đục-vọng bị kim-hãm, và ăn-nấu trong tiềm-thức, ắt bộc-lộ một cách vô-tình, đột-ngột, chính đương-nhân cũng không rõ. Thế mà, Hồ Xuân-Hương, thì trái lại, luôn luôn tỏ ra vô-cùng sáng-suốt, khi mĩa-mai, giễu-cợt, khi chỉ-trích vui đùa ; thật là tế-nhị, danh-mãnh, biểu-hiệu một tinh-thần tỉnh-táo, vững-chắc và lành-mạnh hơn người. Bà cố ý dùng một giọng-diệu âm-ờ, dưới những ánh-sáng chói-lọi của ý-thức trường...

Vậy ta cần phải tìm hiểu nữ-sĩ, trên các bình-diện khác.

Trước hết, dù có tài-ba xuất-chúng, bà cũng phải chịu đựng bao nỗi long-dong trắc-trở. Mãi tới khi đứng tuổi bà cũng chưa gặp người xứng đáng :

*Tiếng gà văng-vẳng gáy trên bom,
Oán-hận trông ra khắp mọi chòm.
Mô thâm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh có sao om ? (1)
Trước nghe những tiếng thềm rêu-rỉ,
Sau giận vì duyên đề môm-mòm.
Tài-tử vấn-nhân, ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu gĩa tom.*

Sau, đã chịu làm lẽ, rồi lại lấy một ông cai-tổng, mà kết-cục vẫn lênh-đênh như chiếc bách giữa dòng. Phải chăng, bà tự nhủ : kẻ khác đã không hiểu ta, đã không biết đến ta, thì, đáp lại ta có cần gì phải giữ-gìn ý-tứ với ai. Do đó, bà đã dụng-tâm chọn một giọng-diệu tự-do, sống-sượng.

Bà tin-tưởng và trông-cậy nhiều ở các văn-nhân, thi-sĩ, ao-ước gặp người tri-kỹ trong làng nho-học, nên thường nhắc-nhở tới các hiền-nhân, quân-tử, và đã có câu : « Tài-tử vấn-nhân, ai đó tá ? » Càng mong chờ bao nhiêu, bà càng căm-giận bấy nhiêu, vì trách ai đã mù-quáng, hầy thờ-ơ, lãnh-đạm. Muốn mĩa-mai chế-giễu họ, thiết-tưởng không gì bằng dùng ngay văn-thơ, tức là những thể-thức họ ưa-chuộng, để nói ngay tới những điều mà họ cho là tối kiêng-ky đối với nữ-lưu. Phải chăng, cuộc trả thù danh-mãnh và tinh-quái này, đã gây nên những văn thơ dí-dòm, lạ-lùng, nửa thanh, nửa tục ? Thực ra, hành-vi và cử-chỉ của bà, không có gì là quá ư phóng-túng, tự-do, như một số lớn thi-phẩm của bà có thể làm cho ta ngộ-nhận. Hơn nữa, bà đã có những tính-tình tươi-đẹp, như trong mấy văn điều-luyện, mô-tả chiếc bánh trôi :

*Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.*

(1) Có bản chép là : Trống sầu chẳng đánh cũng kêu om

*Dần nát, mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son...*

Hoàn-cảnh xã-hội lại càng khiến cho bà, không cần phải quá ư thận-trọng. Sinh-trưởng giữa buổi loạn-ly bất-trắc, Hồ Xuân-Hương đã chứng-kiến biết bao cảnh rối-ren, mục-nát. Nào chúa Trịnh lộng-quyền, trong-dụng những hoạn-quan, đặt ra lệ mua trước-vj, và thu tiền thông-kinh ở ngay chốn trường văn trận bút ; nào nạn kiêu-binh tàn-sát cả lương-dân ; nào tính hèn-nhát của vua Lê, công răn cần gà nhà ; nào sự làm-lỡ của Nguyễn-triều muốn dựa vào ngoại-tộc, những biến-thiên ấy đã làm cho dân-chúng lâm-than, túng-thiếu, và nên đạo-đức thêm nhuốm vẻ thê-lương. Nho-phong sĩ-khí hầu như tiêu-tán ; thanh-ngựj tức là mối dự-luận của thức-giã, không còn ai kiêng-nề. Trước tình-trạng kia, nữ-sĩ ngao-ngán, mà không ngại viết ra những lời chua-chát, phóng-túng, tự-do, đề tố-cáo nhân-tâm thế-sự.

Lại nữa, sinh-sống giữa chốn bành-dân, nữ-sĩ vốn giữ được tính-cách bình-dân, và dùng ngay giọng-diệu bình-dân trong lời thơ ý nghĩ. Văn biết bà kết duyên với một viên tri-phủ, rồi tái-giá lấy một kẻ cường-hào, nhưng đó chỉ là nhất-thời. Đến khi góa-bụa, bà lại trở về với các bạn bình-dân. Thế mà, ngôn-ngữ sống-sượng, nghĩ thẳng nói ngay, lại hay dùng ảnh-tượng (1), vốn là ngôn-ngữ của thường-dân. Vậy, lẽ tự nhiên, Xuân-Hương chịu ảnh-hưởng một phần nào, của đại-chúng, trong khi dùng những lời văn hòa-nhiên, bóng-bẩy...

Thêm vào các nguyên-nhân kể trên, ta còn có thể nói : cũng như hầu hết các tâm-hồn thi-sĩ, Xuân-Hương tính ưa phóng-khoáng, tự-do, muốn vượt ra ngoài vòng cương-tòa của lễ-ngựj phong-kiến. Vì vậy, bà đã buông theo cảm-hứng, để ngơ bút tung-hoành giữa những hình-ảnh éo-le, tha-hồ mà châm-biếm, giễu-cợt thế-nhân. Đó cũng là những phút đào-thoát mê-ly, ra khỏi những cảnh trần-ai lạt-lẻo...

II.— *Tư-tưởng yêu đời.* Dù gặp bao nỗi long-dong, trắc-trở, Hồ Xuân-Hương cũng không ngã lòng nản chí, đến nỗi sinh ra bi-quan, yếm-thế. Sở-đĩ bà căm-giận thế-nhân, chính là vì bà không gặp người tri-kỹ, để cùng ai thưởng-thức những cái hay cái đẹp trong chốn trần-gian. Qua các thi-văn của bà, ta vẫn thấy một tâm-hồn bông-bộj, yêu đời, rung-động trước những cảnh tươi sắc thắm, một nguồn cảm-hứng mãnh-liệt, chứa-chan nhựa sống.

Ngay lúc than-thở vì muộn-màng, bà vẫn trông đợi ở tương-lai :

(1) Dân quê hay dùng những hình ảnh, và không ưa lời trừu-tượng, như thường nói : lén chấuí hột, bé hột tiêu, tối như đêm, đầy như đất.

Tài-tử văn-nhân ai đó tá ?
Thần này đầu đã chịu già tom.

(Tự-Tình)

Bà cho thanh-thiếu niên vui sống là phải :
Đã kìa còn biết xuân già-giữ,
Chả trách người ta lúc trẻ-trung.

(Ông Chông, bà Chông)

Đề tranh song tiên tổ-nữ, bà có những câu rất tự-nhiên, mà đời-dào tình-tứ :

Hỡi bao nhiêu tuổi, hỡi cô mình ?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lứa như in lên giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.

Thiết-tưởng không sao tả hơn được, những hình vẽ trên « giấy trắng », với những nét thu-ba trong-sáng và những làn tóc xanh rờn không bao giờ diêm bạc...

Khi nhân bạn làng thơ, lòng bà đã gọn bao mơ-mộng, chỉ ước-mong gặp người tri kỷ, để gá nghĩa trăm năm :

Quả cau nho-nhỏ miếng trầu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

Ngay lúc khóc ông Phủ Vinh-tường, bà cũng tiếc rằng: từ nay, bạn chung tình không còn thi-thố văn-chương, mà thỏa trí tang bồng :

Trăm năm ông Phủ Vinh-tường ôi !
Cát nọ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung hệ hồ-thị bốn phương trời (1).
Giọt sương dưới gối trau mày khóc,
Hòn máu trên tay mím miệng cười. (2)
Hăm bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm ông Phủ Vinh-tường ôi !

(1) Có sách chép là :

Ném tung hồ-thị bốn phương trời.

(2) Nhiều nơi chép là :

Cán cân tạo-hóa rơi đầu mắt,
Miệng túi càn-khôn thắt lại rồi.

Cũng vì vậy, lối tả cảnh của bà khác hẳn với cách hành văn của nữ-sĩ Thanh-Quan. Đối với bà Thanh-Quan, cũng như đối với thi-sĩ Lamartine, cảnh-vật chỉ là cái cớ để nhà thơ mô-tả tình-tình, một chiếc khung đề phô-bày tâm-sự; ngoại-cảnh không có gì là quan-hệ, điều cần-thiết là cốt sao bộc-bạch được nỗi lòng. Trái lại, Xuân-Hương vốn tha-thiết với thực-tế, nên đặc-biệt chú-trọng tới ngoại-giới hơn nhiều. Phải chăng vì vậy mà đứng trước cảnh Hương-tích, bà đã phải kêu lên :

« Lâm-tuyền quyến cả phần-hoa lại ? »

Muốn hiểu rõ hai quan-điểm ấy, ta hãy thử so-sánh qua hai bài bát-cú : bài Qua Đèo Ngang của bà Thanh-quan, và bài Đèo Ba-Dội (1) của Xuân-Hương.

Qua Đèo Ngang

Qua cảnh đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khôm dưới núi, tiêu vài chú,
Lác-đác bên sông, rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Đèo Ba-Dội

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.
Cửa sơn đỏ loét tùm-hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phấn rêu (2).
Lắt-lẻo cành thông con gió giật,
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.
Hiền-nhân quán-tử ai là chàng ?
Môi gối, chồn chân vẫn muốn trèo.

Ta thấy ngay rằng: cảm-tưởng chung của Đèo Ngang là một cảnh tiêu-sơ, phảng-phất một nỗi buồn man-mác. Trời đã về chiều, chỉ thấy thưa-thớt

(1) Tên chữ là Tam-diệp, tức là ba ngọn chồng lên nhau; gọi như vậy, vì đèo này có ba lớp. Đèo Ba Dội ở gần bờ, nơi giáp-giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh-hóa.

(2) Có bản chép là: Đất đỏ mái giải xanh-tum cỏ,
Đá chòm gan gà mọc-thếch rêu.

một vài nóc nhà ở ven sông, và mấy chú tiểu lom-khom kiếm củi. Tiếng chim kêu chỉ gọi cho khách qua đường, những mối nhớ-nhung, thương-tiếc. Hơn nữa, mục-dịch của tác-giả là ghi nỗi u-sầu vì cảnh non sông nghiêng-ngửa, những muốn thừa dịp nhắc tới Đèo Ngang, mà dãi bày tâm-sự. Bởi vậy, bà Thanh-quan chỉ nhận thấy những nét đại cương trong cảnh-vật, như hoa, cỏ, tiểu-phu, vài nếp nhà, và những tiếng gọi của chim rừng...

Còn bài dưới, thì cảm-tưởng chung lại là một mối hân-hoan trước cảnh nên thơ. Mục-tiêu của nữ-sĩ là tả sự say-sưa trước những hình sắc xinh tươi, tế-nhị; nếu bà Thanh-Quan đã gây một khúc đàn tiêu-táo ái-quốc, thì nữ-sĩ Xuân-Hương đã dệt một tấm thêu nghệ-sĩ. Bởi thế, Xuân-hương đã nhìn rõ trong cảnh-vật, những chi-tiết cụ-thể và tài-thinh. Nào ba lớp đào chông-chất lên nhau, nào cỏ um-tùm trước cánh cửa màu son đỏ thắm, nào rêu lún-phún phủ trên tảng đá xanh rì, nào gió giật cánh 'hông, sương gieo lá liễu, bao nhiêu chi-tiết đã ghi chép bằng ngọn bút sắc-sảo, tinh-vi. Rồi bà lại dùng những vần cheo-leo, để tả một cảnh cheo-leo, hiem có...

Phải chăng, cũng một phần vì tính vui-vẻ, yêu đời, mà bà thường giễu-cợt, bông-dùa.

Bà đã mừng thay cho quán thị :

Nghìn năm càng khỏi tiếng nương dâu.

hoặc bắt chước tiếng tụng kinh của nhà sư :

Khi cánh, khi tu, khi chũm-chọc,

Giọng hi, giọng hi, giọng hi-ha.

III. — *Ôc chắm-biếm.* Một vài học-giả phê-bình, coi Hồ Xuân-Hương là một cách-mạnh gia, có tinh-thần xã-hội. Nhưng thực ra, bà không hề nêu lên một mục-dịch hay một hệ-thống tư-tưởng nào, mà có lẽ chẳng bao giờ nghĩ tới việc đấu-tranh.

Là một kẻ thông-minh, sáng-suốt, bà đã nhận rõ những điều chướng tai gai mắt, những giả-dối của kẻ tự xưng là đạo-đức, và sự lỗi-thời của lễ-nghi phong-kiến. Song, bà không đem các vấn-đề ấy ra thảo-luận, như một chính-trị gia hay một triết-nhân. Bà chỉ dùng một nụ cười dí-dòm, chua cay và ngạo-mạn, để chế-giễu một cách tàn-nhân hay nhẹ-nhàng.

Thấy cái đơm ở đầu, là bà chắm-biếm ngay, không một chút e-dè, kiêng-nề.

(Xem tiếp trang 1935)

HOA MAI VÀNG

CỬA MIỀN NAM

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Ở Trung và Nam-phần, vì thời-tiết nóng hơn miền Bắc, nên đến Tết Nguyên-đán, ta không có nhiều thứ hoa đẹp.

Tránh nhớ Bắc-phần, ta lại nhớ hoa đào tươi thắm, hoa thủy-tiên nhị vàng cánh trắng, mà nay, ta không có. Để an-ủi, ta chỉ có thể ngâm thơ cổ nói tới hoa đào :

Khứ niên nhân diện tại môn trung,
Nhân diện đào-hoa tương ánh hồng...
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào-hoa y cụ tiểu đòng-phong.

Tạm dịch :

Xưa kia cửa đóng then cài,
Ở trong nhường có bóng người mặt hoa,
Mặt hoa sánh với đào hoa.
Chủ nhân, hồng sắc lạ kém tươi.
Bấy nay chẳng thấy bóng người,
Hoa đào khi trước còn cười gió đòng.
hoặc đọc mấy vần như sau :
Liều yếu cùng chung phận má hồng,
Phần son tô-điểm cánh non bông.
Trải bao mưa nắng còn tươi thắm,
Xuân đến vẫn cười với gió đòng.
hoặc vịnh hoa thủy-tiên :
Nhị vàng bông trắng hương thơm nước,
Lá biếc thân trong về non-nà.
Đài-các phong-lưu ưa chợp lá,
Phàm-phu tục-tử hãy trông xa.

Tuy nhiên, dù thiếu cành đào, kém bát thủy tiên, nhưng trong rừng hoa của tạo-hóa, thiếu chi hoa đẹp khác. Bạn đọc có nhớ chăng các loại hoa và tiết hoa do các vị tiên-bối của ta đã phân-tích từ xưa ? Hoa có nhiều hạng. Mỗi hoa có một tiết, hay nói khác đi, mỗi tiết hoa có một loại hoa. Các cụ chia hoa ra như thế để thường-thức lúc xuân sang. Nào là *Vương-già chi hoa* như hoa lan, huệ, mẫu đơn ; *Phú-hào, chi hoa* như hoa hồng, hoa mai, hoa cúc ; *Quần-tử chi hoa* như hoa sen ; *Bình-dân chi hoa* như hoa cúc, hoa vạn-thọ, hoa mào-gà, hoa «mười giờ» hay là «ngọc-hoa». Các cụ tóm tắt mấy loại hoa kể trên trong mấy câu :

Lan vi vương-già chi hương,

Cúc đồng ân-dật chi sĩ.

Quốc-sắc thiên-hương nãi mẫu-dơn chi phú-quý,

Băng cơ ngọc cốt nãi mai ngọc chi thanh-kỳ.

Về tiết-hoa, các cụ chia ra mỗi tiết là 15 ngày. Mỗi tiết chia ra ba thì-hầu, mỗi thì-hầu là 5 ngày, 5 ngày ấy có một trận gió riêng, mỗi trận gió ăn vào một thứ hoa. Như Tiều-Hàn (Tết nguyên-đán) từ 1 đến 5 tháng giêng. Nhứt-hầu thường-thức hoa *Mai*, Nhị-hầu hoa *Trở* (trà mi), Tam-hầu hoa *Thủy-tiên*.

Hoa đào dùng từ Tết đến tiết Kinh-Trập, nghĩa là mồng năm tháng ba (Thanh-Minh).

Trở ở vùng Cao-nguyên như Đà-lạt hay ở Huế, hoa đào, hoa mơ, nở về Tết ; còn tại các nơi khác thuộc miền Nam nước Việt, thì cây đào cần-cội và hầu như không có bông về tiết xuân. Tuy nhiên, chỗ nào cũng có nhiều thứ hoa khác, mà hoa đặc-biệt nhất là Hoa Mai. Ta thiếu hoa đào đỏ, thì ta tự-hào đã có hoa mai vàng để thường xuân. Tết miền Nam thanh-bình đã có :

« *Thịt mỡ, mai vàng, dưa hấu đỏ,* »

« *Nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh.* »

Mai miền Nam đây không phải là mai Bắc, tuy cũng gọi là mai. Mai Bắc sắc trắng, mai Nam sắc vàng. Tên là mai nhưng khác họ, họ thảo mộc. Đồng-danh bất-đồng tộc.. Thì mai Bắc thuộc về họ cây đào, cây mận, cây mơ và họ xa của bông hường ; khoa-học gọi họ ấy là họ hoa *Hường* (*rosacées*). Còn như mai vàng miền Nam, tuy tên là mai mà họ lại khác. Mai vàng thuộc họ ốc-na-xê (*ochnacées*) giống song-tử-diệp, di-cô-ti-lê-đông (*dicotylédones*).

Khoa-học đặt cho mai vàng tên là *Ochna harmandii*. Đặc-biệt của mai vàng là có lá xanh và cứng, mọc riêng biệt trên cành, hoa nở từng chùm có

5 cánh, nhiều nhị, thoạt nom giống như bông hoa đào hoặc hoa mai trắng. Rải rác ở khắp châu Phi, châu Á và Úc, có tới 20 giống mai vàng, nhưng ở miền Nam nước Việt chỉ thấy giống *Ochna* mà thôi. Nhiều bộ-lạc ở Phi-châu, lấy hoa mai vàng làm biểu-hiệu thành-công, như được mùa hay thắng-trận.

Hoa mai vàng có cánh vàng trở giữa khóm lá xanh tươi, nom cũng đẹp. Tết đến, ta cắm cành mai vàng trên lọ độc-bình Biên-Hòa men trắng nuốt, hoặc xanh da gởi, cạnh đôi câu đối đỏ, nom thật có vẻ thi-vị, biểu-lộ một khung-cảnh phong dăng hòa cốc, thanh-bình ấm-no của miền Nam phi-nhiều, sung-túc...

Thế cho nên dù không hẳn phải là mai, nhưng có tên mai, sắc lại đẹp, hương lại thơm, thì ta cũng lấy làm hài-lòng, vì đến Tết, ta có thể thường hoa. Ngày Tết, ta ngồi ngắm bông mai vàng, mà tự-kỷ ám-thị là giống mai thực-vụ, lòng ta sẽ rung-động nhớ đến đất Bắc, nhớ đến câu thơ nói về mai :

Thần-thơ out thú yên-hà,

Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

hay câu :

Vị tình gửi lại một cành mai,

Gửi một cành mai có biệt hoai.

Hoài biệt cành mai xin gửi lại,

Vị tình xin lại với cành mai.

Từ đồng ruộng xanh-rì ở miền Nam, cũng nổi lên những câu ca-hát đầy thi-vị, khuyên ta hãy ngắm nhìn hoàn-cảnh, mà vui hưởng tiết xuân :

At đi đâu đấy hỏi ai ?

Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm ?

Tìm em như thế tìm chim,

Chim ăn đồng nội, đi tìm Đồng-Nai.

Đồng-Nai có bông Mai vàng,

Có đình Độc-Lập, có làng Định-cư...

XUÂN-CÀM

Xuân về, trăng tỏ bóng mai,

Mà sao đi gió thổi dạt trước hoa ?

Phải chăng nhớ bạn đường xa,

Xuân về, sao khách yêu hoa chưa về ?

MỘT QUÀ TẾT QUÝ-BÁU CỦA VIỆT-NAM:

TỎ YẾN

của THÁI-VĂN-KIỆM và NGHI BA

Từ xưa đến nay, vẫn có một loài chim, nổi tiếng xa gần, không vì thịt ngon, lông đẹp, hoặc hót hay, mà chỉ vì nước dãi: đó là chim Hải-Yến mà người ở Manille (Phi-Luật-Tân), thường gọi là Salangane.

Các nhà Bác-học xếp thứ chim này vào loại Cypselideae, và tuy chúng có nhiều tên khác nhau, nhưng đều thuộc một giống họ Collocalia cả. Hiện nay, người ta biết bốn thứ hải yến, tổ nó ăn được, là:

- Collocalia linchi Horsfi
- Collocalia innominata Hume
- Collocalia francica Merguensis Hart
- Collocalia francica Germaini Oustalet.

Riêng thứ cuối cùng này, sống rải-rác nhiều nhất ở ven biển Đông Dương. Người Việt chúng ta gọi là chim én, hoặc én biển, còn người Tàu thời đặt cho chúng những tên đầy ý nghĩa như Ất điều (chim bay quẹo đi quẹo lại như hình chữ chi), hoặc Huyền điều (chim đen màu huyền) hoặc Du ba (chim giỡn sóng).

Loài hải yến tuy thân hình nhỏ bé, nhưng bay rất dai. Ta hãy nghe ông Brehm tả:

« Chúng có cánh khá dài, đầu cánh nhọn, chiếc lông cánh thứ nhì lại là chiếc dài nhất. Đuôi chúng vừa tầm, cụt theo hình thước thợ hoặc trông như một vết khoét. Mỏ chúng quặp lại, cõ chân ngắn, dãn-giỏi và không có lông. Ngón chân trước gần đều nhau, còn ngón cái thì chỉ về phía sau, không đưa được ra đằng trước. »

Bác sĩ Sallet, khi nghiên-cứu loài chim này, cũng có nói thêm: « Thân và lưng chúng màu xám kịt, bụng cũng màu xám nhưng sáng hơn. Cánh và lông đuôi gần như đen. Đằng trước mắt, có một vết trắng ».

Thân chúng dài chừng 13,14 phân mét, và từ đầu cánh nó đến đầu cánh kia, giăng ra được độ 30 phân mét.

Chúng ta cũng không nên lầm chim hải yến với loại địa yến, thường làm tổ bằng rơm trên những ngọn cây cau.

Sân-địa của chim Hải-Yến.

Chim hải yến ở rải rác trên các quần đảo, dọc theo miền duyên hải Đông Dương, ở quần đảo Phi-Luật-Tân và Nam-Dương. Một đôi khi chúng lại ở trong những hang hốc thuộc tỉnh Vân-Nam bên Tàu.

Ở Việt-Nam, ba nhóm đảo được chúng làm tổ chạy dài từ các đảo Vinh-Son (ngang với Roon, thuộc tỉnh Quảng-Bình — Trung-phần), cho tới các đảo gần sát gần bờ biển Hà-Tiên (Nam-phần).

Nhóm thứ nhất là Cù lao Chàm, mọc ngang Đà-Nẵng, dài 8 cây số và rộng 3 cây số. Đó là cả một rặng núi, viền bằng những vách đá đầy hang hốc, xung quanh quay quần rất nhiều đảo nhỏ. Tại đó, có bốn hang được chim hải-yến chọn làm tổ; một trên cù lao Chàm, và ba ở trên các đảo kế cận.

Nhóm thứ hai ở Qui-Nhon. Đây không phải là cù-lao nữa, mà thực ra chỉ là những vách đá tại ven biển phía đông mũi đất Phương Mai. Rặng núi này hướng về phía Nam và chạy dài tới mũi núi Yến thời hết. Ở đây, tám chỗ có tổ yến.

Nhóm thứ ba ở ngoài khơi Nha-Trang, trong những quần đảo từ mũi Varella tới vịnh Cam-Ranh.

Nhóm thứ ba này đáng cho ta chú ý nhất, vì tổ yến đã nhiều lại tốt. Nhóm này có chừng hai chục đảo, nhưng chỉ bảy đảo có yến làm tổ thôi, đó là, kể từ Bắc xuống Nam: Hòn Chà Là, Hòn Hổ, Hòn Động, Hòn Sừng, Hòn Mun, Hòn Nại và Hòn Ngoai.

Bác-sĩ Sallet đã nhận xét tỉ-mỉ rằng chim hải-yến thường ở trong núi đá tại ven biển, nơi có nhiều hang hốc, hoặc mọc thành những hành lang dài. Lỗ hốc nhỏ hẹp thường chúng không thích. Những hang rộng, ít ánh sáng, chỉ có một vài lỗ nhỏ như những cửa sổ, hoặc các hành lang sóng vỗ bập-bùng, gió thổi âm-ỹ, chính là nơi được chim én chọn để xây dựng những chiếc tổ cheo leo. Trong cơn gió thổi như bão táp và tiếng sóng gào thét inh tai, chúng thường bám lấy phần trên những vách đá trơn bóng, để ra công xây dựng. Chúng cũng không bao giờ chịu làm tổ về hướng tây, là phía mặt trời lặn.

Tại quần đảo gần Nha-Trang, đảo Hòn Ngoại là nơi sản xuất nhiều tò yến nhất : có tới 4.000 ð mỗi một mùa. Đảo này rộng suốt chiều dọc. — Bắc-Nam — vì thế nếu sóng đánh mạnh ở đầu nọ thì người ta vào bằng đầu kia. Trong hang đường đi ngoắt-ngoéo, ánh sáng lờ-mờ lọt vào bằng một đường thông từ đỉnh núi như một ống khói.

Tò Yến

Muốn vào hang Yến, người ta thường phải dùng một loại thuyền nan nhẹ, thon và dài. Người chèo thuyền lấm khi vì hang quá chật hoặc vì đá mọc ngầm tới mặt nước, nên phải lội xuống để vừa bơi vừa đẩy thuyền đi. Giữa hang, người ta cập một bến đầy sỏi và có nhiều tảng đá lớn. Những đợt sóng đầy bọt lũn vào tận trong hang, vỗ nhẹ lên bãi nhỏ và quỳn lấy gốc những tảng đá trơn, trên có một lớp phân chim yến. Thành hang đều trơn bóng, màu xám xanh và ẩm ướt vì luồng gió âm lúc nào cũng thổi như cơn gió lốc.

Từ đây, người ta chuyển sang những hang khác, vì khuất nên đứng ngoài không trông thấy được. Các bạn sẽ nghe thấy một tiếng rít liên hồi, gây ra do vô số chim yến, lượn ra lượn vào thoãn thoãn như những chiếc tên đen kịt. Ngang trông phía trên, cao chừng mười mười lăm thước, là vòm hang, trắng xóa những tò yến. Nhiều con bám lấy tò, và đập cánh liên-miên.

Chim yến làm tò bắt đầu từ sau đông chí, nghĩa là từ khoảng 20 tháng chạp âm lịch (chừng cuối tháng giêng dương lịch) : chúng lúc đầu xây uè-oài, chậm-chạp, vì gió bắc còn thổi lạnh buốt. Chừng tới 20 tháng hai âm-lịch (khoảng cuối tháng ba dương-lịch), nhờ có gió nồm ấm-áp thổi, chúng liền làm tò rất nhanh. Tới ngày Thanh Minh (đầu tháng ba âm-lịch) những người đi lấy tò yến, bắt đầu xem xét, hề thấy có một vài chiếc trứng trong tò là họ liền cho bóc các tò yến. (khoảng 20 tháng 3). Như vậy, mùa bóc tò yến thứ nhất kéo dài chừng bốn tháng tất cả.

Chỉ năm ngày sau là chim Yến khởi sự làm lại tò, đứng chỗ đá bị bóc. Chúng làm việc với một nhp bình-thường, tới chừng cuối tháng năm dương lịch là hoàn thành. Chúng đẻ vào đó hai quả trứng, cách nhau ít ngày. Rồi chúng ấp trứng trong vòng hai chục hôm liền, và ít khi chịu dời tò. Trong thời kỳ đó, con chim trống có bổn-phận phải tiếp-tế lương thực. Từ khi nở tới lúc đủ sức bay đi, chim non cần phải được nuôi nấng trong 75 hôm nữa, như vậy một lứa chim phải mất chừng 100 ngày cả thảy.

Tính ra mùa bóc tò yến thứ hai kéo dài trong 4 tháng 10 ngày nghĩa là đến cuối tháng bảy âm-lịch (tức tháng 8 dương lịch), sự thu hoạch mới viên-mãn.

Loài hải yến hình như không ngủ : chúng làm tò suốt đêm, bằng nước do dạ dày và hạch nước dãi tiết ra, hệt như con tằm nhả tơ. Ngày thời chúng chỉ lo kiếm ăn và tiêu hoá đồ ăn thôi.

Vì chúng không nghỉ nên hang lúc nào cũng ồn ào, náo-nhiệt, ngày cũng như đêm.

Sau khi trứng nở, chim trống và chim mái thay phiên nhau nuôi nấng lũ chim nhỏ. Chúng bay về má phồng những sâu bọ chưa nhai kỹ, hạ xuống giữa hai con chim con và chia cho mỗi đứa một nửa.

Về phần lũ chim non, thời hề thấy đủ sức là chúng bò ra ngoài, chân bám lấy mép tò và đập cánh tập bay, như thế trong chừng 10 ngày. Có điều đáng chú ý, là chim mẹ chỉ nhận được tò chứ không tìm được chim con, nếu ta đem bỏ chỗ khác là chúng liền thôi, không nuôi-nấng nữa.

Ra khỏi hang từ sáng sớm cho tới lúc tối trời, mới trở về hang, chim hải yến có tài liệng thẳng vào mà không hề va chạm, dù rằng lối bay khúc-khuỷu và tối om-om. Đó là nhờ chúng phát ra những loại siêu-thanh để dò đường, tức là đã biết dùng một thứ « sonar » đặc biệt theo kiểu loài gười.

Chim hải-yến chỉ làm tò trong mùa ái ân, và chỉ dùng vào có một việc để trứng mà thôi. Mỗi năm, chúng ở tò chừng 8 tháng, còn 4 tháng chúng bám chắc vào vách đá, đứng chỗ chúng chọn để sau này làm tò.

Tò yến hình bán cầu dục — vì với một phần tư quả bóng đánh ten-nít có lẽ đúng hơn cả — mặt của bán-tiết-diện ăn theo vách đá. Màu nó trắng nhợt, « trông như một mớ sợi rối, quấn-quít lấy nhau. Những sợi đó như do một chất keo đặc lại. Những bó thạch thường thấy bán, nếu sợi nhỏ hơn, sẽ cho ta một hình-ảnh về sự cấu tạo của tò yến » (lời bác-sĩ Sallet).

Phía tò dính vào hốc đá, có phần đặc hơn phía ngoài. Mỗi chiếc tò trung bình từ 5 đến 7 phân mét, và nặng từ 8 tới 10 gam.

Chim yến bám vào tò ấy như làm trò xiếc : nửa thân ở trong, nửa thân ở ngoài, con mái một bên, con trống một bên, những con con bám lấy mép tò nằm ở giữa. Nhiều khi con trống lẫn con mái đều nhường cả chiếc tò cho đôi chim non.

Muốn cho tò vững hơn vì phải chứa đựng mỗi lúc một nặng thêm, chim yến lại đeo thêm vào vách đá bằng hai chiếc cước nữa, cũng tạo bằng nước dãi.

Tuy đối với mắt ta, thời không có chi phân biệt chim non hoặc trứng của tò này đối với tò khác, nhưng ta cứ thử đánh tráo trứng mà coi, chim yếu sẽ hắt ra ngoài tò chứ không chịu áp.

Tò chim yến làm gần nhau, đến nỗi lăm khi một con lăm tò của mình lại xoè cả cánh phủ lên tò của con bên cạnh. Con này, vì mãi mê xây dựng, nhiều khi vô tình gần luôn cả cánh ông hàng xóm vào tò mình. Thành thử, nhiều khi, ta thấy những con hải-yến chết khô, chỉ vì cánh đã bị gần chặt vào hai tò bên cạnh !

Màu của tò yến thường thay đổi tùy vách đá : Tò trắng thường gần trên phía cao, là nơi khô ráo, tò màu sẫm ở phía dưới vách đá, là chỗ ẩm vì nước mưa thấm chảy vào, hoặc bị sóng vỗ bắn lên thành ướt. Có khi màu lại xanh nhạt lá cây, hoặc sẫm da cam, hay là đỏ nữa. Loại màu đỏ này rất được ưa chuộng, không những vì hiếm mà còn vì giá trị chữa bệnh của nó nữa.

Theo thuyết thông thường, thời tò yến sỡ dĩ có màu đỏ là vì những con hải-yến khạc máu ra trong tò trước khi chết, và tò nào càng đỏ ăn càng bổ. Thuyết này tuy đẹp-đẽ, nhưng khó đúng sự thực. Những tò hồng sặc có lẽ vì lăm trên vách đá có chất sắt hoặc di sắt, nhờ nước mưa, nên ngấm vào tò mà biến thành màu hồng chằng. Chứng cứ là chỗ nào nước mưa ngấm càng nhiều, thời càng lăm tò màu đỏ. Dầu sao, thứ màu đỏ chắc chắn vẫn bổ hơn thứ màu trắng, vì có chất sắt, rất cần cho việc cấu tạo những hạt máu đỏ của chúng ta. Tại điểm này, sự tin-tưởng của mọi người đã gặp sự chứng-minh của khoa-học.

Từ xưa tới nay, người ta vẫn thường tự hỏi : không biết loài hải yến sống bằng gì ?

Mỗi người nói một phách. Theo sách cổ của Tàu, thời chúng ăn cá, nhưng theo người Nhật truyền-tụng thời chúng lại « ăn rêu và sâu bọ ở ngoài biển, những phần nào không tiêu được thời chúng nhả ra để lăm tò ». Có kẻ lại quả quyết rằng loài chim này ăn những sợi gân giữa hai mảnh vỏ của loài sò hến biển.

Ông Bontius, nhà y-học và tự-nhiên học của Hoà-Lan về thế-kỷ thứ XVII có kể rằng chim hải-yến lấy trong bọt bễ một chất giống như thạch, có lẽ là chất mỡ cá voi hoặc trứng cá.

Ông Alexandre de Rhodes đoán chừng giống này ngoài những thức ăn kể trên, còn hút cả nhựa cây trầm hương là một loài cây hiếm, chỉ có

trong khu núi thuộc tỉnh Khánh Hòa mà thôi. Sự tiếp giáp khu núi đỏ cắt nghĩa tại sao những tò yến ở Nha - Trang lại thơm tho hơn những loại lấy được ở Đà-Nẵng và Qui-Nhon.

Theo ông Rumphius, một nhà y học và tự nhiên học người Đức cũng sống ở thế kỷ thứ XVII, thời tò chim yến có lẽ tạo ra bằng một thứ cây nhỏ, mềm như sụn, trắng hoặc hồng, sống ở ven biển mà ta gọi là rau câu. Theo thuyết này, màu tò cũng do màu rau mà ra.

Linh-mục Lesson, một nhà truyền giáo, lại cho rằng chim hải yến tuy ở ven biển, nhưng cũng ăn sâu bọ không khác chi loại chim khác. Tới thời kỳ sinh nở, chúng biết tiên liệu bay về nơi sản vật liệu cho chúng dùng lăm tò : đó là những sinh vật nhỏ bé chúng nhặt được trên mặt nước biển, và do cơ-thể của chúng biến thành một chất quánh như thạch, khi nhả ra thành sợi, và có thể dính liền vào nhau được.

Có người đi bóc tò yến, đã quả quyết chính mình thấy chim hải yến tha những con kiến dài có tới một phân mét, đem về cho con ăn.

Nếu tất cả các thuyết trên đây đều đúng thời có lẽ loài chim này ăn bất cứ thứ gì có chất bổ, và tới mùa ái ân, thời hạch nước dãi của chúng ứ lên để chúng dùng lăm tò.

Có nhà bác học đã từng phân chất tò yến thấy tới 90% là sinh chất và 10% là hóa chất của muối.

Nhiều nhà bác học khác, chẳng hạn ông Payen, lại cho biết là trong đó còn có cả một thứ đường, có thể kết tinh lại hoặc bốc men được, giống như chất đường « glucose » ở trong hoa quả chín. Chất này được đánh tan trong một vật tương tự lòng trắng trứng gọi là « cubilose ».

I LẤY TÒ YẾN

Thời thường, người ta lấy tò yến hai lần trong mỗi năm. Lần thứ nhất vào tháng 4 dương lịch, khoảng 10 ngày sau tết Thanh Minh (tức đầu tháng 3 âm lịch). Những năm gió bắc ít, thời có thể lấy theo đúng hạn kỳ nói trên, năm nào gió bắc thổi dai, thời phải lui lại chừng 10 bữa hay nửa tháng. Kỳ đầu này, người ta không cần đợi cho chim đẻ trứng vì muốn bắt buộc chúng phải lăm tò một lần nữa ; nếu đẻ chúng đẻ rồi, thời chỉ lăm một lần đó rồi thôi.

Vụ thứ hai bắt đầu vào khoảng tháng 8 dương lịch (tháng 7 âm lịch). Lần này phải để cho đẻ và đợi trứng nở thành chim rồi chờ chúng khôn

lớn để cho khỏi tuyệt giống. Tiếc rằng chỉ những người được thả dài hạn, mới chịu chờ đợi như vậy, với hy-vọng năm sau lấy được nhiều tổ hơn. Còn những kẻ được thả có một năm, thời họ bóc tổ ngay từ tháng sáu, không cần đợi chim đẻ, hoặc trứng đã kịp nở hay chưa. Sở dĩ họ làm như vậy là vì nuôi không người làm, chờ đợi thêm một tháng nữa, sẽ thiệt cho họ có tới bốn vạn đồng. Nhưng lối làm ăn này cực kỳ tai-hại; nếu ai cũng như vậy thời chẳng bao lâu, sẽ kiệt giống chim quý này mất.

Nhân viên dùng vào việc canh và lấy tổ yến gồm chừng : bảy người gác, chia ra mỗi đảo độ hai hay ba người tùy đảo lớn hay nhỏ, ba người chèo thuyền và tiếp tế lương thực, bốn người bóc tổ chính và năm người phụ, cùng một đứa bé con để cho vào những chỗ hẹp quá, người lớn vào không vừa. Chỉ có đứa bé và những người thợ phụ dùng bóc tổ yến, thuê khoán mỗi vụ chừng một tháng thôi, còn đều được ăn lương chín tháng trong mỗi năm. Bốn người thợ bóc tổ chính còn được hưởng hoa hồng theo giá bán ra nữa. Lương người gác độ 450\$ một tháng, người bóc tổ yến : 2.000\$, người phụ : 1.500\$, đứa bé : 600\$, đó là chưa kể lương thực được cung-cấp gồm : gạo, nước ngọt, rau, và rượu. Rượu rất cần vì không những nó làm hằng sức, mà còn có ích làm giảm nỗi buồn cô-quạnh của kẻ ở biệt-lập ngoài đảo.

Người canh tổ yến thường vắt tù và, dạo quanh đảo bằng thuyền nhỏ, phòng có kẻ đến bóc trộm tổ yến. Các tổ này đã được nhà thầu đếm kỹ càng và giao hẹn với người canh rồi. Mỗi chiếc tổ bị mất cắp là bị trừ ngay vào lương, riêng những trường hợp đặc biệt bị gió bão cuốn đi hoặc mưa to quá làm rớt và trôi mất thời không kể.

Dưới đây, là năng-xuất của mỗi đảo trong một vụ hồi 1954 :

Hòn Chà là	2 hang	chừng 250 tổ
Hòn Hố	20 —	— 350 —
Hòn Đụn hay Động	1 —	— 100 —
Hòn Xương hay Sương 2	—	— 10 —
Hòn Mun hay Môn	4 —	— 30 —
Hòn Nội	3 —	— 350 —
Hòn Ngoại	3 —	— 4000 —

Cũng riêng Hòn Ngoại là có nổi những tổ hồng sắc. Người ta bao giờ cũng thấy những tổ màu đỏ đó được làm đúng ở chỗ cũ nên để cho ta tin chắc rằng tính chất đá đã gây ra màu đỏ, chứ không phải do chim. Số tổ màu hồng này rất ít : mỗi vụ chỉ chừng trăm chiếc mà thôi.

Thường vụ thứ hai không nhiều bằng vụ đầu, vì chim đã mệt sau khi làm tổ lần thứ nhất ; và lại mùa hè, đồ ăn cũng không sẵn cho chúng bằng mùa xuân.

Người bóc tổ yến dùng thang tre và giầy thừng như người đi leo núi. Có nơi, như ở Hang Sóng, trong Hòn Mun, họ phải dùng tới 120 thước dây mới xuống được; và lúc trở lên cũng lại cùng một lối khó khăn đó. Lắm khi họ phải leo lên rất cao, rồi lại tụt xuống vực thẳm, trong những hang tối om-om. Ở đó, lấy tổ yến, họ phải dùng tới những chiếc sào dài có gắn nứa và pều. Nhiều hang lại chỉ có thể vào được khi nước triều xuống, lúc đó để lộ ra một lối hồng nhỏ, đứa bé phải luồn ngay vào và liệu bóc tổ cho mau, kéo nước lên sẽ lấp mất lối ra. Xưa kia, người ta có dạy cả khi để dùng vào việc này nữa.

Tổ lấy đã xong, liền được nhồi vào bao đay và đưa về Nha - Trang. Năm 1953, tất cả lấy được có 60 kí. Nếu người ta để tâm bảo vệ giống chim này, thời có hy-vọng mỗi năm có thể gia tăng được chừng 30 phần trăm số thu hoạch. Nhà thầu hiện nay được thả trong 9 năm liền, kể từ 1-1-1954, nên họ quả quyết rằng đến năm thứ 9 số lượng sản xuất sẽ phải lên tới 300 kí. Nhà thầu này phải đóng một số thuế từng công chừng một triệu đồng, đó là chưa kể số tiền ký-quỹ có tới 10 vạn bạc.

Tổ yến đưa về, được chừng hơn một chục người chải cho sạch các chất dơ bẩn và lông tơ bám vào, đoạn, chia ra làm ba hạng :

Hạng nhất gọi là Yến quan

Hạng nhì gọi là Yến thiên

Hạng ba gọi là Yến địa

Hạng yến quan vừa to lại vừa trắng, nặng chừng 10 hay 12 gam mỗi chiếc.

Yến thiên nhỏ hơn và màu xanh nhạt hoặc hoe vàng.

Yến địa màu xám hoặc xanh nhợt lá cây.

Ngoại hạng là thứ Yến huyết, màu da cam hoặc đỏ. Đó là thứ quý nhất, mỗi vụ chỉ kiếm được chừng một hai kí là cùng.

Sau khi đã chia ra từng hạng, những thợ chuyên môn liền xếp những tổ đó lại thành từng chồng, uốn tròn lại, mỗi bó nặng độ 1 cân ta (620 gam) hay nửa cân ta (310 gam). Có chiếc tổ cứng quá phải vẩy nước cho mềm ra, mới xếp nổi chiếc nọ lọt vào lồng chiếc kia. Những bó hình tròn đó lại được xếp vào với nhau, bó lớn ở ngoài, bó nhỏ ở trong, tất cả thành hình một quả dưa dẹt, buộc chặt lại và bỏ vào hộp các-tông, vuông hay tròn.

Thường một cân Yến quan là 6 chục chiếc, Yến thiên 8 chục chiếc, và Yến địa 100 chiếc.

Giá trị tổ yến tùy từng nơi sản xuất và tùy từng vụ. Tổ yến Fai-foo thường tốt và lớn hơn ở Nha - Trang và Qui - Nhơn. Thứ ở Qui - Nhơn khí nhão nên không được chuộng lắm. Trên thị trường thế giới, yến Nha-Trang được giá hơn hết vì nó chắc và thơm, có lẽ vì nhờ những cây trầm hương chỉ riêng vùng Khánh-Hòa mới có.

Giá tò yến ước độ như sau :

Yến quan : 4.800\$ một cân ta.

Yến thiên : 3.800\$ —

Yến địa : 2.700\$ —

Yến huyết : 5.000\$ —

Tò yến lấy vào vụ thứ nhì giá có rẻ hơn, và thêm một hạng mới nữa là Yến bài, tức là tò làm dở dang.

Ta rất nên cần-thận tránh của gia, vì có những người Tàu ở Tân gia ba và ở Chợ lớn có biệt tài dùng một thứ rong gọi là thạch hoa, làm giả tò yến giống hệt như thật.

Sửa soạn được món yến thật là tinh-vi, phức-tạp và công-phu. Đầu tiên, phải bỏ chúng vào nước nóng, để chừng hai giờ đồng hồ, để chúng nở ra, và rời thành từng sợi. Thứ nào càng ít tan trong nước càng tốt. Lúc đó người ta thêm vào một ít dầu lạc, và quấy đều cho đi hết lòng còn dính lại. Khi chất nước nóng đi, dầu lạc nổi ở trên sẽ quện hết chất dơ. Người ta phải chắt đi chất lại tới mấy lần, sau cùng lại dùng díp con nhật nốt cho kỳ hết những chất còn dính vào yến.

Chất yến sửa soạn như thế xong, liền bỏ vào một cái liễn sứ và đun cách thủy. Tùy ý thích từng người, có thể tra vào đó hoặc bột sắn, miến, nước dùng nấu bằng thịt gà hay thịt bò, nước đường phèn hay là hạt sen.

Món ăn quý phái và đắt tiền nhất tại các tiệm ăn Tàu, chính là món bồ câu non nấu yến. Nhưng trước khi ăn, các bạn hãy xem cho kỹ có đúng yến thực không đã nhé !

Theo sách thuốc ta, tò chim yến chữa được bệnh động kinh, bệnh đi tướt, làm cho thân thể khoẻ mạnh và trắng dương nữa. Người ta thường nhắc nhở rằng vua Minh Mạng trước kia (1820-1840) chính nhờ hay dùng món yến mà được đông con như vậy (75 hoàng tử, 83 công chúa và tới khi mất còn để lại thêm hai người con nữa).

Các lang-y Việt-Nam thường khuyên con bệnh mắc bệnh lao hoặc ho ra máu, nên dùng thứ Yến huyết.

Không những tò yến đã là thuốc bổ, ngay đến thịt và phân yến cũng được y-đọc đông phương dùng để trị bệnh nữa.

Có một điều lạ là chim hải yến chết trong hang gần bề lại không hề thối, chỉ khô đét lại như những con chim ta đã tiêm formol vào vậy.

Cũng chẳng ai rõ loài chim này sống được bao lâu ? Họ chẳng biết rằng sau khi đã phí bao công sức giúp cho ta những món thuốc quý và thức ăn bổ vô song, chúng thường bay xa tấp rả khơi, và để bị những con bẫy táp vô tình kết liễu đời chúng một cách thảm thương.

1934

NỮ-SĨ HỒ XUÂN-HƯƠNG

(tiếp theo trang 1922)

của VÂN-CƯƠNG

Đối với kẻ quyền-quí, năm thép bày thế, bà đã giễu-cợt coi trường-hợp của họ như tình-thế nước Đàng :

Đàng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen,

Lại thêm Tề, Sở ép hai bên.

Ngành mặt sang Tề e Sở giận,

Quay đầu sang Sở sợ Tề ghen.

Rồi, bà đã trực-tiếp chỉ-trích sự bất-công đối với phận tiều-tinh :

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng,

Chém cha cát kiếp lấy chồng chung.

Năm thì mười họa nên chăng chớ,

Một tháng đôi lần có cũng không.

Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hãm,

Cầm bằng làm mướn, mướn không công !

Thần này ư biết đường này nhỉ,

Thà trước thối đành ở vậy xong.

Sự « làm mướn không công » kia, ca-dao ta đã từng vạch rõ :

Tối tối, chị giữ mãi buồng,

Chị cho manh chiếu nằm xuống nhà ngoài.

Sáng sáng, chị gọi ở hạt,

Mau mau trở dậy, thái khoai đấm bèo.

Bà lại thừa hiểu lòng ích-kỷ của những bọn vua chúa, nên trong bài vịnh chiếc quạt, bà đã không e-dè kết-luận :

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,

Chúa dẫu vua yêu một cái này.

Thấy một sương-phụ khóc chồng, có lẽ vì tiếc cảnh giàu sang, bà đã mỉa-mai nhần bảo :

1935

Văng-văng tai nghe tiếng khóc chồng.

Nín đi kéo thẹn với non sông.

Ái về nhẩn-nhủ đàn em bé,

Xấu máu thì khem miếng đình-chung.

Tuy nhiên, những mũi tên châm-biếm của bà thường dành cho các văn-nhân, thi-sĩ, nhóm người đáng lẽ là đồng-chí, nhưng đã không hiểu bà, và tỏ vẻ thờ-ơ, lãnh-dạ.

Đề chế-giễu, bà chứng-minh rằng, chiếc quạt tằm-thường, mong-manh, cũng có thể che-chờ cho mặt-mây, đầu-óc của những kẻ văn tự-dắc là hơn người :

Mát mặt anh-hùng khi tắt gió,

Che đầu quân-tử lúc sa mưa.

— rồi chê họ là quá ư tham-lam đối với cảnh trần-ai, tục-lụy :

Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng,

Mỏi gối chồn chân cũng cố trèo.

(Đèo Ba Dội)

Hơn nữa, nhiều lúc, bà đã không giữ-gìn ý-tứ, và có một giọng số sảng, khi khinh-miệt, hay tàn-nhẫn, kiêu-căng :

« Anh đồ tỉnh, anh đồ say ?

Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ?

Bà không ngại tố-cáo kẻ vô tài :

Một đàn thành ngọng đứng (1) xem chuông,

Nó bảo nhau rằng : ấy « ái uông ».

hoặc :

Khéo-khéo đi đâu lũ ngẩn-ngơ ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ.

Ong non ngựa nọc chắm hoa rữa,

Dê còn buồn sùng húc đậu thưa.

hay :

Dắt-diu đưa nhau đến cửa chiền,

Cũng đòi học nói, nói không nên.

Ái về nhẩn bảo phường lòi-lỏi,

Muốn sống đem vôi quét giá đên.

(1) Có bản chép : ... « tử » xem chúông.

Thuở trước, kẻ trí-thức kiêm cả nho, y, lý, số, nên bà không quên giễu-cợt các ông lang :

Văng-văng tai nghe tiếng khóc gì ?

Thương chồng nên nổi khóc ti-ti...

Ngọt bùi, thiếp nhớ mùi cam-thảo,

Cay đắng chàng ôi, vị quế-chì.

Thạch-nhũ, trần-bì, sao đề lại,

Qui thân, liên-nhục, tằm mang đi.

Dao cầu thiếp biết trao ai nhi ?

Sinh kỹ, chàng ôi, tử tắc qui.

(Bà lang khóc chồng)

Ở các nơi thờ-tự, bà cũng nhận thấy những điều quá đáng. Tương-truyền đi qua ngôi đền Sầm-nghi-Đống, một viên tướng Tàu bại trận, bà đã mím một nụ cười khinh-bí :

Vì đây đời phận làm trai được,

Sự-nghịệp anh-hùng có bấy nhiêu ? (1)

Lẽ tự nhiên là các hạng tăng-ni già-hiệu, không thể tránh khỏi sự giễu-cợt của bà :

Nào nón tu-lò, nào mũ thâm (2) ?

Đi đâu chẳng đội đề ong chám !

hoặc :

Chẳng phải Ngô, mà chẳng phải ta,

Đầu thì trọc lóc, áo không tà.

Oản dăng trước mặt, năm ba phàm,

Vắt mập sau lưng, bảy tám bà.

Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọc,

Cịng hi, giọng hi, giọng hi ha.

Tu lâu có lẽ lên sư cụ,

Ngất-ngheều tòa sen nọ đó mà.

(Chế sư)

Có lẽ cứ ở chùa lâu là sẽ được ngất-nguởng trên tòa sen, chứ chẳng cần gì phải là bậc chân-tu ?

IV. — Một nghệ-sĩ tài-tình. Một số đồng nhà Nho đã chịu Xuân-Hương là một bậc kỳ-tài, nhưng tiếc rằng : bà có những ý-trưởng oái-oăm, và dùng những

(1) Có bản chép là: Thi cái anh-hùng có bấy nhiêu.

(2) Có bản chép là : nào mũ ni, nào áo thâm.

danh-từ quá đáng, làm hoen-ố cả những bức tranh tuyệt-kỹ. Bởi thế, ít nhiều người đã coi bà là một giống hồ-tinh, xuất hiện ở chốn hồ Tây sông Nhị ; vì, theo họ, chỉ có hồ-tinh mới làm nổi những câu thơ huyền-diệu như kia, và mới dám âm-ờ như vậy. Rồi họ liên-tưởng nghĩ rằng : trên tao-dàn nước nhà, có một tiên-nữ và một loài yêu-quái : một bên là Liễu-Hạnh với những vần thơ mơ-mộng, nhẹ-nhàng, như bay-bồng trên chín tầng mây, một bên là Xuân-Hương với những lời điêu-luyện, nhưng vẫn đục những trần-ai, tục-lụy. Song lẽ dĩ nhiên, đó chỉ là những sản-phẩm của trí tưởng-tượng nhuộm màu Liễu-trai chí-dị...

Sự thực thì bà là một bậc thiên-tài, ít ai sánh kịp. Nếu không có một trí thông-minh, và một khả-năng xuất-chúng, thì không thể sao thông-thạo tiếng nôm, rồi dùng chữ, đặt câu, và gieo vần, một cách dễ-dàng, tự-nhiên mà tài-tình như vậy. Nhiều lời thơ giống như một viên ngọc muôn màu trong-sáng, mà hầu như không tồn công mài dũa.

a) — Thi-văn của bà rất nôm-na, giản-dị, không có những hán-tự khó-khăn, những danh-từ quý-phái, những điển-cổ cầu-kỹ. Bà dùng những tiếng bình-dân, giống như lời nói hàng ngày, thể mà điệu nhạc câu thơ vẫn chứa-chau thi-vị.

Ta hãy đọc :

*Mỏ thâm không khua mà cũng cốc,
Chuông sâu chẳng đánh có sao om ?*

(Tự-tình)

hoặc :

*Lắt-lẻo cành thông con gió giật,
Đăm-đưa lá liễu giọt sương gieo.*

(Đèo Ba Dội)

hoặc :

*Canh khuya vắng-vắng trống canh dồn,
Trơ cái hồng-nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên qua mặt đất rêu từng đám,
Đám toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san-sẻ tí con-con.*

(Hồng-nhan)

b) — Tả tình tả cảnh, bà dùng chữ rất bạo-dạn, không ngại những tiếng sống-sượng, thô-sơ, hình như tác-giả chỉ muốn lột được hết ý, ghi được hết sự thực hiện-nhiên. Thiết-tưởng các nhà văn tả-chân hiện-dại, cũng không thể đi xa hơn được.

Bà đã nêu lên những hình-ảnh cụ-thể, tinh-vi, đánh mạnh vào tri-giác :

*Thân em như quả mít trên cây,
Da nó xù-xì mít nó dầy.*

(Quả mít)

hay :

*Cửa son đỏ loét, tím-hum nóc,
Hòn đá xanh rì, lún-phấn rêu.*

(Đèo Ba Dội)

hoặc gọi hình-ảnh một chiếc giếng :

*Cầu trắng phau-phau đôi ván ghép,
Nước trong leo-lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún-phấn leo quanh mép,
Cá diếc le-te lách giữa dòng.*

(Giếng nước)

hoặc nhắc tới cảnh thu ở thôn-quê :

*Lộp lều, mát cỏ tranh xơ-xác,
Xỏ kê, cầu tre đốt khê-khê.
Ba gác cây xanh hình uốn-éo,
Một dòng nước biếc chảy tăn-teo.*

(Quán khách bên đường)

Ngọn bút tả tình của bà cũng tự-nhiên và sắc-sảo, chẳng kém gì. Ta hãy thử đọc lại mấy câu :

*Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đường xanh như lá bạc như vôi.*

(Mời trâu)

hoặc :

*Tu lâu có lẽ lên sự cụ,
Ngất-ngheù tòa sen nọ đó mà.*

(Chế sư)

hoặc :

*At về nhắn báo phường lòi-tối,
Muốn sống đem vôi quét giả đèn.*

(Đốt làm thơ)

c) Ngoài những vần oái-oăm như cheo-leo, tí-ti, chòm, hom, bà còn có tài dùng những tiếng ghép rất văn-chương, bóng-bầy, kêu-gọi những hình-ảnh hay âm-thanh tế-nhị :

*Giọt nước hữu tình rơi thánh-thốt,
Con thuyền vô trạo cứ lom-khom.*

(Chùa Hương)

hoặc :

*Cửa sơn đồ loét, tùm-hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phấn rêu.
Lắt-lẻo cành thông con gió giật,
Đăm-đìa lá liễu hạt sương gieo.*

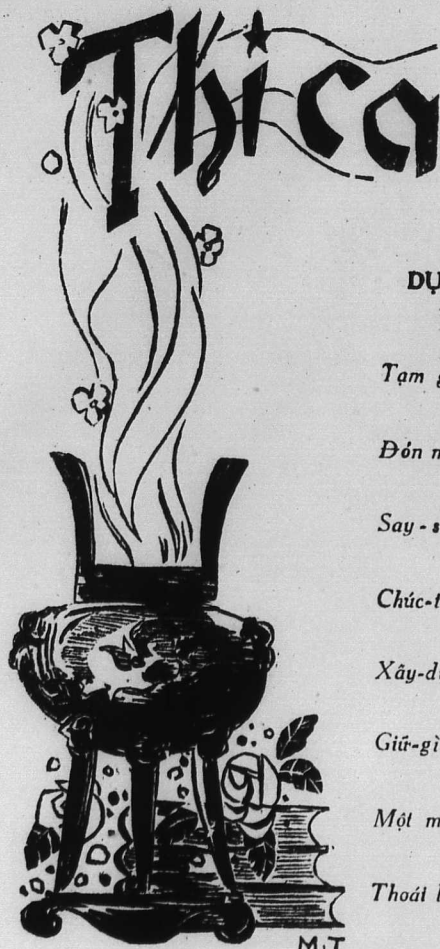
(Đèo Ba Dội)

*Gió đập cành cây, khua lác-cắc,
Sóng dồn mặt nước, vỗ long-bong*

(Qua Kém Trống)

Tất cả bạn sẽ tự hỏi : Xuân-Hương sinh-trưởng trong đám bình-dân, đã có những cảm-súc, phản-ứng và tư-tưởng của bình-dân, lại ra những tiếng bình-dân, thế thì sao không dùng lối thơ bình-dân, như lục-bát, ca-dao, mà lại dùng Đường-luật ? Tại sao bà lại chịu bó buộc trong thất ngôn, bát cú, trong một thi-thê. thi-pháp chặt-chẽ, từ ngàn xưa để lại ? Điều đó không có gì là lạ. Bà có những tính-tình lanh-lẹn, phóng-khoáng, tự-do ; bà rung-động trước những hiện-tượng ngoại-giới, nhưng cảm-tưởng mau chóng của bà chỉ lướt qua trong tâm-trí, rồi lại tiêu tan trong giây phút, để nhường chỗ cho những xúc-động mới, do hoàn-cảnh rộn-rập gây nên. Bà không thề kỳ-khu, kiên-nhẫn, để sáng-tác những khúc ngâm dài, những bài ca rãng-rặc, lê-thê. Chợt thấy một chi-tiết, một cảnh-vật, chợt nảy ra một cảm-tình hay ý nghĩ, là bà mau-lẹ ghi chép trên trang giấy, bằng những lời văn hồn-nhiên, linh-động. Thơ Đường, vừa tinh - vi, vừa ngán-ngủi, như các cảm-súc nhất thời vừa kể, tỏ ra rất phù-hợp với tâm-tính của bà. Còn niêm-luật, cú-pháp và ngôn-ngữ, đối với một bậc thiên-tài như nữ-sĩ, thì chỉ là những trò chơi đay hững-thú. Đặc-điem của bà, là dùng những tiếng thông-thường, những lời nôm-na nhưng tinh-tế, để từ một lối thơ quý-phái, kiêu-kỳ, đã biến thành một thể giản-dị, bình-dân, nhẹ-nhàng, linh-động, lại nhuộm màu quê-hương, xứ-sò. Đó mới là điều kỳ lạ, có lẽ ít thấy trong văn-học-sử hoàn-cầu.

Tim hiểu như vậy, thì thiết-tưởng thi-văn Hồ Xuân-Hương, tuy thiếu về giữ-gìn, e-lệ của nữ-lưu, cũng không có gì là trái với thuần-phong mỹ-tục. Hơn nữa, nó là những hạt châu-châu trong nền văn-hóa nước nhà, những ánh hào-quang chói-lọi, phản-ảnh cả tinh-thần dân-tộc.



M.T

DỰ LỄ GIAO-THỪA VỚI SĨ-QUAN

*Tạm gác nhùng-y nhắc chén
quỳnh,
Đón mừng xuân mới lúc sang
canh.
Say-sưa men đậm cùng Quân
Chính,
Chúc-tụng ơn lành giữa Thượng
Kinh.
Xây-dựng Cộng-hòa nền vững-
chắc,
Giữ-gìn Độc-lập ánh quang-
vinh.
Một mai, Bắc-phật ngày tươi
sáng,
Thoát lỏn, âm rền lúc tiến-binh.*

N.H.

LÊN NÚI NGÃM XUÂN

ĐẠM-QUANG

Màn sương lạnh-lẻo vừa tan,
Vàng ó mới mọc, ghech ngàn non xanh.
Ta ót khách rắp ranh từ trước,
Cùng đan tay, nhẹ bước đặng-san.
Dập-dù gió núi, mây ngàn,
Bụi trần giữa chốn lâm-toàn sạch không.
Đá đen trắng, chập trùng lở-nhổ,
Cỏ xanh vàng lấp-ló khe rêu.
Gập-gheh lần bước dấu tiều,
Đường dẽ lối thỏ, ngoắt-ngoeo hữu-tình.
Nước khe đá rung-rinh, nước hái,
Hoa đầu cành ngào-ngạt, hoa cười.
Đàn thông, phách suối vang trời,
Nhường như tiên-nhạc đón người trần-gian.
Cây trăm thước xiên làn mây tóa,
Lá muôn cành ánh lóa vàng ó.
Khen tài tạo-hoá diêm-tô,
Giang-san này bức họa-đồ xinh-xinh!
Ta thơ-thần nhìn quanh núi đá,
Khách vui trông mây tóa trên không...
Khách rằng : « Trông bức mây lồng ».
Đju-dàng, tha-thướt, mà lòng mến, yêu !
Vân tẩu tự mộ chiêu chiêu mộ,
Thủy thăng trầm kim cồ cồ kim.
Nghìn xưa, mây nổi, nước chìm,
Duyên xưa mây nước vẫn duyên tao-phùng.
Này khe suối một dòng trắng xóa,
Giải ngân-hà, rạch đá lượn quanh.
Hữu-tình nước bạc, non xanh,
Nước non non nước treo tranh giữa trời.
Kìa tảng đá chơi-vơi đợt-ngột,
Ngàn non xanh tựa lớp thu-ba.
Núi non, cây cỏ chưa già,
Núi non cây cỏ đậm-đà về xuân.

1942

Nọ rừng rậm mây làn bát-ngát,
Lá cùng hoa trăm sắc đua tươi.
Muôn hồng nghìn tía khắp nơi,
Thêu nền cầm tú, bầu trời diêm trang.
Trường đứng giữa doanh-hoàn cũng thóa,
Kiếp phù-sinh lại hóa may sao ! »
— Thưa rằng : « Ý-hội thanh-cao !
Ngắm xem cảnh thế khác nào cảnh tiên.
Song, thiên nghĩ : lâm-tuyền, thành-thị,
Vắng giai-nhân, hồ dễ vui chăng ?
Ánh mây khi giáng, khi thăng,
Mây xinh, hồ dễ xinh bằng tóc tơ ;
Nước suối họ lững-lờ trong vắt,
Trong thời trong, kém mắt mỹ-nhân.
Nào xa mấy bức non xuân,
Vị cùng mây liễu, có phần còn thua.
Mặc hoa cỏ ganh đua sắc thắm,
Mặt ngọc này, xem lắm về tươi.
Non Thất xưa vì vắng người,
Đào-hoa, lưu-thủy dễ mời Lưu-Lang ? »
— Khách nghe nói, đju-dàng hỏi lại :
« Vây sắc کیا, hơn giải sơn-hà ?
Chín e lời nói sai ngoa :
Những toan buộc tội quần-thoa khuynh-thành. »
— Thưa : « Gương họ còn rành trong sử,
Kìa Tây-Thi, Bao-Tự còn truyền,
Biết bao thành quách ngựa-nghiêng,
Bớt chăng nữ-sắc gây nên khuynh đời ? »
— Khách cười đáp : « Cuộc đời dẫu bề,
Truyện dờ hay lưu đề ngàn thu,
Xưa nay tình truyện hơn thua,
Ai kình hôn-chứa, ai thù hồng-nhan ?
Quên đạo-ngĩa, vì ham tửu-sắc,
Ánh giang san, bỏ phắt cho ai ?

1943

Gương trời sao chẳng chịu soi ?
Thiên-lương mờ-ám lỗi người hay ta ? »
Lời chằm đất, gót hoa đạo bước,
Liếc trông trời, non, nước, bao-la...
Mim cười giữa cảnh sơn-hà,
Ai say ai tỉnh, trời già thấu chẳng ?

o o

XUÂN ĐÌNH-DẬU

Chào xuân Đình-Dậu mừng năm mới,
Cầu chúc một năm đầy thắng-lợi.
Ngắm xem nước Việt đã thành-công,
Chứng tỏ miền Nam đươg tấn-tới.
Xây nền dân-chủ trọng dân-quyền;
Thay mặt quốc-dân có Quốc-hội.
Canh-tân chính-thê, nêu Cộng-hòa,
Bảo-vệ thuần-phong, trừ hủ-bại.
Khắp nơi dân-chúng, dạ đều vui,
Một triệu di-cư, lòng cũng hời.
Công-nghệ to nhỏ đều mở-mang,
Canh-nông dâu đỏ chằm vun-xới.
Lợi-quyền chính-đáng đã thu về,
Hủ-hóa xa-hoa ngày bớt vơi.
Đổi nội, quốc-dân vui tự-do,
Đổi ngoại, hữu-bang khắp ca-ngợi.
Năm Gà cất tiếng gáy thanh-bình,
Giống Lạc nước lòng thêm phấn-khởi.
Chen vai góp sức cùng đấu tranh,
Nhẹ bước nhanh chân, chẳng chờ đợi,
Năm năm tiến mãi mạnh và giàu,
Vạn vạn lần qua Tý đến Hợi.
Giữ vai quan-trọng cõi Á-Đông,
Góp mặt hùng-cường trên thế-giới.

Tố-Xuyên,
Tú-Tài Hán-Học

CÙNG BẠN THANH-NIÊN

của Trọng-vi BÙI-LƯƠNG
cử-nhân Hán-học

Tuyết trời sang vạn mới,
Nước tôi có ngày nay.
Tháng tháng mòn con mắt,
Năm năm bắm đốt lay.
Sương-sao bao đắp-đồi
Đâu-bè mấy vơi đầy.
Từng trái con giông-tổ,
Trông chừng hội gió mây.

o o

Tuổi xanh hoa mới nở,
Lòng thắm đá khôn lay.
Xu-hướng nên sáng-suốt,
Hành-vi quý thẳng-ngay.
Quả ăn nhờ cậy họ,
Bóng rợp sẵn nhà này.
Thực-tế cùng ham-chuộng,
Phù-hoa chớ đắm say.
Ngọn ngành chăm bón tưới,
Nền tảng đắp cao đầy.
Sử sách ghi tên tuổi,
Non sông mở mặt mày.
Lạc-Hồng tông tổ đấy,
Áu-Mỹ bạn bè đây.
Phấn-đấu soi gương tôi,
Hùng-kê gáy sáng ngày.

THI-CA PHỤ-NỮ

XUÂN VỀ

Non sông này buổi canh-tân,
Cỏ cây như muốn góp phần xinh tươi.
Hoa tô sắc thắm cho đời,
Hương thơm thơm ngát cõi trời Việt-Nam.
Từ đây muôn dặm giang-san,
Ngọn cờ độc-lập rõ-ràng tung bay.
Xuân về ngập cả trời mây,
Thi-nhân quên cả tháng ngày vì thơ.

Phím đàn nhẹ lướt dây tơ,
 Đồng quê khúc nhạc đang chờ đợi xuân.
 ... Ai về nhân với đông-quán,
 Sao cho khắp cả cõi trần cùng vui...
 Đừng đem xuân xẻ làm đôi,
 Vui xuân nở để cho người sầu xuân !
 Sầu thay là khách thị-nhân,
 Tơ kia rút mất ruột tâm vì đâu ?
 Đời bao hết nỗi thương đau,
 Nước non bao giữ hết màu tóc tang ?...
 Đoành ngân gieo ánh trăng vàng,
 Bình-minh đem ánh vinh-quang lại nhà.
 Tưng bừng yến hát, oanh ca,
 Năm châu tỏ mặt giống nhà Lạc-long.
 Thị-nhân ca khúc đàn lòng,
 Nàng thi hôn-hở bên sông đón chào.
 Hồn thơ lai-lãng đạt-dào,
 Tút thơ chưa cạn, rượu bầu chưa vơi.
 Vui xuân vui cả một trời.

Ngày xuân cảm-tác

Trăm hồng nghìn tía đón đông-quán,
 Rộn-rịp tung-bùng khắp thế-nhân.
 Thánh-thốt chày kình tan nổi tục,
 Véo-von khúc địch giục lòng xuân.
 Xuân lên án sách khơi nguồn háng,
 Xuân đến phòng văn nảy tía thân.
 Mong mỗi ngày xuân hương sắc lạ,
 Đem điều hạnh-phúc tỏa muôn dân.

o o

VĂN-TẾ TRẬN-VONG TƯỚNG-SĨ ĐỒNG ĐA

(ngày mùng 5 tháng 1)

Cử-nhân Nam-Đán NGUYỄN-VĂN-BÌNH

Than ôi, làm người ai chẳng chết, chết vì trung, chết mới là vinh,
 Một đời dễ mấy thân, thân theo nghĩa, thân càng thêm trọng.
 Nghĩ người xưa vì nước hy-sinh,
 Khiến ai nấy bột phần cảm-động.

Nhớ chư tướng-sĩ :
 Non nước gầy thiêng,
 Rồng, Tiên truyền giống.
 Vốn bậc trượng-phu,
 Gồm tài võ dũng,
 Chí làm trai hồ-thĩ bốn phương,
 Lòng yêu nước thủy chung một bụng.
 Gặp trong nước có giặc quân Bắc-Mãn, giả phù Lê toan cướp cõi Việt bang.
 Đứng dưới cờ vàng lệnh đức Quang-Trung, thề sát địch để giữ nền quốc thống.
 Xa họ, xa làng, xa thân già, con dại, nặng phép công không quân niệm tày,
 Dạn sương, dạn gió, dạn gươm sắc, sáng rền, liều cái chết để bênh người sống
 Lòng trung phấn nôi từ đàn Thuận-hóa, khi một đương trăm,
 Sát đầu tranh tung ra đất Hà-hồi, thành liền phải thủng.

Ngọc-hồi diệt bọn Hứa-thế-Hạnh,
 Loa-sơn quét quân Sầm-nghi-Đống.
 Muôn ngàn tướng sĩ sức mạnh càng hăng,
 Một trận Đống-đa, giặc cùng khôn chống.
 Ngán nổi trong cơn binh-cách, người rẻ như rơm,
 Xut nên bao kẻ anh-hùng, hồn theo với bóng.
 Phun máu đào, tưới chốn hung-trường,
 Góp xương trắng xây nền nghĩa-chung.

Tuy một trận thu công toàn thắng, Tây-Sơn đã nên nghiệp đế-ương,
 Nhưng nghìn năm khỏi vạ xâm lăng, tướng-sĩ thực dự phần danh-ương.
 Người dù thác, tinh-anh còn phảng-phất, núi Nùng, sông Nhị, kia chỗ thi đưa.
 Công rất cao, kỷ-niệm vẫn lâu dài, ấp Thái, chùa Đồng, này nơi thờ cúng.
 Diệt thù cứu nước, nghĩa đồng cừu mở một giang-sơn,
 Lấp bề đào non, hồn thượng-vô nức lòng dân-chúng.

Trên mồ địch, ngừng trông Linh-miếu cũ, ngàn-ngờ thay người mất tiếng còn,
 Bụi đầu xuân, đạo viếng chiến-trường xưa, ngao-ngán nhẽ nước trời hoa rụng.
 Tô lòng một lễ, chén rượu thoi vàng,
 Đong mắt toàn dân, ngọn cờ tiếng trống...

Của đầu ti, tinh thành không ti, kính dâng người trung-nghĩa chứng cho,
 Hồn có thiêng, hồn hiện thêm thiêng, phù hộ nước phú-cường thêm chóng.
 Căn-cốc.





LÃO TỬ
ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích
(tiếp theo V. H. N. S. số 15)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXII

虛	爭	唯	伐	見	聖	則	曲	
言	古	不	故	故	人	新	則	二
哉	之	爭	有	明	抱	少	全	十
誠	所	故	功	不	一	則	枉	二
全	謂	天	不	自	為	得	則	章
而	曲	下	自	是	天	多	直	
歸	則	莫	於	故	下	則	窪	
之	全	能	故	彰	式	燕	則	
	者	與	長	不	不	是	盈	
	豈	之	夫	自	自	以	敝	

DỊCH ÂM

NHỊ THẬP NHỊ CHƯƠNG.

Khúc tắc toàn, uông tắc trực, oa tắc doanh, tộ tắc tán, thiêu tắc đắc, đa tắc hoặc; thị dĩ thánh nhân bảo nhất, vi thiên hạ thục. Bất tự hiện cố minh, bất tự thị cố chương, bất tự phạt cố hữu công, bất tự cang cố trường (1). Phù duy bất tranh, cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh. Cố chi sở vị khúc tắc toàn dã, khời hư ngôn tai! Thành toàn nhị quy chi.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI

Cong ắt vẹn đủ, queo vậy ắt thẳng, trúng ắt đầy, nét ắt mới, ít ắt được, nhiều ắt ngờ, mê. Bởi vậy đáng Thánh nhân ôm giữ lấy Một làm phép tắc cho thiên hạ. Không tự tỏ rõ cho nên sáng, không tự lấy làm phải cho nên hiền xuất rõ rệt, không tự kể công cho nên có công, không tự khoe mình cho nên hơn người (1). Ôi! duy chỉ không tranh giành cho nên trong thiên hạ không ai tranh giành với mình. Câu nói đời xưa: « Cong gấp ắt vẹn đủ... » há phải là lời nói không vậy thay! Thực vẹn đủ nên theo về.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Chữ và câu ở chương này, trong các bản, có nhiều chỗ không giống nhau, song vì bản của Vương Bật rất rõ ràng nên không cần kể hết ra, rườm rà vô ích.

1 — Nếu lấy âm trường 長

Hoặc cũng có thể dịch là: « cho nên dài lâu ».

Hoặc nếu lấy âm trường 長, cũng có thể dịch là:

a) : « Cho nên ở bực trên, ở địa vị cao ».

b) : « Cho nên đứng đầu ».

c) : « Cho nên tăng, tiến hơn lên ».

(xin xem phần chú giải)

Mã Tự-Luân cho rằng bốn câu từ « *Bất tự hiện cố minh* 不自見
故明 » đến « *Bất tự căng cố trường* (hoặc : *trường*) 不自矜故長 »
nên đặt vào chương XXIV, dưới câu « *Tự căng dà bất trường* (hoặc :
trường) 自矜者不長 ».

Trần Trụ phản đối thuyết của Mã.

Đồng thời, Trần cho rằng câu : « *Phù duy bất tranh cố thiên hạ mạc
năng dư chi tranh* 夫唯不爭故天下莫能與之爭 » nên đặt
vào trong chương LXVIII.

Đề rộng đường tham khảo, nhân tiện cũng xin lục cả ra đây.

Khúc 曲 : 1— Cong, trái với thẳng.

2— Trò ý : bề cong ; tỷ dụ : hà khúc 河 曲 : quang sông
uốn cong.

Toàn 全 : Vẹn đủ

Uông 枉 : Queo, trái với ngay.

Trực 直 : 1— Thẳng, trái với cong, queo, vạy, lệch

2— Không riêng tây

Oa 窪 : 1— Vũng nước vết chân trâu.

2— Chỗ đất trũng thấp nhỏ hẹp, nước bừa tù hãm đọng lại.

Doanh 盈 : 1— Cái đồ đựng đầy.

2— Đầy đủ.

Tệ 敝 : Hủy nát

Hoặc 惑 : 1— Ngờ, lạ

2— Mê loạn.

*Khúc tắc toàn, uông tắc trực, oa tắc doanh, tệ tắc tán, thiên tắc
đắc, đa tắc hoặc.*

Không làm cho cái sáng của mình bộc lộ, ắt được trọn vẹn. Không tự
jấy mình làm phải, ắt cái phải của mình rõ rệt. Không tự kể công, công
kia ắt có. Không tự khoe mình ắt đức mình tăng tiến hơn lên. (theo Vương Bật)

Đạo tự nhiên cũng như cây chuyên dịch dần dần ; chuyên nhiều rễ sẽ
ngày xa, chuyên ít thì giữ được cội gốc ở gần kề ; cho nên *Nhiều*, thế
tất *Xa Thiên-Chân*, sinh ra mê loạn nghi ngờ ; *Ít*, thế tất giữ *vẹn* Cối Nguồn,
nghĩa là *Được* vậy.

Nhiều, *Ít* cũng có thể trở của cái hay trí-thức ta xúc-tích, trau giồi mà có.
Kẻ học Đạo ham muốn rất *Ít*, vì *Nhiều* thường gây ngờ, loạn : của cái nhiều làm
cho hoa mắt ; học-thức nhiều làm đắm đuối tâm-hồn.

1950

Đọc 6 câu cò-ngữ (2) trên này, ta thấy Lão-tử ứng chủ-trương tương-đối,
nên cố vẽ trái ngược với thế-nhân. Thường tình ai chả cầu « *trọn vẹn, thẳng,
đầy, một, được, nhiều* » ? riêng Lão-tử, hễ « người ruồng bỏ, ta ưa », chỉ lo
giữ lấy : « *cong, queo, trũng, nát, ít.* »

Tại sao vậy ? vì theo Lão-tử, có biết *cong* rồi mới *vẹn đủ*, *queo vạy* rồi
mới *thẳng*, có *trũng* rồi mới *đầy*; có *cũ nát* rồi mới *một*, có yên nhận *ít* rồi mới
được, chứ nếu tham nhiều thì ngược lại sẽ bị hoặc loạn, si mê.

Đạo ghét đầy đủ, thích nhún nhường. Trong Đạo không có trạng thái bất di
bất dịch, cố định thường xuyên, cho nên không có sự tương phản tuyệt đối bao
giờ ; bậc Chân-nhân coi đây là nguyên-tắc căn-bản, họ phải tuân theo triết-đề.
Họ luôn luôn không chịu cưỡng chế bất cứ một cái gì quá mực và họ không khoa-
trương tự-phụ. Chính bởi vậy họ mới cảm-thông điều-hòa được với cuộc lưu-
hành tiến-triền của Đại-Tạo mà công-phu thành-tựu của họ cũng hơn cả những
kẻ gượng ép nhiệt-thành thái quá hoặc tham cầu « *vẹn, đủ, thẳng, đầy, một,
được, nhiều.* »

Bảo 抱 : 1— Ôm, bế

2— Giữ chắc

Nhất 一 : Một

1.— « Một » là số ít nhất, ứng lên chữ *Thieu 少* trong câu « *Thieu
tắc đắc 少則得* » ở liền trên (theo Vương Bật.)

2.— « Một » ở đây trở « Thân mình. »

« Bao nhất » nghĩa là giữ thân mình vì thân là một cá thể ; ôm giữ
lấy thần hồn đơn thuần, trong sáng cùng với thể xác điều hòa rất mực,
lúc nào cũng *chỉ là một* chứ không chia rẽ, rời nhau. (3) (theo Cao Hạnh)

3.— « Một » trở Đạo thể. « Một » là con số ít thì cực ít mà nhiều
lại rất nhiều. Kia ta hãy xem : « Một gốc, nguồn » phân tán ra muôn ngàn
cái khác nhau, nhưng muôn ngàn cái khác nhau lại quay về « Một gốc, nguồn » ;
cho nên ta chỉ cần nâng Gốc lên, tự nhiên hết thủy sự, vật đều giữ, ôm được cả.

Thức thức : Phép tắc ; mẫu mực ; khuôn mẫu.

Thị dĩ thánh nhân bảo nhất vi thiên hạ thức.

Đấng Thánh nhân giữ mình, giữ Đạo ; khi đã giữ mình, giữ Đạo,
tự nhiên những cái thiên hạ gọi là « *cong-vẹn đủ, queo-thẳng, trũng-đầy,
nát-một, nhiều-ít* » đều do Đạo thống nhiếp ; do vậy đấng Thánh-nhân « ôm
giữ Một » đủ làm khuôn phép cho đời.

2.— Theo Tiết Huệ 薛惠 : Lão-tử tập giải.

3. Xin xem lại phần chú giải câu « *Bảo nhất vô ly 抱一無
離* » trong chương X.

1950

Tự hiện 自見: tự làm cho mình tỏ rõ

Tự thị 自是: tự lấy mình làm phải.

Chương 彰: Sáng rõ — Rõ rệt.

Tự phạt 自伐: tự khoe công của mình.

Tự căng 自矜: tự khoe mình. Tự cho mình là đức hạnh tài năng hơn người, là đáng tôn trọng.

Trường 長: 1 — Dài, đối lại với ngắn.

2 — Lâu, đối lại với chóng.

3 — Nhiều, thừa, hơn, lành, khéo (Tỷ dụ: .

« *Cảm vấn*: *Phu tử ở hồ trường* 散問夫子

惡乎長? nghĩa là: Thưa dám hỏi: nhà thầy sở trường về điều gì? » (4)

Trường 長: 1 — Trò bậc tôn trường đáng kính trọng

2 — Trò bậc người đứng đầu, ở địa vị cao,

3 — Lớn

4 — Tấn tới, tăng thêm lên. Tỷ dụ: « *Quân tử đạo trường*, *tiêu nhân đạo tiêu* 君子道長小人道消, nghĩa là: Đạo quân tử tăng tiến lên, đạo tiêu nhân mòn tan, mất đi » (5)

Bất tự hiện cố mình, *bất tự thị* cố chương, *bất tự phạt* cố hữu công, *bất tự căng* cố trường (hoặc trường) (6).

Bậc Thánh-nhân không có thành kiến, không thi hơn tranh trước mà đủ khiến cho Đạo, Đức thông suốt, sáng tỏ để đạt tới kết quả vĩ đại vô cùng.

Tỷ dụ: tuy ta nhìn rõ, trông xa, nhưng không tự mình biểu lộ ra ngoài, kẻ khác sẽ nhận thấy ta là bậc cao minh; tuy chân lý ta nắm giữ được rồi, nhưng vẫn không dám tự lấy mình làm phải, làm khôn, kẻ khác sẽ biểu dương ta là triết nhân đạt giả. Tuy ta lập nên công tích rất lớn, nhưng không tự mình khoe-khoang tài giỏi, kẻ khác sẽ thấy rõ huân-nghiệp của ta đáng kính; ta có tài năng đức độ, nhưng không phô-trương, mà trái lại, luôn luôn khiêm cung tự hạ, kẻ khác càng tôn-sùng ta, đặt ta vào địa-vị cao cả, hoặc tài-dec của ta càng tăng-tiến thêm lên.

Hư ngôn 虛言: Lời nói xuông; lời nói không, lời nói không có sự thực ứng vào, lời nói không căn cứ.

Thành 誠: Chân-thực, trái với giả-đời.

Theo đạo Nho, chữ *thành* 誠 có ý trở cái Chân-thật tự nhiên thuần nhất.

4 — Mạnh tử, Công-tôn Sửu thiên thứ II, Chương 2.

5 — Lời thoán quẻ *Thất* 泰, kinh Dịch.

6 — Tới chương XXIV, sẽ có bốn câu đảo lại, làm phần đề của bốn câu này.

1952

Quy 歸: 1. — Kết-cục, kết-thúc.

2. — Theo về, phụ vào.

3. — Hợp, gộp lại.

Thành toàn nhi quy 誠全而歸之: Thực vẹn đủ mà theo về.

Câu này có thể hiểu theo nhiều lối:

1. — Chắc chắn rằng cái « thực (7) hoàn toàn tuyệt-đối » tuy không làm gì để hấp dẫn song hết thầy muốn vật đều hướng vào Nó mà theo về. (theo Wiegner)

2. — Bậc người đã trở nên thực (8) đầy đủ hoàn toàn, thiên hạ tự nhiên và tới thuận theo (theo Stanislas Julien.)

3. — Bậc người đã tới mực đầy đủ hoàn toàn sẽ quay lại với cái đơn thuần tự nhiên nghĩa là trở về Gốc, về Đạo.

4. — Bậc Chân nhân đã hoàn toàn rất mực, Đạo sẽ trở về với họ, vì nếu biết vẹn đủ, tự nhiên cái Vẹn Đủ (Đạo) theo về. (Theo Cao Hanh)

Phù duy bất tranh cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh. *Cố chi ư* « *khác tắc toàn...* » dữ, *khôh hư ngôn tại!* *Thành toàn nhi quy* chi.

Đã không tự hiện, tự thị, tự phạt, tự căng, tức là không tranh giành hơn kém với mọi người; không ganh đua với người, người còn ai có thể ganh đua với ta? Những câu cổ ngữ « *Khác tắc toàn...* » đâu phải là lời nói vô bằng; nếu ta đã biết « *bảo nhất* », giữ được trọn vẹn Thiên Chân, thì ở trong, Đạo tự nhiên quay về với ta đầy đủ hoàn toàn, mà ở ngoài, muôn vật cũng quy phụ về ta hết cả.

ĐẠI Ý KIỂM TỒNG BÌNH

Chương này (9) có thể chia làm ba đoạn:

1 — Từ « *Khác tắc toàn* » đến « *đa tắc hoặc* » là những câu cổ ngữ, Lão-tử dẫn ra để làm tăng thêm uy tín cho lời nói của mình.

2 — Từ « *Thị dĩ Thánh-nhân* » đến « *cố trường* (hoặc *trường*) » là phần mô tả đức độ và cách xử thế của bậc Thánh-nhân, luôn luôn « *giữ Một* » (Đạo) làm khuôn mẫu cho đời, không bao giờ tự khoe hơn, tranh được.

3 — Từ « *Phù duy...* » đến hết: là nói kết quả thù lượm: không những không ai tranh giành với bậc Thánh mà còn theo về vì bậc Thánh đã hoàn toàn hoà đồng với Đạo; những câu cổ ngữ trên kia đâu phải lời nói vu vơ.

7. — Chữ « *thực* » ở đây dùng làm trạng tự chứ không phải danh tự.

8. — Dùng làm trạng tự

9. — Đồng thời nên xem lại các Chương II, VIII và XX.

1953

Ý chỉ toàn chương tóm lại là phá bỏ hết mọi chấp mê của kẻ dung phạm ; gặp việc, ta chớ có nhìn theo một mặt riêng, ta cũng đừng thiên về một định kiến nào, nhất là ta không được quá tin cậy ở tài, trí của ta... ta phải cố gắng tìm ra Chân-Lý khách quan để đem làm phép tắc ứng dụng vào hết thảy mọi trường hợp ở đời, sự thành tựu sẽ vô cùng vô cực.

Phụ lục. — Trang-tử đã tỏ ra rất hiểu Lão-tử khi Trang nói : người đều cầu phúc, riêng mình « *cong-ven* (khúc toàn 曲全) » và nói « *Tạm tránh khỏi lỗi* » ; « *Tạm tránh tức là có ý « cong » vậy ; « cong », không cầu « vẹn đủ » mà tự nhiên vẹn đủ hoàn toàn.*

Do một điểm ấy suy ra, tuy queo-vạy mà thẳng, tuy trũng mà đầy, tuy nát mà mới, lý cũng như nhau ; theo đạo « *ôm giữ lấy Một* » tức là không phân biệt Ta với Người ; Ta với Người không đối lập phân chia, ắt không còn lý do tranh chấp. Không tranh chấp nên ta ở chỗ cong, vạy, còn nhường hết cho người khác ở. Ta và Người cùng yên chỗ, bao đầu mỗi ganh đua giành giật đều dập tắt, vì ta đã nhường người, người cũng nhường lại ; dĩ nhiên cuộc sống về hai phương diện xử thân, xử thế sẽ được thiện mỹ hòa hài.

(theo Trần Trự)

CÂU ĐỐI TẾT

« *Gió Việt* » (1) đưa « *tiếng chuông* » (1) rền, « *Văn-hóa* » (1) « *tân-dân* » (1) mừng Tết đến ;

« *Trời-Nam* » (1) phơi « *bông lúa* » (1) ngát, « *Quốc-gia* » (1) « *cách-mệnh* » (1) đón Xuân về.

HOÀI-QUANG

(1) Ghép bằng tên-báo-chí Việt-Nam : báo *Gió Việt*, *Tiếng Chuông*, *Văn-Hóa nguyệt-san*, *Tân-dân*, *Trời-Nam*, *Bông lúa*, *Quốc-gia*, *Cách-mệnh Quốc-gia*.



Một ảnh-hưởng của Lão-học

RƯỢU TRONG THƠ VĂN HOA, VIỆT

(tiếp theo V. H. N. S. số 14)

của NGHIÊM TOÀN

— Nhận dịp tân-xuân, bản-báo đăng dưới đây, đoạn cuối bài « *Rượu trong thơ văn Hoa, Việt* », ở đó, tác-giả tả cát thú thi-tửu mà nhà Nho xưa, vẫn ưa thưởng-thức, lúc xuân sang.

L. T. S.

Tôi lại xin dẫn ra đây một nhân chứng quan hệ : ấy là Kê Khang, có danh vọng trong số Trúc Lâm thất hiền. Khang tên tự là Thúc Dụ, người đất Chí, nước Tiều. Tại đất Chí có núi Kê, nhà Khang ở gần, do vậy dùng chữ Kê làm họ. Khang mở cõi sớm, có tài lạ vượt xa trên chúng, dáng điệu thanh cao, văn từ tươi đẹp, (1) vậy mà luôn luôn giữ mình giản dị, không ưa trau giồi, chải chuốt ; thiên hạ khen Khang là vẻ rỗng dáng phượng vốn tự tịch trời. Khang điềm đạm, lặng lẽ, ít ham mê, như ngọc cất giấu trong cát, không lộ vẻ sáng ra ngoài ; lòng lại rộng-trãi khoan dung, tuy không học thầy nào nhưng chẳng sách gì chẳng xem qua ; khi lớn ưa học Lão, Trang, lấy uống rượu, làm thơ, gầy đàn tự đủ cho mình và thực hành phép tu dưỡng của nhà Đạo sĩ.

Khang làm Trung-tán đại-phu cuối đời Ngụy.

(1) Khang trú tác : Văn xuôi có bài *Dưỡng sinh luận* và thơ có *Kê Trung-tán tập*, còn lưu truyền ở đời.

Con người như vậy vì một chút ghét ghen hiểm thù nhỏ mọn, bị liên can vào một câu chuyện vô nghĩa lý (1) và bị Chung Hội dèm pha (2) với Tư-mã-Chiêu (con Tư-mã-Y); Chiêu khi ấy đang cầm quyền lớn, hạ lệnh bắt giam Khang vào ngục rồi sau chém chết ở ngoài chợ. Khi bị dẫn ra chém, Khang vừa đi vừa gảy khúc Quảng-Lãng (3).

Ta hãy cùng nhau thưởng thức một bài trong số 7 bài từ hội sau này để có một ý niệm về phong độ của Khang, « túy ông kiêm nghệ sĩ » :

Từ hội thi, (thất thủ)

Kỳ nhất.

Lạc tai 'uyên trung du,
Chu lâm vô cùng dĩ.
Bách hủy thổ phương hoa,
Sùng cơ mạc cao trí.

(1) — Khang chơi với Lã-An, người ở Đông-Bình. Sau An bị anh là Lã-Tồn vu cáo phạm tội loạn-luân, nên phải bắt giam vào ngục. An viện Khang làm chứng để gỡ tội, do vậy liên-lụy cả đến Khang.

(2) — Xưa Khang nghèo, mùa hè thường cùng Hương Tú rèn sắt ở dưới bóng cây liễu to. Chợ có Chung-Hội, người Đinh Xuyên là bậc quý công-tử tới thăm vì nghe tiếng Khang tài giỏi hơn đời; Khang không lấy lễ tiếp đón cứ việc ngồi xoạc cẳng rèn sắt tự nhiên; được một lúc, Hội trở ra về Khang hỏi: « Nghe gì mà đến, thấy gì mà đi? — Hội đáp: Nghe cái nghe mà đến. Thấy cái thấy mà đi » Hội mang hiểm từ đó. Về sau Hội dèm với Tư-mã-Chiêu rằng Khang là con « Ròng rằm » nên trừ bỏ; lại vu cho Khang có ý giúp Vô-Kỳ-Kiểm; Chiêu quá tin nghe lời Hội nên sai chém Khang ở chợ Đông.

(3) — Quảng-Lãng tán 廣陵散: Tên một khúc nhạc. Kê Khang chơi đất Lạc Tây, đêm ngủ ở Hoa-dương đình, đem đàn ra gảy. Nửa đêm, chợ có người tới dạy Khang gảy khúc Quảng-Lãng tán, thanh điệu tuyệt-luân, trên đời chưa từng có, lại bắt Khang thề không truyền lại cho ai. Sau Khang bị Tư-mã-Chiêu hại. Lúc sắp hành hình, Khang ngảnh nhìn mặt trời, tay gảy khúc Quảng-Lãng, than: « Trước Viên Hiếu Ni 袁孝尼 thường theo ta xin học bản đàn này, ta trong ngành, tiếc không truyền cho, bài Quảng-Lãng tán từ đây mất hẳn! »

Trong Mộng-Kê bút đàm có nói: Quảng-Lãng tán nhắc việc bọn Vương-Lãng, Vô-kỳ-Kiểm đều ở Quảng-Lãng thua trận phân tán. Nhà Ngụy tan rã bắt đầu cũng từ Quảng-Lãng.

Lâm mộc phân giao thác,
Huyền trì hí phương lý.
Khinh hoàn tế tường cầm,
Tiêm luân xuất thiên vị.
Tọa trung phát mỹ tán,
Dị khí đống âm quý.
Lâm xuyên hiển thanh cô,
Vi ca phát họa xỉ.
Tổ cầm huy nhả tháo,
Thanh thanh tùy phong khí.
Tư hội khởi bất lạc,
Hận vô Đông-dã tí.
Tứ trung niệm u nhân,
Thủ cổ di chung thủy.
Đàn đống thê thất huyền,
Ký tâm tại tri kỳ.

PHIÊN DỊCH

Trong vườn du ngoạn vui thay,
Rộng xem vòng khắp đó đây khôn cùng.
Cỏ hoa hương sắc nào nung,
Nền cao sừng sững muốn trùng xa xa.
Cây rừng chẳng chặt trợn pha,
Ao huyền mà chép, năm ba vầy vùng.
Chim rơi, đạn vút từng không,
Cháo ngon cá Vj, thoả lòng bụng cầu.
Ngọt ca chất tiếng nhứt tầu,
Muôn hơi một nhịp xen nhau đều hòa.
Rượu trong, mạch suối tuôn ra,
Hàm răng hé mở, câu ca rên lời.
Nâng đàn lựa khúc xinh tươi,
Gió lên theo nhạc, một trời âm thanh.
Dịp may há chẳng thoả tình?
Giận chưa! Đông-Dã tiên sinh đâu rồi?
Nghĩêng bầu nhớ kẻ lánh đời,
Trước sau giữ vững nét người Thái-sơ.
Hòa mình trong bấy giây tơ,
Tấc lòng gởi gắm, đợi chờ tri âm.

Hoặc có người hỏi tại sao lại quá chú trọng tới bọn Trúc-lâm Thất-
Hiển và nói nhiều về Lưu Linh, Kê Khang ? Xin thưa : Vì tôi muốn chứng
minh rằng uống rượu không phải chỉ để quên mọi nỗi đau khổ ở đời ; Khang,
Linh kẻ làm Trung-tán, người làm Tham-quân, cùng nổi danh cao sĩ và có
gia đình, họ đâu phải hạng người cùng khổ. Chỉ vì họ chịu ảnh hưởng
Lão, Trang rất mạnh nên mới phóng khí hình hài, hòa mình vào vũ-trụ
— trong *Nguy-chí* và *Tân-thư* đều chép truyện Kê Khang đi hái thuốc,
hàng mấy năm theo ân giả Tôn Đẳng, người quận Cáp — đem chiếc thân
« ngoại vật » hện cùng phỉm đàn, bầu rượu, túi thơ.

Cổ nhiên từ xa xưa, các xử sĩ từng đã hưởng thú thơ, rượu, đàn, cờ...
Ngược dòng thời gian, trở lên cuối Xuân-Thu sang Chiến quốc ta thấy
bọn Mao-công, Tiết-công ở Triệu, Hầu Doanh, Chu Hối ở Ngụy đều là
cao hiền, nhưng thường nấu thân trong đám cùng đinh ; vì phóng không
có Tín Lăng quân biết « mài mắt đãi người » (1) thì họ chỉ là quân đánh
bạc, nấu rượu, bán thịt heo, ngày ngày hợp nhau sướng ấm. Lại ngay trong
thời Tam-quốc, bọn Tào Tử-Kiến say thơ say rượu, bọn Tư-mã Huy, Thôi
Châu-Bình, Thạch Quảng-Nguyên, Mạnh Công-Uy, Bàng Đức-Công, Hoàng
Thừa-Ngân, cũng đặt mình ra ngoài thế tục, kẻ gầy lò trâm, so giày tơ trong
lều cỏ, người cưỡi lừa, tìm mai đập tuyết, bên sườn núi, song tất cả đều
trung thành với rượu, lấy hơi men sưởi ấm lòng đã quá nhạt nhèo cùng
thế sự ; đáng diệu, lời nói của họ đã mấy phen chọc giận Ông em Ba
của quan huyện Tân-Dã, tức mình đang khi trời rét phải nghe truyện vãn vơ
của một lũ hủ nho !

Tóm lại một câu, mượn rượu quên đời, mượn rượu gây hứng cho
Nhạc và Thơ, dùng men rượu mở đường thông cảm giữa Thiên-nhiên và
tâm hồn, những nghệ sĩ ngã theo con đường Thanh-tĩnh Vô-vi đã coi rượu
là một tùy thân chí bảo.

Nhưng phải đi sang khoảng Ngụy-Tấn, với bọn Bảy người hiền Rừng
Trúc, và nhất là với Lưu Linh cùng bài Từ đức tụng, rượu mới được
đề cao rõ rệt ; và, nếu tôi không lạm dụng danh từ, thì từ đây rượu có một
căn bản thuyết lý vững chắc ; như ở bên trên tôi đã nói, *rượu nằm trong
một triết lý nhân sinh*.

Đạo Không chủ trương vào đời, dùng chính giáo cải thiện xã hội nhân
tâm ; trái lại Lão, Trang hết sức thuyết minh tính chất mâu nhiệm của cái
« không làm » ; trước cả Lão, Trang, ngay khi họ Không còn luân luân

(1) Quát mục đại nhân 刮目待人

trong khoảng Tống, Vệ, Khuông, Trần... mong được người dùng để thực
hành chủ nghĩa cứu dân thì vẫn có bọn Kiệt Nịch, Trương Thư, Sở Cường
nặng lời bài xích. (2)

Đạo Lão dần dần biến ra đạo Tu Tiên, Luyện khí ; ta nhận thấy đời
càng ly loạn, nhân dân càng thống khổ (Xuân-thu, Chiến-quốc ; Tân Sở Hán ;
cuối Tây đầu, Đông Hán ; Tam quốc), nếu có kẻ sĩ muốn ra tài kinh tế,
thì cũng vô số người lui về chỗ non cao hang thâm để tu dưỡng, nửa quên
đời, nửa mong được trường sinh.

Buổi Ngụy Tấn, đạo Lão, Trang và Thần Tiên phát triển mạnh vô
cùng ; những cuộc hưng vong thành bại càng diễn ra mau lẹ bao nhiêu, những
cảnh tượng phân bội, chém giết lẫn nhau do lòng dục và trí xảo quyết
bày ra càng thể thâm chừng nào, tự nhiên những người còn giữ được
thiên lương, lại mang chút nghệ sĩ tính trong tâm hồn, ắt càng muốn
lần tránh trong thiên nhiên, mượn Rượu, Thơ, Đàn đưa cả một kiếp sống
vào làng Vô-hà-hửu.

o°o

Ta đừng lý luận như người Âu-Mỹ : « Vì đau khổ, cần quên nên
uống rượu ». Ở đây, theo quan niệm nhà Nho Hoa Việt, rượu mở lối
cho cả một linh hồn bốc đồng, thông cảm và quay về với Đạo. Rượu trở
nên một thuật sống Cao, Đẹp đòi hỏi sự tham gia tuyệt đối của tứ đồ
với cái Toàn-Mỹ, Toàn-Chân.

Nếu người ta có thể nói tới Trà đạo của Phù Tang thì sao lại không
thề nói tới Từ đạo của Tàu ? Từ đạo không còn dành riêng cho kẻ
có khuyển hướng Lão, Trang, nó đã phổ biến vào rừng Nho, mặc dầu
họ đem thân ra gánh vác việc đời ; chính vì họ thần hôn, trí quỵen, lao
lực, lao tâm, nên càng thêm khát « dương xuân cảnh khôi », chúc chén
vườn đào, dùng mấy vần thơ để đón chờ trăng lên hoa nở.

Có một điều kỳ thú là bọn thi nhân Đào Tiềm, Lý Bạch, Tô Thức...
vẫn được coi như nhà Nho nhiễm màu Đạo giáo ít ra trong cách sống ;
nhưng thiên hạ quên mất rằng mở thối Nghi, Vu thực từ Khổng Khâu,
Tăng Điem ; quả vậy, khi Từ Lộ, Nhiễm Cầu, Công-Tây Hoa mê mãi
kẻ binh, người chính, người ngoại giao, lễ nhạc... thì riêng Tăng Điem
gầy đàn sắt và ưa sống gần thiên nhiên với đám ba em nhỏ ! đức Khôn

(2) Luận ngữ : Vi từ, thiên thứ mười tám, chương 5 và 6.

chẳng từng đã khen Tăng Diễm và nói : « Ta cùng người Diễm (1) đây ư ? »

Từ đây ta có quyền không cần phân biệt Không hay Lão, Hữu-vi hay Vô-vi, ta có thể nói chung : « nhà Nho và thi-sĩ văn-nhân » ; vì ham thích rượu thơ chỉ còn là vấn-đề tỷ-lệ ít, nhiều. Trong bất cứ kẻ Sĩ nào cũng có phần lý-trí và ý-chí thúc đẩy họ theo đuôi mạng Y, Chu ; nhưng lại có phần tình-cảm tưởng-tượng lôi cuốn họ quay về với phong-nguyệt yên-hà. Rượu, Thơ đã giúp họ tự cởi mở hoàn toàn để nương mình theo cánh bướm Trang Chu, hoặc nhả thể-sự qua tầu lá chuối của anh tiêu-phu nước Trịch.

Đem hết các bài thơ, văn bằng chữ Hán có liên-quan tới rượu ra đây mà bình lại cố nhiên là một việc không thể được ; trong rừng văn-chương Trung-hoa mênh-mông bát-ngát, tôi cứ ra một vài ngôi sao sáng nhất, rồi ở mỗi nhà ấy, tôi cũng chỉ xin trình-bày một hai bài mà có lẽ các vị ngồi đây, không ai là không từng ngâm đọc ; tôi sẽ lựa tía dăm ba bông hoa đặc sắc ở giữa khoảng ngàn tía muôn hồng.

Trước tên tôi xin dẫn Đào-Tiềm (372-427) : Ông tự là Nguyên Lượng, hiệu là Uyên-Minh ; đương làm tri-huyện Bình-Trạch, ông bỏ quan về ; ông không chịu co gối uốn lưng vì lương năm đấu gạo. Từ đây ông làm vườn làm ruộng, yên phận nghèo, vui với Đạo, thường uống rượu chơi cúc ; ông sinh-hoạt theo cảnh tự nhiên và giữ tính-tình điềm-đạm ; văn-thơ bình-dĩ, tư-tưởng khoáng-dật, phẩm cách cao quý ; say của ông là thú say mùi Đạo của một bậc độn thế Cao Hiên.

Ta hãy đọc bài :

ÂM TỬU

Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa má huyền.
Vấn quần hà năng nhĩ ?
Tâm viễn địa tự thiên.
Thái cúc Đông ly hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn.
Sơn khí nhật tịch giai,
Phi điều tương dữ hoàn.
Thử trung hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn.

(1). Luạn-ngữ, thiên Tiên-tiến, thứ mười một.

PHIÊN-DỊCH

I.— *Làm nhà chen cối tục,*

Xe ngựa đó mà cùi.

Sao tục mà không tục ?

Lòng tiên, có tục gì.

Vườn Đông ra hát cúc,

Kìa kìa núi Nam kìa.

Rực rỡ mây chiều tuôn,

Riu rít chim bay về.

Cát thú riêng ta đó,

Toan nói cùng ai nghe ?

Nguyễn-can-Mộng

và bài Ngũ liêu tiên sinh truyện : (bản dịch của Phan-kế-Bình).

« Tiên sinh không biết là người hạng nào và cũng không rõ họ tên là gì. Cảnh nhà có năm cây liễu, nhân thế mà gọi là Ngũ liêu tiên sinh. Tính người nhàn tít ít nói, không mộ đường vinh lợi. Hay đọc sách, không cần hiểu nghĩa cho lắm. Mỗi khi có chỗ nào hội-ý thì mừng hơn hở mà quên ăn. Tính lại thích rượu, nhà nghèo không có luôn mà uống ; thân bằng biết ý, thường khi đặt cuộc rượu mà mời đến uống. Uống phải đến say mới nghe. Say rồi lui về, hoặc về hoặc ở thế nào cũng được, chưa khi nào ngăn ngại chút nào. Tường vách tiêu điều, không che kín được gió và mặt trời. Đeo cái áo cộc rách, rá cơm bầu nước, thường không có gì, vẫn vui vẻ như thường vậy. Lại hay làm văn chương để cầu vui, và đề tỏ cái chí của mình, quên hết cả sự hay sự dở, cứ thế mà trọn đời.

Ngâm chén rượu, ngâm câu thơ, để cho vui lòng, người đó là dân của họ Vô-hoài (1) ư ? là dân của họ Cát-thiên (2) ư ? »

1 — *Vô hoạt thị* 無懷氏 : Tên hiệu vua đời Thái Cồ Trong Lộ sử, thiên thông ký 路史禘通紀 chép rằng : Vô-hoài thị trước vua Thái Hạo. Phép chẩn dân, lấy Đạo gìn giữ sống còn, lấy Đức khiến việc hình chính được yên. Dân ăn ngon, ở yên, vui sống. Quần chúng trọng việc sinh ý ; bề ngoài hoạt động song bề trong, lòng không yêu ghét... Dân ấy gọi là dân Vô-hoài.

2 — *Cát thiên thị* 葛天氏 : Tên hiệu vua đời Thái Cồ thay quyền trời. Phép trị dân không nói mà cùng tin nhau, không biến đổi mà tự nhiên làm ; mông mênh, bình dị, buông thả chừ, không biết gọi tên là gì vậy.

Lý Bạch (701-762) Sau Đào Tiềm hơn 300 năm, có Lý Bạch, tự Thái Bạch, hiệu Cư-sĩ Thanh-Liên. Đối với Thần Rượu ông thực là một tín đồ. Nếu họ Đào là bậc Tửu Hiền thì họ Lý ta phải gọi là Tửu Tiên, Túy Thánh, Tửu Long hay Tửu Trùng cũng vậy.

Nhất sinh ông chỉ có uống rượu làm thơ, làm thơ uống rượu. Đời ông dật bằng những ngày Thơ, Rượu; Hạ-tri-Chương khi mới gặp ông đã tặng ngay ông danh hiệu « Tiên trên trời bị đày xuống hạ giới »; Đỗ Phủ cũng phải nói: « Lý Bạch: rượu một đầu, thơ trăm bài ».

Ta hãy nghe Lý vung chén dưới trăng, hò ta thống âm:

RƯỢU KÈO

Người chẳng thấy từ cao đồ xuống,
Nước sông Hoàng cuộn cuộn ra khơi.
Mặt ra biển, chẳng về trời,
Thềm cao, gương sáng, thương ai bạc đầu!
Sớm như tơ xanh màu tóc ấy.
Chiều đã như tuyết đầy biết không?
Thì vui sao chẳng đến cùng?
Chuyện đời dễ được như lòng mấy khi!
Đường đời chén vàng tựa tro đáy,
Cùng vàng trắng đầy đầy ngân ngọc.
Trời sinh tài, chẳng để hư!
Nghìn vàng một trắng tay ư? Lại về!
Hãy mở thịt trâu dê mà khoái,
Hợp nhau đây là phải say sưa.
Uống xin đừng một giọt thừa,
Ba trăm chén, hãy cho vừa một hơi.
Ý ta muốn chén một chẳng ngơi,
Chớ dừng tay, hai bác Đan, Sầm!
Vì nhau một khúc ca ngâm,
Lắng tai, nào bạn tri-âm đó hề!
Cửa trước mắt, đủ gì quý báu,
Cho ngọc ngà, cho dầu trống chuông.
Nguyện say, say thực ra tuồng,
Riêng mình mình mình, không cưỡng lăm ư?
Đều thế cả, tự xưa Hiền Thánh,
Cũng giờ đây nằm lạnh Thời-gian.
Tiếng tăm còn để trần-hoàn,

Chỉ duy có gã say tràn cung mây.
Trần-vương trước, tiệc vầy Bình Lạc,
Rượu ngàn chum, thả sức vút đầu.
Chủ nhân, nào đã nhớ chưa?
Nói chi tiền lì mà thừa đặt đầu!
Ngựa hoa đầy, áo cừu cũng đầy,
Gọi trẻ đem đôi lấy rượu mau,
Ta cùng người lại cùng nhau,
Uống cho ngàn trước ngàn sau tan buồn,

(Bản dịch của Vũ-Hoàng-Chương)

Bạch-Cư-Dị (772-746). - Bạch-Cư-Dị, tự Lạc-Thiên, là người sung sướng suốt đời. Niên hiệu Nguyên-Hòa đậu Tiến-sĩ, ông ra làm quan, khởi đầu lĩnh chức Học-sĩ Hàn-Lâm, trải qua nhiều bước lên xuống trên hoạn đồ, khi về già, ông hồi hưu với chức Thượng-thư Hình-bộ.

Ông vốn ưa thú phong-lưu nhân-hạ. Trong thời-kỳ làm quan, ông đã cho một ngôi nhà ở Lạc-dương, để đọc sách. Ông vui cùng hồ sơn, hoa trúc và cỏ nhiên làm thơ, uống rượu. Khi trí sĩ, ông và nhà sư Như-Mán kết Hương hỏa xá ở Hương-sơn.

Ông tham cứu cả ba đạo Lão, Thích, Nho, nên thường bận áo trắng, chống gậy trúc, cùng mấy vị thiền-sư du-ngoạn các chùa chiền. Thơ Rượu giúp cư-sĩ Hương sơn hưởng cảnh nhân của một vị hưu quan và quên thế-sự đang rối bời, rất đáng buồn đáng nản.

Muốn hiểu rõ tâm trạng ấy, ta hãy đọc bài Truyện « Túy ngâm tiên sinh »:

« Túy ngâm tiên sinh là người quên cả họ tên, quan tước, làng mạc, hồ đồ minh không biết minh là ai nữa. Làm quan 30 năm, gần già, lui về ở đất Lạc-hạ. Chỗ ở có 5, 6 mẫu ao, vài nghìn cây tre với vài chục gốc cây cối. Lầu gác, sân tường đủ cả mà nhỏ. Tiên sinh an tâm mà ở đấy. Nhà tuy nghèo, không đến nỗi đói rét, tuổi tuy già chưa đến nỗi lẩn cấn. Tính thích rượu, hay nghe đàn, hay ngâm thơ. Phàm những khách đàn, thơ, rượu, chơi bởi với nhau rất nhiều. Ngoài sự chơi đó, đem lòng mộ về đạo Phật, học thấu các phép tiểu thừa, trung thừa, đại thừa, cùng với nhà sư núi Tung-sơn làm bạn « không môn », với Vi-ê làm bạn sơn thủy, với Lưu-mông-Đắc làm bạn thơ, với Hoàng-phủ Minh-chi làm bạn rượu. Mỗi khi gặp nhau thì vui vẻ mà quên về. Gần Lạc thành trong ngoài sáu bảy mươi dặm, phàm chỗ nào có chùa chiền núi non, khe suối, hoa trúc, chẳng đâu là chẳng đến; nhà ai có rượu ngon, đàn hay, chẳng đâu là chẳng qua; ở đâu có sách vở múa hát, chẳng đâu là chẳng xem. Tự khi ở Lạc-xuyên, có người mời đi ăn tiệc đâu, thường thường cũng

đi. Mỗi khi mát giới, hoặc lúc có giăng, có tuyết, bạn bè đến chơi, tất là lau hồ rượu, mở tủ sách, thơ rượu thích chí rồi thì vớ lấy đàn gảy một khúc « thu-từ »; nếu hứng nữa thì sai trẻ nhà hòa nhạc, cùng tâu một khúc « nghệ thường vô y »; nếu vui nữa thì sai con hát hát vài khúc « Dương liễu chi », phóng tình vui vẻ, kỳ đến say khướt rồi mới thôi. Đồi khi thừa hứng đi bộ sang láng điềng, hoặc chống gậy đi trong làng, hoặc cưỡi ngựa chơi chốn đô ấp, hoặc ngồi song loan chơi ngoài đồng nội. Trong song loan đề một cái đàn, một cái gối, vài quyển thơ của ông Đào, ông Tạ, hai bên đầu tay song loan, treo hai hồ rượu, tìm nơi có sông núi, tùy tình đạo xem, ôm đàn giốc bầu, hết vui rồi giờ về. Như thế 10 năm, trong khoảng đó ngâm thơ ước hơn nghìn bài, ngày nấu rượu ước trăm斛, mà trước sau hơn 10 năm ấy không kể. Vợ con thấy uống nhiều quá thì lo mà ngăn can hai ba lần. Tiên-sinh nói: Phàm tính người ta ít người được trung-bình, tất có đam mê về một việc. Ta cũng không giữ được mức trung-bình. Nếu chẳng may mà ta hám lợi, làm nên giàu có, của cải chứa nhiều, cửa nhà lộng lẫy, đề mua lấy vợ làm hại cho thân mình thì làm thế nào? Nếu chẳng may mà ta ham cờ bạc, trăm nghìn đồ đi một lúc, làm cho phá gia bại sản, đề đến nỗi vợ con đói rét thì làm thế nào? Nếu chẳng may mà ta hám sự thuốc men, nấu cao luyện đan, đề đến nỗi không thành thuật gì, có điều nhảm nhí thì làm thế nào? Nay ta may không hám các sự ấy, mà chỉ thích chí ở trong cuộc rượu câu thơ, phóng túng thì phóng túng thực, nhưng có hại gì, chẳng còn hơn ba sự kia ru? Bởi thế Lưu-bá-Luân (1) thấy vợ nói mà không nghe, Vương-vô-Công (2) chơi ở làng say mà không về vậy.

Nói đoạn, đem vợ con vào buồng nấu rượu, ngồi xôm, ngừng mặt lên hủ dài một tiếng rồi than rằng: « Ta sinh ở trong giới đất, tài và hạnh kém cỏi nhân xa; song giàu hơn Kiềm-Lâu (3), thọ hơn

(1) Tức là Lưu-Linh.

(2) Vương-Vô-Công 王無功: Người đời Đường tên là Vương-Tịch 王績. Vô-Công là tên tự. Tính ưa rượu. Có làm bài Túy hương ký (bài ký Làng say).

(3) Kiềm-Lâu 欽 巢: Người nước Tề, đời Xuân-Thu. Sửa mình giữ tiết trong sạch, không cầu làm quan. Lê-Cung-Công mời làm Tướng-quốc, Tề-Uy-vương đón làm quan khanh đều chối từ; nước Tề mỗi khi có quân địch tới xâm, vua Tề đến cầu Kiềm-Lâu, mới nguy đều cởi gở được. Nhưng quốc-dân không đề Lâu nghèo rất mực, khi chết, đồ khâm liệm không che kịp thân-thể. Tăng-Tây nói: «Đề chân chéo thì liệm đủ». Vợ Lâu đáp: « Chéo mà có thừa, không bằng ngay mà còn thiếu. Tiên-sinh khi còn sống không chịu chéo lệch, nay chết rồi lại chéo lệch, sự không phải ý muốn của Người!» Tăng-Tây không biết lấy gì đáp lại.

Nhan-Uyên (1), no hơn Bá-Di (2), vui hơn Vinh-khai-Kỳ (3), khỏe hơn Vệ-thức-Bảo (4), may lắm may lắm, ta còn cầu gì nữa. Nếu bỏ cái thích của ta thì còn lấy gì mà vui lúc già!»

Bên lại ngâm một bài thơ « vịnh hoài », ngâm xong tùm tùm cười, rồi nhấc vò rót rượu, uống vài chén cho say tí tởm. Say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại ngâm, rồi lại uống, uống rồi lại say, say với ngâm cứ lần lượt mà theo nhau. Bởi thế mà coi cuộc đời như giấc mộng, coi phú quý như đám mây bay, mừng giới chiếu đất, chớp mắt trăm năm, lúc nào cũng ly bì mờ mịt, không biết cái già nó đã theo đến, ngày xưa gọi « toàn về rượu » là thế, cho nên tự hiệu là « Túy ngâm tiên-sinh. » Bấy giờ là năm Khai-thành thứ ba, (5) tiên sinh 67 tuổi, râu đã bạc, đầu hói một nửa, răng khuyết hai chiếc, mà cái vui trong thi tửu vẫn chưa suy.

Ngành lại bảo vợ con rằng:

Mình ta từ nay về trước sướng rồi, còn cái mình ta từ nay về sau chưa biết vui thế nào nữa.»

Phan Kế-Bính dịch (Việt-Hán văn-khảo)

(Xem tiếp trang 1973)

(1) Nhan Uyên 顏淵 Học trò giỏi nhất của đức Khổng-tử. Tên là Hời 回, tên tự là Tử Uyên 子淵, người nước Lỗ. Trẻ hơn Khổng-tử 30 tuổi. Mất năm 43. Có sách chép mất năm 31. Trong Lục-Vân-Tiên, có câu:

« Thương thầy Nhan-tử dở-dang,

Ba mươi một tuổi tiếc đường công danh. »

(2) — Bá-Di 伯夷 Con Mạc Thai-Sơ vua nước Cô Trúc đời Thương tên là Nguyên 元 hoặc Doãn 允. Di là tên Thụy.

Cha sắp chết, có mệnh đề lại, lập em Di là Thúc Tề 叔齊 làm vua. Sau khi cha mất, Thúc Tề muốn nhường ngôi vua lại cho anh. Bá Di nói: Đó là mệnh « của cha ». Bèn bỏ đi. Thúc-Tề không chịu làm vua, cũng bỏ đi

nốt. Khi Chu Vũ-vương đem quân đánh nhà Thương, Di, Tề nắm cương ngựa can. Kịp tới khi Vũ-vương thắng nhà Thương, được thiên hạ, Di, Tề lấy làm xấu hổ phải ăn thóc nhà Chu, lên ăn ở núi Thủ-Dương, hái rau vi ăn, rồi chết đói.

(3) — *Vinh-Khất-Kỳ* 敬啟期 Người đời Xuân Thu, khoe áo da hổu, lưng thắt sợi giây, vừa gầy đàn vừa ca. Không-tử gặp ở Thái-sơn hỏi: T.ên-sinh sao vui vậy? Đáp: — Ta vui lắm: 1) vui vì được sinh làm người, quý hơn hết muôn vật, — 2) vui vì được sinh làm đàn ông, quý hơn phụ-nữ — 3) vui vì được sống 90 tuổi, thọ hơn trẻ con mới đẻ ra đã chết rồi. Kề sĩ nghèo là thường. Đến lúc cuối cùng chết, ấy là điều chung cho hết thầy người dân. Ta sống với cái thường, đợi lúc cuối cùng, sao lại không vui. (Liệt-tử: Thiên thụy 天瑞)

(4) — *Vệ-Giới* 衛玠 Người ở An-ấp, đời Tấn, tên tự là Thúc - Bảo 叔寶, từ nhỏ, vẻ người thanh-tú như người ngọc. Cựu-Giới, Vương-Tế làm Phiêu-Kỵ tướng-quân, phong-tự đã vào bậc hiếm có mà còn phải than là không bằng. Lớn lên, ưa bàn về lễ diệu-huyền, đến Lang Nha-vương Trưng có cao danh, nghe Giới luận-bản còn phải chịu thua. Các bậc tài giỏi đương thời lấy Giới làm hơn cả. Giới làm Thái-tử tày mã, sau tránh loạn về ở Kiến-Nghiệp: nhân-sĩ chầu kinh-dô nghe tiếng Giới đẹp, theo xem mặt như một bức thành người. Giới hay ốm.

(5) — Khai-thành 開成 Niên hiệu vua Đường Văn-tông (838 sau J.C)

Thi-ca

KHÁCH TANG-BÔNG

Nguyễn-công-Trứ, một bậc thi-hào phóng-khoáng, nhân dịp xuân về, cảm thấy đời người thăm-thoắt, đã ứng-khẩu mấy vần như sau:

Nhân-stnh ba vạn sáu nghìn thối,

Vạn sáu tiêu nhãng đã hết rồi.

Nhấn con tạo-hóa xoay thời lại,

Đề khách tang-bông rộng đất chơi.

H. X. sao-lục

TẾT VÀ LỊCH

của NGUYỄN-CHUNG-TỬ

KHI gần đến đầu năm dương-lịch, ai cũng cố kiếm cho được một quyền lịch, thân bằng cố hữu đem lịch tặng nhau, các nhà buôn cũng nhân dịp dùng lịch để quảng cáo. Đó là một cớ-lệ, đến nỗi đã có kẻ cảm ơn người biểu lịch bằng một câu trào phúng: « Ông không cho tôi lịch, thì tôi không nhớ rằng đã sắp hết năm ».

Bây giờ đây, thế-nhân đều căn-cứ vào quyền lịch và chiếc đồng hồ, để nhận-dịnh thời-gian. Quyền lịch có công-dụng quanh năm: ngày giỗ, ngày tết, việc hỷ, việc hiếu. Nhưng gần đến Tết nguyên đán âm lịch, lịch đột nhiên trở nên quan trọng. Mỗi ngày xé lịch, người ta bảo nhau: « Hôm nay đã 25 tết rồi! Năm nay 29 bắt làm 30! ». Thủa nhỏ gần đến tết, tôi để ý đến cái lịch treo tường hơn bây giờ nhiều. Hôm ba mươi, lịch màu xanh (màu hy-vọng mà!). Hôm mồng một, lịch màu đỏ (niềm vui đang bùng bật). Mồng hai, lịch màu hồng (vui đã nhạt). Mồng ba, lịch màu vàng (vui là vui gượng; nếu tôi không sợ người ta trách tôi viết văn Việt theo lối ngoại quốc, thì tôi sẽ gọi cái vui mồng ba là nụ cười vàng)... Người nào in quyền lịch đó, thật là một nhà tâm lý học thâm thúy.

Ngày nay khôn lớn, mặc dầu ta không còn những rung-dộng hồn-nhiên và bùng-bột của tuổi thơ, nhưng mỗi lần Tết đến, ta không thể phủ nhận đây liên-lạc mật thiết giữa lịch với Tết, nên nhân dịp năm cũ sắp tàn năm mới sắp tới, thiết-tưởng nên đem chuyện lịch hầu độc giả, làm một cuộc khảo cứu nhỏ mọn qua không gian và thời gian, trình bày các loại lịch từ cổ chí kim, từ đông sang tây.

o o

Đại-cương về lịch

Đề đánh dấu thời-gian trôi chảy không ngừng, người ta đặt ra lịch. Nhưng khi bàn đến quá-khứ hay tương-lai, người ta thường lấy năm làm đơn-vị thời-gian. Thành ra, nói một cách tổng quát, lịch là cách chia năm

ra tháng, ngày. Còn theo sự hiểu biết thông thường của chúng ta, lịch là cái bảng hay quyển sách, ghi rõ ngày tháng trong một năm.

Kể từ xưa đến nay, và xét qua các vùng trên thế-giới, ta thấy có rất nhiều thứ lịch, tựu-trung có thể quy vào ba loại: dương-lịch, âm-lịch và âm-dương lịch. Dương-lịch là tính theo chuyển vận của mặt trời như cựu lịch (calendrier julien), tân lịch (calendrier grégorien), lịch đệ nhất Cộng-hòa Pháp (calendrier républicain). Âm-lịch là lịch tính theo chuyển vận của mặt trăng, như lịch cổ La-mã, lịch Ba-tư, lịch Hồi... Còn lịch Trung-hoa hãy còn thông-dụng trong dân-chúng Việt-Nam, phải gọi là âm-dương lịch mới đúng, vì vừa theo chuyển vận mặt trăng lại vừa theo theo chuyển vận mặt trời.

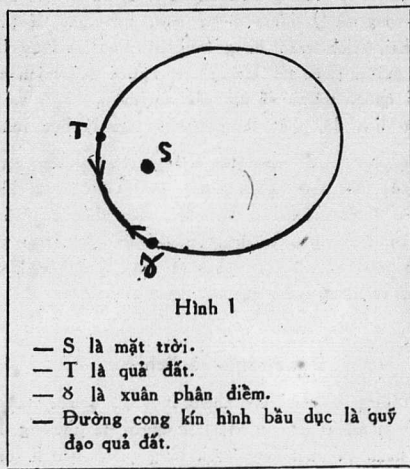
Ta có thể tóm tắt những điều vừa nói, bằng bảng sau này:

dương lịch	}	cựu lịch
		tân lịch
		lịch đệ nhất Cộng-hòa Pháp.

Âm-dương lịch: lịch Trung-hoa và Việt-Nam.

âm lịch	}	lịch cổ La-mã
		lịch Ba-tư
		lịch Hồi

o°o



Cựu-lịch

Đề các độc-giả hiểu rõ về cựu lịch, trước hết xin xác-định tình-nghĩa về Năm. Quả đất quay quanh mặt trời một vòng hết 365 ngày 6 giờ 9 phút 9 giây: các nhà thiên-văn-học gọi thời gian đó là năm Vũ-trụ.

Trên quỹ đạo quả đất quanh mặt trời có một điểm gọi là xuân phân điểm. Khi quả đất chạy tới điểm đó thì hôm ấy ngày và đêm bằng nhau (21 tháng 3 dương lịch). Nhưng điểm xuân phân lại không cố định, mỗi năm lùi một ft theo chiều ngược lại chiều chuyển vận quả đất, nên khoảng thời gian giữa hai xuân phân liên tiếp (năm trước và năm sau) chỉ bằng 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây: các nhà thiên-văn-học gọi thời gian đó là năm Xuân Phân. (Hình 1)

Hồi Jules César (năm 45 trước công nguyên); theo lịch thì một năm gồm có 365 ngày, và bắt đầu ngày mùng một tháng Ba (1): năm này gọi là năm Dân sự. Ta thấy năm dân-sự ngắn hơn năm xuân phân 5 giờ 48 phút 46 giây (vào khoảng 6 giờ nghĩa là 1/4 ngày). Nếu cứ để nguyên thế thì hai năm sau hiệu số lên tới 11 giờ 37 phút 32 giây, ba năm sau tới 17 giờ 26 phút 18 giây và cứ như thế mãi... một nghìn năm sau, xuân phân theo lịch sẽ xảy ra 242 ngày sớm quá! Không nói, các độc-giả cũng thấy như thế, bốn mùa sẽ không còn ăn nhịp với ngày tháng ghi trên lịch nữa.

Vì vậy, nên Jules César định rằng cứ bốn năm thì lại có một năm nhuận gồm 366 ngày, còn ba năm kia vẫn có 365 ngày. Một năm chia ra làm 12 tháng; số ngày mỗi tháng cũng như bây giờ nghĩa là tháng giêng 31 ngày, tháng hai 28 ngày, tháng ba 31 ngày... Năm nhuận thì có hai ngày đều là 24 tháng hai, như thế tháng hai có 29 ngày. Về sau mới đặt ngày thêm của năm nhuận vào cuối tháng hai và gọi là 29 tháng hai.

Lịch sửa đổi như thế gọi là cựu lịch được dùng ở La-mã, và các vùng thuộc ảnh-hưởng, cho mãi đến năm 1582 mới thay bằng tân lịch. Nước Hy-Lạp dùng lịch Jules César cho mãi tới năm 1923.

o°o

Tân-lịch

Cựu lịch hãy còn một khuyết điểm là cho rằng năm xuân phân bằng 365 ngày 6 giờ. Thực ra như đã biết, năm xuân phân chỉ gồm có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây. Như vậy, năm theo cựu lịch dài quá mất 11 phút 14 giây. Sau 128 năm, thì độ chậm đúng là một ngày. Thế mà năm 325 sau công nguyên, hội-ngiệp công-giáo ở Nicée ấn-định rằng lễ Phục-sinh sẽ được cử-hành ngày chủ-nhật đầu tiên sau hôm giăng tròn liền theo xuân phân (21 tháng 3). Từ năm 325

(1) Về sau mới đổi lại là mùng một tháng giêng.

đến năm 1582, nghĩa là trong khoảng 1257 năm, cựu lịch chậm mất gần 10 ngày thành ra theo cựu lịch thì xuân phân ở vào hôm 11 tháng 3 chứ không phải 21 tháng 3.

Giáo Hoàng Grégoire XIII quyết định sửa đổi lại cựu lịch :

1°) Ngày hôm sau đáng lẽ là thứ sáu 5 tháng 10-1582 thì sẽ gọi là ngày thứ sáu 15 tháng 10 năm 1582. Như thế là những vòng tuần theo chỉ thị này, không có những ngày 5, 6,... 14 tháng 10 năm 1582 !

2°) Những năm tận cùng bằng hai con số không (Zéro), theo cựu lịch là những năm nhuận. Nay giáo hoàng Grégoire XIII định rằng trong những năm ấy, chỉ những năm nào là bội số của 400 (chia đúng với 400) thì mới là năm nhuận còn những năm kia thì không. Thí dụ năm 1600 là một năm nhuận.

— 1700, 1800, 1900 không phải là những năm nhuận.

— năm 2000 sẽ là một năm nhuận.

— 2100, 2200, 2300 sẽ không nhuận.

Tại sao vậy ? Điều đó rất dễ hiểu : ở trên vừa nói, cứ 128 năm thì cựu lịch chậm một ngày, trong $128 \times 3 = 384$ năm chậm 3 ngày, nay cứ 400 năm bỏ đi 3 ngày thì ta chữa gần xong độ chậm đó.

Cựu lịch sửa đổi như thế gọi là tân lịch, chính là dương lịch mà thế giới theo dùng ngày nay. Tân lịch được chấp thuận ở nước Pháp vào cuối năm 1582 : sau ngày chủ nhật 9 tháng 12 năm 1582 là ngày thứ hai... 20/12/1582. Học sinh nào còn học sử Pháp nên nhớ rằng ở bên Pháp những ngày 10, 11..., tháng 12, năm 1582 không có.

Tân lịch đã hoàn toàn chữa ? Thưa rằng chưa. Một năm xuân phân dài hơn năm dân sự không nhuận 5 giờ 48 phút 46 giây. Trong 400 năm, năm dân sự nhanh hơn năm xuân phân 96 ngày 21 giờ 6 phút 40 giây. Thế mà ai chịu khó ngồi đếm sẽ thấy rằng trong 400 năm ấy có 97 năm nhuận, nghĩa là ta đã làm chậm năm dân sự lại 97 ngày. Thành ra trong 400 năm, năm dân sự chậm hơn năm xuân phân 2 giờ 53 phút 20 giây, nghĩa là mỗi năm dân sự còn dài hơn năm xuân phân 26 giây. Trong khoảng 3333 năm thì năm dân sự chậm hơn năm xuân phân một ngày. Tính từ năm bắt đầu tân lịch (1582) thì thấy việc đó sẽ xảy ra vào năm 4915. Lúc ấy sửa đổi thế nào ? Đó là việc tương lai của chất chút chúng ta, bàn đến làm gì bây giờ cho nhọc!

°°

Lịch đệ nhất cộng-hòa Pháp.

Cuộc cách mệnh pháp 1789 không những đã lật đổ một nền quân chủ chuyên chế và mục nát đề lập một nền cộng hòa từ ngày 22 tháng 9 năm 1792, lại còn mang lại những thay đổi lớn lao trong địa hạt khoa học và đời sống hằng ngày của dân chúng : như thành lập một hệ thống đo lường mới có quy củ tụy chưa hoàn toàn gọi là mét

1970

hệ, hay táo bạo hơn, là việc thành lập một thứ lịch mới thay thế cho tân lịch (24/11/1793).

Lịch cộng hòa là sáng kiến của ông Romme. Năm bắt đầu từ ngày 22 tháng chín (hôm đó ngày và đêm cũng bằng nhau và gọi là thu phân). Năm thứ nhất cộng hòa tính từ ngày 22/9/1792. Mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, tổng cộng là 360 ngày, ngoài ra còn 5 ngày lễ cộng hòa nữa (cứ 4 năm lại có 6 ngày lễ : năm nhuận). Ông Fabre d'Eglantine đặt cho các tháng những tên rất là thi vị :

Mùa thu : Vendémiaire (tháng gặt nho) từ 22/9 cho tới 21/10

Brumaire (tháng sương mù) từ 22/10 cho tới 20/11

Frimaire (tháng sương giá) từ 21/11 cho tới 20/12

Mùa đông : Nivôse (tháng tuyết) từ 21/12 cho tới 19/1

Pluviôse (tháng mưa) từ 20/1 cho tới 18/2

Ventôse (tháng gió) từ 19/2 cho tới 20/3

Mùa xuân : Germinal (tháng hạt mọc mầm) từ 21/3 cho tới 19/4

Floréal (tháng hoa nở) từ 20/4 cho tới 19/5

Prairial (tháng cỏ mọc) từ 20/5 cho tới 18/6

Mùa hạ : Messidor (tháng gặt lúa) từ 19/6 đến 18/7

Thermidor (tháng nóng nực) từ 19/7 đến 17/8

Fructidor (tháng quả chín) từ 18/8 đến 21/9 (2)

Mỗi tháng chia ra làm ba tuần, mỗi tuần gồm 10 ngày, những ngày đó sẽ không gọi là thứ hai, thứ ba,... thứ bảy, chủ nhật, mà sẽ gọi là : thứ nhất, thứ hai, thứ ba...thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười.

Lịch cộng hòa dù sao cũng chỉ có một giá trị địa phương (chỉ dùng ở nước Pháp) nên 13 năm sau, Napoléon I ra lệnh lại trở về tân lịch, kể từ ngày 1/1/1896.

°°

Lịch Trung-Hoa và Việt-Nam

Lịch Trung Hoa mà dân chúng Việt Nam vẫn dùng, bắt đầu từ năm 2637 trước công nguyên, vào năm thứ 61 đời vua Hoàng Đế. Tính theo lịch này thì năm nay là năm $1956 + 2637 = 4593$. Cứ 60 năm hợp thành một giáp, hiện nay chúng ta đang ở giáp thứ 77 bắt đầu từ năm 1924 cho tới năm 1983. Mỗi năm mang một tên gồm có hai phần : một phần thuộc can và một phần thuộc chi. Có 10 can là :

giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý ;

và 12 chi là :

tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Năm đầu một giáp là giáp tý, năm sau là ất Sửu, rồi đến bính Dần... cho tới quý Dậu, xong lại giáp tỵ về giáp tuất, ất Hợi...Làm toán thì thấy 60 năm sau lại trở về giáp tý.

(2) Đây là đại khái. Thực ra những ngày kể trên có thể xê dịch đi vài ngày.

1971

Năm mới bắt đầu vào khoảng cuối tháng giêng hay đầu tháng hai dương lịch. Một năm cũng chia ra làm 12 tháng, nhưng mỗi tháng, bắt đầu và tận cùng với một tuần trăng. Thế nào là một tuần trăng. Không phải là thời-gian mặt trăng chạy quanh đất một vòng đầy, (thời-gian này bằng 27 ngày 7 giờ 43 phút 4 giây). Trước hết nên biết rằng các nhà thiên-văn-học bảo rằng mặt trời và mặt trăng Giao-Hội khi hai thiên thể đó cùng ở về một phía, và mặt trời và mặt trăng Xung đối khi ta thấy hai thiên-thể đó ở về hai phía đối nhau. Tuần trăng là thời gian giữa hai giao-hội liên tiếp. Một tuần trăng bằng 29 ngày 12 giờ 44 phút 3 giây. Số dĩ thời gian dưới lớn hơn thời gian trên vì khi mặt trăng chuyển vận thì quỹ đạo cũng chuyển vận. Hôm đầu tháng và hôm cuối tháng có giao-hội nên ta không trông thấy mặt trăng ban đêm. Hôm rằm có xung đối nên trăng tròn.

Một tháng lịch tàu gồm 29 ngày (tháng thiếu) hay 30 (tháng đủ) thành ra một năm không nhuận chỉ có 354 hay 355 ngày thôi, Vậy năm theo lịch tàu ngắn hơn năm dương lịch 10 ngày, ba năm sau ngắn hơn 30 ngày. Muốn cho lịch tàu ăn nhịp với dương lịch và với thời tiết nên cứ vào khoảng ba năm lại có một năm nhuận 13 tháng gồm 383 hay 384 ngày. Tháng thêm vào đó sẽ đặt thế nào cho ngày tháng ăn nhịp với thời tiết (có khi hai tháng ba, có khi hai tháng bảy...)

Mỗi ngày bắt đầu từ 12 giờ đêm hôm trước, đến 12 giờ đêm hôm sau :

Từ 11 giờ đêm trước đến 1 giờ sáng là giờ.	ti
1 giờ sáng. 3	sửu
3 — 5	đần
5 — 7	mão
7 — 9	thìn
9 — 11	tị
11 — 1 giờ chiều.	ngọ
1 giờ chiều 3	mùi
3 — 5	thân
5 — 7 giờ tối.	đậu
7 giờ tối. 9	tuất
9 — 11	hợi

Trước khi dùng bút tôi không quên kể một vài thứ lịch nữa như lịch « bắt tuyết » cho ta biết hôm nào đó (đã qua hay chưa tới) là ngày thứ mấy trong tuần, thí dụ 20 tháng bảy năm 1954 là một ngày thứ ba. Ngoài ra có bảng đối chiếu ngày giữa dương lịch và lịch tàu, thí dụ 22 tháng 11 năm 1949 là mồng 2 tháng 10 năm kỷ sửu. Sau cùng gần đây, chúng ta có nghe thấy nói tới lịch Liên-Hiệp-Quốc, một năm chia ra làm 13 tháng, mỗi tháng 28 ngày (tổng cộng 364 ngày), thêm một ngày lễ Liên-Hiệp-Quốc. Các công tư chức sẽ được lĩnh lương 13 lần trong một năm, nhưng chắc tiền lương hàng tháng sẽ giảm đi để cho tiền lương cả năm không thay đổi !

Rượu trong thơ văn Hoa, Việt

(tiếp theo trang 1966)

Tô Đông-Pha (1036-1101) : — Tôi lại xin cử thêm ra đây một vị : Tô Thức. Ông tự là Tử-Chiêm, người Mi-sơn, con Tô Tuấn, anh Tô Triệt người dương thời gọi là Tam Tô vì cả ba cha con cùng là danh sĩ. Ông thi đậu Tân-sĩ, làm quan, vì công kích tàn pháp của Vương An-Thạch, nên bị biếm ra Hàng châu. Ông làm nhà tại Đông Pha, nhân tự hiệu là cư-sĩ Đông-Pha, vì thế đời sau quen gọi ông bằng tên này ; ông có thiên-tài, lại du lịch nhiều nơi, ham đọc thơ văn của các thi sĩ văn hào, rộng xem các sách Lão, Trang, thích giao du cùng những bậc cao tăng đắc đạo trong cửa Thiền. Thú thơ rượu của ông là nhả thú của một người có tư tưởng phong tao tiêu sái.

Bây giờ xin mời liệt vị cùng các bạn mang theo ống tiêu bầu rượu, buông thuyền dưới núi Xích Bích, cùng ông Tô ngắm cảnh gió mát trăng trong :

PHÚ TIỀN XÍCH-BÍCH

*Thu Nhân Tuất qua Rằm tháng Bảy,
Ông Đông-Pha cùng với người quen,
Lùng lờ nổi một con thuyền,
Ra chơi Xích Bích thuận miền xuôi sông.
Gió hây hây mặt giong chằng gợn,
Dan tay tiên chước chén trong phùng,
Hát bài Minh-nguyệt Thanh-phong,
Ca chương Yêu-điệu giắt lòng tôi con.
Trăng phất chốc sườn non dựng dẫu,
Lùng lờ chùng sao Đầu sao Ngưu,
Ngang sông sương trắng một mùa,
Mông mênh bóng nước lênh theo về trời.
Một lá cỏ giong chọt chằng bận,
Muôn tầm sông cũng sấn đi qua,*

Mông mệnh nào biết đâu là,
Bay không, cưỡi gió, ấy là thế chẳng ?
Tướng phát phát lạc chùng dáng một,
Mọc cánh lông mà vút lên Tiên.
Chén vui, vui với bạn hiền,
Nhàn vui lại gõ mạn thuyền ca ngâm.
Rằng : « Lan quế làm dầm bánh lái,
Vỏ không mình mà rớt lưu quang,
Lòng ta dằng-dặc nhớ thương,
Nhớ trông người đẹp một phương xa với. »
Khách có kẻ là người khảng khái,
Thời ông tiêu họa lại văn ca,
Tiếng đầu nước nở mặt mà,
Như là oán mộ, như là khóc than.
Khúc đã đoạn, tiếng còn mãi mãi,
Tháo dài ra như một tờ vương,
Hang sâu múa cát thường lường,
Thuyền con thôn thức gát sương một mình.
Ông Tô cũng ra tình buồn bã,
Ngồi ngay lên hỏi có sao mà ?
Khách rằng : Trăng sáng sao thừa,
Chim ô quanh quất, ấy thơ họ Tào.
Bên Tây ngoảnh trông vào Hạ-khâu,
Quanh sang Đông nhận dấu Vũ-xương,
Non sông một dải mờ màng,
Họ Tào khi ấy cầm chèo Chu-Du.
Vừa may lúc Kính Chu đã phá,
Đất Giang-Lăng cũng hạ vùa xong,
Thuận buồm xuôi xuống phương Đông,
Thuyền chen chặt nước, cờ giông rợp trời.
Tiệc trên nước vui chơi nhã thú,
Giáo ngang tay, miệng phú câu thơ.
Anh hùng tiếng nước từ xưa,
Mà người thấm thoát bấy giờ cũng không.
Phương chi lũ ta cùng bạn lứa,
Vui ngư tiêu lẫn lứa bên sông,
Hươu, nai, tôm, cá bạn cùng,

Thuyền chung một lá, rượu chung một bầu.
Trong trời đất phù du phận gửi,
Hạt thóc sa trong cõi bể Đông,
Thương ôi ! cái kiếp chốc mòng,
Ước gì lại được như sông lâu dài.
Muốn chấp cánh giông chơi chín cõi,
Ôm vòng trăng mãi mãi chẳng già,
Chắc rằng có được đâu mà.
Nhân khi gió thoảng gửi và giọng ai.
Ông Tô vội liệu bài khuyên giải :
Nước cùng trăng khách lại biết không ?
Dấu đi như thế chẳng cùng,
Cũng là tạo vật ở trong đó mà.
Dấu khuyết lại tròn ra có nghệt,
Nhưng cũng không khi kém khi hơn.
Thử đem lý biện mà bàn,
Có khi chớp mắt dài hơn cao dày.
Vi chẳng biến, thế này cũng có,
Vật với ta, thiên cớ chẳng cùng,
Thử xem rằng biển, rằng không,
Có gì mển một con sông sao đành.
Vả chẳng ở trong vành Tạo-hóa,
Vật chi chi cũng đã có người,
Của mình chẳng có thì thôi,
Dầu nhiều chi nữa, cũng có bằng thừa.
Duy có một giọt đưa mặt nước,
Một vầng trăng cao trước sườn non.
Nghe gió thổi, ngắm trăng tròn,
Cũng thanh, cũng sắc, cũng đôn, cũng xinh.
Lấy mà chẳng ai tranh, ai giữ,
Tiêu pha đi mà cứ còn nguyên,
Ấy kho vô tận vững bền,
Mà ta với khách từng quen chơi bời,
Khách nghe nói tươi cười mừng rỡ,
Rửa chén quỳnh lại giờ tiệc vui.
Quả hoa, đĩa chén tửu, tơi,
Nằm say quên cả mặt trời rạng Đông.

Trở lên trên, tôi chỉ dám nhắc đến bốn nhà thơ, văn : Đào, Lý, Bạch, Tô để làm đại-biểu : Thơ, Rượu ở mỗi nhà mang riêng một sắc thái ; và tôi có thể nói bao nhiêu thì nhân bấy nhiêu từ đở, với bấy nhiêu từ-đức. Dù sao chăng nữa, hình như hết thầy nho-sĩ không hạn mà gặp đã cùng nhau gây nên một cái " phong ", ta tạm gọi là « *Từu phong* ».

« *Từu phong* » có nhiên nhờ thơ, văn cổ xúy mà lan tràn ; song ta đừng quên, phụ họa vào thơ, văn, còn có tiểu thuyết đoàn thiên và trường thiên ; các tiểu thuyết ấy đã thấm dết nhiều giai-thoại chung quanh một văn-sĩ, thi-hào, hay tạo hẳn nên một nhân-vật điển-hình sống mãi trong trí tưởng-tượng của người đọc.

Chúng ta quên làm sao được :

về say cuồng của Lý-Bạch phải có nội-giảm khiêng vào trước mặt Đường Minh Hoàng mà vẫn còn chưa tỉnh. Kịp khi uống sâm thang giá rượu, mở mắt ra thấy Vua và được lệnh làm bài hát mới, thi-nhân lại hò rượu nữa ! uống xong mới thảo ba bài Thanh-bình điệu dâng lên ;

về say tiền của Hồ-công, ngày ngày đeo bầu ra chợ mua rượu uống rồi tối về chui vào ngủ ở trong bầu. Thiên-hạ không ai biết là bậc đệ-nhân, duy có Phí-Tràng-Phòng năn nỉ xin vào chơi trong bầu ; Hồ-công thuận cho, Phí chui vào, thấy ở trong hiện ra cả một thế-giới Bồng-Doanh, bèn thờ ông già có cái hồ rượu thần-kỳ ấy làm thầy để luyện thuật trường sinh bất tử ;

về say đờy cầm hờn cầm khất của Kinh-Kha ở bờ sông Dịch ;

về say « *nhộn* » của Lỗ-trí-Thâm đập tượng, đánh tăng, đại não Ngũ-Đài sơn tự ; về say hào hứng của Vô-Tông một tay đâm chết hổ mạnh núi Cành-Dương.

Song thú hơn cả có lẽ là về say thần-bí của Thiết-cầm tàu về tranh « *nhật chiếu song hồ* ». Ông già này là một người hạnh-khất không ai biết họ tên. Ông sống chung với bọn ăn mày. Trên chốn giang-hồ ai cũng sợ uy danh ông, vì dưới bộ áo ăn mày ấy ẩn một tâm-hồn du-hiệp kiếm đạo-sĩ. Vũ-thuat của ông thuộc môn phái nào không ai rõ. Chỉ nhớ có một lần vì giải nguy cho môn đệ, bắt đắc dĩ ông phò tài vận khí, bộ râu quai nón của ông dựng đứng lên tua tủa, ông sẽ lấy tay vượt qua một lượt, bèn nảy ra toàn những kim thanh ! ! Ông nghiện rượu, xin được tiền chỉ mua rượu, uống say đến quên ăn. Có người khích ông vẽ tranh « *Vàng dương dọi nắng hai cây hồ* », ông mắc mưu, uống hàng hũ rượu, rồi nuốt chu sa ; xong, ông vẽ hai cây hồ dưới bóng mặt trời và ông vận khí ở đan điền, nhè rượu có chu-sa lên bức tranh ; bức tranh đem treo có đặc-tính là những tia dương quang trên hai cây hồ mang về riêng của mỗi giờ trong ngày ; vẽ đoạn, Thiết-cầm tàu lặn quay ra ngủ vì quá say và mệt.

o o

Rượu đã được triết-nhân đề-xướng và biện-hộ, rượu lại được văn-sĩ thi-nhân cổ-xúy, cuối cùng các tiểu-thuyết gia a-tòng phụ-họa, gây nên « *Từu phong* » muôn hình nghìn trạng, cái *phong* ấy đã có cơ-sở và phổ-biến khắp Trung-quốc, khi sang Việt-Nam, nhà nho chỉ còn có việc hưởng-ứng nơi theo.

Ta cũng có về rượu tên của một Trần Tú-Uyên, về rượu, trước hào-hiệp, cảm-khát, sau xuất trần tự thế, của một Chiêu-Lý. Ông có hai bài thơ tự trào, viết thể thơ luật, bảy chữ tám câu, ở đây xin trích bài trên :

Có ai muốn biết tuổi, tên gì ?
Vừa chẵn ba mươi, gọi chú Lý.
Năm bảy bài thơ gây gốt học,
Một vôi đá trẻ béo răng nghê.
Tranh sơn sơn thủy màu nhem nhuộm,
Bầu đốc kiền khôn dạng bát be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

Ông họ Phạm, tên Thái (1777-1813), người xã Yên-Thường, huyện Đông-Ngàn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-Ninh). Cha làm quan vô đời Lê, phong tước Trạch-Trung-hầu. Tây Sơn dứt nhà Lê, Hầu khởi binh chống lại bị thua. Thái nối chí cha, đi tìm đồng-chí mưu đồ khôi phục. Bị truy-nã, Thái tránh hình làm sãi, tự hiệu Phò-Chiêu, nương-náu tại Tiêu-sơn tự (thuộc Yên-Phong, tỉnh Bắc). Một bạn đồng-chí, Trương-Đặng-Thụ làm quan Trấn Lạng-sơn cho người về đón Thái lên ở đấy ; nhưng không bao lâu Thụ mất ; Thái đến tận xã Thanh-Nê (Huyện Ý-Yên, Nam-định) là quê Thụ viếng bạn và ở nhà bạn ít lâu. Cha Thụ muốn gả con gái tên Trương Quỳnh-Như, nhưng bà mẹ không bằng lòng. Sau Quỳnh-Như chết, Thái buồn-bã, như đại như ngậm ; nhân vì Thời thế chẳng tạo Anh-hùng, lại lỡ cả cuộc nhân-duyên, Thái bèn buông mình theo gót lãng-du, khi ngâm thơ phụ khí, lúc quá chén như cuồng, đem kiếp sống ba chục năm đư gửi luôn cả vào văn thơ hồ rượu :

Sống ở dương-gian đánh chén nhè,
Chết về âm-phủ cấp kè-kè,
Diêm-vương phán hỏi rằng : Chi đó ?
- Be ! ..

Nhà Nho Việt-Nam không phải hết thầy đều là *Từu-cường* như Chiêu-Lý. Họ nhia nhận có bổn-phận vào đời, giúp đời bằng cách thực-hành Cữ Đạo của Thánh-nhân ; song làm việc, sống trong khuôn-khò mãi ắt cũng có lúc muốn được thư nhàn, tự nhiên họ có khát vọng thoát-ly, dù chỉ trong chốc lát, ra ngoài vòng nhân-sinh chật hẹp.

Phượng-tiên thoát-ly của họ không ngoài số lập, ngư tiều, phong-hoa tuyết-nguyệt, từng cúc trúc mai, cầm kỳ thi tửu ; tu-trung, *Rượu, Thơ* là hai thứ tiêu sấu khiến hứng sẵn-sàng có nhất, và đặc-biệt thêm vào đấy, họ rất ham mê thứ hát ả-đào.

Còn gì đặc ý bằng trong khi xem hoa dưới nguyệt, đón gió trên sông, làm được những câu thơ thần, mượn miệng đào-nương cao giọng ca, ngâm, rồi cùng nhau nghiêng bầu chốc chén-hoàng-hoa mỹ-tửu.

Đã đành thứ nghe hát ả-đào uống rượu bên Tàu cũng có, tỷ-dụ như « ngẩn hoa-nguyệt » (9) của bọn Hàn-Hà-Sinh, Vy-Sy-Châu, Thái-Thu, Thu-Ngân đề lên hiện giờ người đời còn ưa chuộng, song đa số nhà Nho Việt-Nam uống rượu nghe hát — ý tôi nói nhà Nho còn giữ được sĩ hạnh — có lẽ ưa tìm thú văn, chương tao-nhã hơn là những vui vật-chất tầm thường. Cho nên kho « hát nói » của ta thực là phong-phú đời-đào, mà các cụ xưa, dù xuất hay xử, từ Nguyễn-Công-Trứ đến Trần-Tế-Xương qua bọn Nguyễn Yên-Đỗ, Dương, Văn-dinh, không ai là không sinh điều khiển rồi chầu, không ai là không mê thú thi-tửu, cầm ca ; tuy nhiên những cuộc « hành lạc » này, dưới mắt các cụ, chỉ là phường-tiện nhất thời giải-trí.

Ở đây ta riêng chú ý về *Rượu* ; thi-ca giúp hứng cho *Rượu* cũng như *Rượu* dùng để khơi nguồn thi-tử. Trong làng *Thơ Rượu* ở Việt-Nam cận-dại, tôi xin đặc cử hai thi-nhân, tửu-đồ làm đại-biêu : Cao-Bá-Quát và Tân-Đà.

Cao-Bá-Quát (...1854).— Quát hiệu Chu-Thần, người xã Phú-thị, huyện Gia-Lâm (Bắc-Ninh), nổi danh tài học trùm đời, song mắc phải bệnh kiêu. Chính vì kiêu nên bị ghen, ghét, ếm, chèn, đến đời không sao có được một địa vị xứng với tài năng, mà chung cục bị giết sau khi nổi lên làm loạn nhưng thất bại.

Có tài không được dùng tài thành chán nản ; nhà Nho xưa buồn rầu chán nản chỉ có lối thoát duy nhất là quên việc đời trong *Thơ Rượu*, rồi tự an ủi bằng ý nghĩ : « Trời Đất từng chưa bằng háy mắt, (10) nói chi đến kiếp sống phù du » ?

Uống rượu tiêu sấu

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,

Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.

9.— Hoa nguyệt ngân 花月銀 : tên một bộ tiểu thuyết, Ngụy Tử An đời Thanh làm.

10.— Dịch câu « Thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận 天地曾不能以一瞬 » trong bài phú Tiền Xích Bích của Tô Đông-Pha.

1978

Thôt công đầu chuốc lấy sự đời,

Tiêu khiên một vật chuông lếu láo.

Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu

Trăm tư bách kế bất như nhàn.

Dưới chiều quang thấp thoáng bóng Nam san,

Ngoảnh mặt lại cừu hoàn cot cũng nhỏ.

Khoảng trời đất cò kìm kìm cò,

Mảnh hình hài không có có không,

Lạ là thên tứ vạn chung !

Nguyễn-Khắc-Hiếu (1889-1939) Nếu Cao-bá-Quát vì phẫn uất nên dùng rượu quên đời, quên trong một thời gian đề rồi liều lĩnh mượn tiếng phủ Lê, tự chúng đánh phá lung tung, thì trái lại Tân-Đà chịu buồn nản từ trẻ đến già ; mà không buồn sao được khi ở cả hai phương diện Thần và Thế, ông đều cùng không được điều nào vừa ý.

Trong gia-đình, cậu Ấm Hiếu đã ngâm ngâm đau khổ vì câu truyện của bà sinh mẫu và cô em gái ; khi theo anh học ở Hà-nội lại bị thất vọng vì việc cô thiếu nữ Hàng Bồ lọt vào tay người khác ; ra đời, cái nghèo luôn luôn ám ảnh, dù có « *đốt bút lông ra bút sắt* », cách kiếm ăn đời của nhà Nho học hành dang-dở vẫn không được « *nhọn* » và chỉ ngày càng thêm vất vả khó khăn. Cũng biết sinh chẳng gặp thời, nhưng Tân-Đà tự tin ở tài mình, nên hằng ôm mộng Y, Chu ; đáng buồn thay ! mộng con mộng lớn của ông cứ lần lượt tan dần ; ông là một thi-nhân mà lại mượn khi thì làm nhà thực-nghiệp kinh-doanh, khi thì làm bậc Thánh đem *Thiên-lương* ra truyền dạy cho đời, khi thì làm nhà Chí-sĩ, kêu gọi « *tinh-nhân* » quen và không quen ở khắp Bắc, Trung, Nam đề cùng nhau bồi lại mảnh *đư-đồ*, hèn chi ông không tan mộng bên túi thơ bầu rượu.

Dù sao chẳng nữa, nếu ở Trung-Hoa có Lý-Bạch say rượu nhào xuống sông ôm vầng nguyệt, thì ở Việt-Nam cũng có Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu gánh thơ văn lên Thiên-đình đọc cho chư tiên tán-thưởng, hoặc nhân chi Hằng nhắc lên chơi cung Quảng, hoặc gửi thư xin làm rề Ngạc-Hoàng thượng-đế... *Rượu* ấy, thơ ấy đã khiến Tân-Đà không hề tiếng trịch tiên. Giờ đây chúng ta hãy bình lại mấy bài *Thơ Rượu* sau này :

Thơ rượu

Đời người như giấc chiêm bao,

Nghìn xưa đã mấy ai nào trăm năm.

Một đoàn lao lực lao tằm,

Quý chi chữ « Thơ » mà làm sống nhiều.

1979

Có tiền chưa để mà tiêu,
Ham danh lắm kẻ như diều đứt giấy.
Thương ai cho bận lòng đây,
Cho vơi hũ rượu, cho đầy bát thơ!
Cảnh đời gió gió mưa mưa,
Buồn trông ta phải say sưa để buồn.
Rượu say thơ lại khơi nguồn,
Nên thơ, rượu cũng thêm ngon giọng tình.
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái hình phù du.
Trăm năm thơ tút rượu vô,
Nghìn năm thi sĩ, tửu đồ là ai?

I. — CHƯA SAY

Muôi

Đêm xuân hoa/những ngậm cười,
Dưới đèn tươi tỉnh mặt người như hoa.
Khi vui vui lấy kẻ giở,
Cơn men dốc cả giang hà chưa say.

Nói

Kim tịch thị hà tịch ?
Bóng trăng trong tịch tịch xế ngang màn.
Lúc out chơi cuộc rượu chưa tàn canh,
Riêng nở cất chén tình toan hết bỏ,
Thánh hiền thân hậu do thiên cớ,
Phong nguyệt thành trung thả nhất tiêu.
Trót yêu hoa xin hãy gương mà yêu,
Ngồi hết nợ phong lưu rồi sẽ tiếc.
Gửi bốn lọ : lọ bút, lọ nghiên, lọ đèn, lọ sách,
Quá thương ai đàn phách nốt đêm nay.
Nhấn sinh ba vạn sáu nghìn ngày,
Coi những tỉnh, lúc say nào có mấy ?
Được lúc gần say, say hẳn lấy,
Say thớt say, say vậy để mà điên.
Tứ trung tụ hữu Thánh Hiền.

II. — SAY

Muôi

Đêm xuân một trận nó cười,
Dưới đèn chẳng biết rằng người hay hoa.
Khi vui quên cả cái giò,
Khi say chẳng dốc giang hà cũng say.

Nói

Kim tịch thị hà tịch ?
Mảnh gương nga đã tếch lối non-đoài.
Đó kẻ ai ba bốn, bốn năm người,
Người đầu tá còn chơi trong mộng thế ?
Nhân ngoại trần-ai không nhất thế,
Huống trung khởi lữ thuộc tiền-sinh.
Kiếp say sưa đã chấm sớ thiên-đình,
Càng đắm sắc mê thính càng mãi miết.
Say lắm về : say mệt, say mê, say như, say tí,
Trong lòng say ai biết nhất ai say ?
Mảnh hình hài quen giả trá xưa nay,
Chúng sinh tướng lúc này coi mới hiện.
Thật xếp cả nguyệt hoa, hoa nguyệt,
Cảnh Bồng-Lai trút biết gọi làm duyên,
Tứ trung ưng thị thần tiên.

o°o

Thư Quý liệt-vị cùng các bạn,

Câu truyện hôm nay đã quá dài. Trên đàn Thơ, Rượu, tôi mời hợp toàn những từ khách danh tiếng ở tụy hương Trung-quốc và Việt-Nam. Hội Rượu khai mạc với Lý-Bạch, bế mạc với Tân-Đà. Ngồi ghế chủ-tịch là họ Lưu trong nhóm Trúc-Lâm, Chiêu-Lý lãnh trọng-trách thủ hồ ; người bạn của Tô-Học-sĩ vui lòng thôi ống tiêu trợ hứng... Họ là những nhân chứng quan-trọng để thanh-minh rằng họ uống rượu rồi làm thơ, văn chứ không truy-lạc. «Tứ phong» đã được thi-vị-hóa, tiêu-thuyết hóa, vô-hiệp hóa, thần-tiên hóa. Uống rượu trở nên một « nét sống » cực kỳ linh-động, trong đó có sự gói gắm, trao phó cả một tâm-hồn của thi-nhân, hào-hiệp hoặc thần-tiên. Do vậy trong rừng thơ-văn Hoa, Việt có những bức tranh đẹp vô ngần, những bức tranh ấy tô điểm và đề cao đáng diệu « người say ». Tuy nhiên « người say » luôn luôn giữ vững tư-cách

triết-nhân trong lúc « *bức đống* » ; một lần nữa ta cần nhắc lại rằng họ chỉ mượn hơi men để mở lòng lên cõi Đạo hay vào cảnh Áo...

Người tục là bợm rượu làm cho cả làng say mang xấu ! Vị ở đời bao giờ chả có bọn đạo-đức giả, bọn Nho tiêu-nhân hương nguyệt muốn làm ra vẻ phong-lưu tiêu-sái, xuất trần thoát-tục, nhưng chính thực tâm-hồn như bùn, gây ra biết bao họa hại cho mình, cho nhà, cho nước, và toàn là những con trùng rượu đáng bị dấng khinh.

Người xưa cũng thấy rõ mối tệ này ; tôi đã nhắc tới lời răn của đức Không và bài Tử-huân của Cao-Doãn ở trên kia ; giờ đây tôi xin nhường lời cho một danh Nho đời Thanh, đã lên tiếng công kích những tửu đồ, họ noi dấu Kê-Khang Nguyễn-Tịch, Lưu-Linh, khi say quên cả việc lớn tày trời, nhà Nho ấy tên là Đái-Danh-Thế :

Làng say :

Ngày trước ta thường đến một làng kia, vừa bước chân vào thì chuồn choáng, nghiêng ngã, mờ mịt, lu bù, trông giời như thấp, trông đất như cao, mặt giời mặt giếng như không có ánh sáng. Mắt ta mờ, tai ta ù, tâm-thần ta mê hoặc, thân thể ta mệt nhọc. Ta mới hỏi người rằng : Đây là làng gì ? — Người nói : Đây là nơi vui say, sẵn của ngon bùi, tha hồ phóng phiếm. Tục truyền là « *làng say* ».

Than ôi ! Đâu gọi là làng say ? Cỗ nhân nói dối ta thật. Ta thường than cho lũ Lưu-Linh, Nguyễn-Tịch, đương lúc trong nước lụt trầm, bốn phương rối loạn mà những tay giỏi-giang, sinh ra chán đời, đông-dài, liêu-lĩnh, thất-thêu rủ nhau vào làng say. Cứ như ý riêng ta, thì trong làng say không có cái gì là vui cả.

Hoặc có kẻ nói : Đến đây cho người những sự lo nghĩ. Ôi ! cái lo nghĩ mà còn có cách người được thì không phải là lo nghĩ. Nếu quả nhiên có điều gì đáng lo thì bất tất phải tìm cách giải. Huống chi làng say này không có gì giải được lo. Vậy thì người vào làng say đều là người vô lo vô lự cả.

Than ôi ! tự đời Lưu-Linh, Nguyễn-Tịch đến bây giờ, khắp cả thiên hạ đâu cũng có làng say. Làng say càng đông thì thiên-hạ càng vắng. Mờ mịt, say sưa, ào là, yếu đuối, ai đã vào làng say, không biết lối mà ra. Gián hoặc có người vào làng say mà không mê, thì lại phải những kẻ đã mê hoặc bại loạn chế bại, nói cười, mai mỉa, thế mới thật là lũ say ở làng say. (bản dịch của Nguyễn-văn-Ngọc và Trần Lê-Nhân)

Luộc thề, tôi xin đờ lời quý liệt-vị cùng các bạn mà tự hỏi rằng : « Thời nay có phải là lúc tán dương, cổ-xúy thơ, rượu hay không ? » — Xin đáp : « C

nhien không ! » Vì đặt câu hỏi tức là đã trả lời rồi. Các thú vui tiêu mà tuệ- nguyệt của nhà Nho như « chén trà trong sương sớm » một buổi tàn thu, hay cuộc rượu « thạch lan hương » để đón Xuân về, đều không thể nào tồn-tại ở nước Việt-Nam giữa thế-kỷ XX, với viễn-ảnh áp-dụng nguyên-tử-lực vào mọi ngành sinh-hoạt.

Đã thế thì sao tôi còn đem truyện Thơ, Rượu ra đây nói hầu liệt-vị và các bạn ?

Sự thực tối chỉ làm công việc một kẻ phò-bày vài bức cờ họa để cùng nhau ta quay về quá khứ, thông-cảm ít nhiều với cái Đẹp trong cuộc sống cao-nhã xa xưa.

Huống chi trong khuôn-khố trường Cao-đẳng Sư-phạm này, đa số bạn trẻ sẽ là đồng-nghiep của tôi luôn luôn có trách-nhiệm giảng cho các em nhỏ những thơ, văn cũ của tiền-nhân, nếu không gọi ra « vang bóng » đời sống tinh-thần của các thi-bá văn-hào, thì ta làm cách gì khiến cho bọn trẻ em có những hình-ảnh chân-xác về Nghệ-sĩ Trung-hoa, Việt-Nam cổ-diễn.

Lỡ chúng đọc những bài thơ rượu cũng hiểu lầm rằng bọn Lưu-Linh, Lý Bạch, Chiêu-Lý, Nguyễn-khắc-Hiếu đều nát rượu hay trụy-lạc theo kiểu Beaudelaire, Rimbaud, Verlaine thì trách-nhiệm ấy sẽ về ai ?

Thi - ca

NGẮM HOA NHỚ NGƯỜI

Trần-Tử-Xương buồn ngắm hoa xuân, động lòng nhớ người xa, nên viết mấy câu như sau :

— *Ngắm đóa hoa xuân cũng gheo người,*

Người sầu hoa vẫn một màu tươi.

Hoa tươi như dáng hoa cười khách,

Cười khách sao mà xuân chẳng tươi ?

— *Khách bảo cho hoa được biết tường,*

Trượng-phu không lẽ giống người thương.

Cùng nhau đã nặng thề non nước,

Xa bạn đồng-tâm vậy phải thương.

H. X. sao-lực

1983

LƯỢC-SỬ VỀ PHÁO và THUỐC PHÁO

của THÙY-NHÂN

PHÁO VÀ TẾT...

Nhiều người vẫn cho là các hội-ức, các kỷ-niệm, giống như rượu tốt, thường cùng với thời-gian mà thêm về êm dịu, tốt-lành... Cái thú đốt pháo đối với ta là một thứ kỷ-niệm đặc-biệt; nó sống thro từng tuổi, nhưng cũng không ra ngoài công-lệ ấy.

Trước đời mắt đứa trẻ, ngồi sáng lên khi được cầm bánh pháo, ta hãy sống lại trong lòng ta sự hồn-nhiên và nhựa sống dạt-dào của cái tuổi trẻ măng, vô tư lự. Mới ngày nào, ta cũng như chúng. Ngày Tết đối với ta là một ngày trọng-đại, tới nỗi những ngày cuối năm chỉ được dùng vào việc sửa soạn nghênh đón Tân Xuân, với những hứa hẹn mừng lung của nó, mà trong óc mọi người, không ai lại không tin là tươi đẹp. Ta đã tung bồng quết vôi, sơn cửa, lau chùi bàn ghế, đánh lại đồ đồ, ...; bất cứ vật gì, từ quần áo, giày, dép, cho chí chiếc bàn chải đánh răng hay cái khăn mù xoa, lọ dầu súc tóc..., thứ nào, đẹp, mới, cũng để dành tới mừng một Tết mới chịu đem ra dùng. Tết đối với tuổi xanh có một cá-tính rõ rệt; nhưng dần dà với sự thất vọng trước những mong ước, đã tồn công đợi chờ từ năm này sang năm khác mà chẳng được như ý, toại nguyện, kẻ khó tính mới chán-chường mà coi Tết là một điều ước-định phiến nhiều và vô nghĩa giữa những người nhàn rỗi...

Nhưng dù Tết có kém vui, dù cảnh đào hay câu đối, đối với một số thể-nhân đã có phần kém đẹp, nhưng cái dấu vết mạnh-mẽ của Tết vẫn đã in sâu trong tâm khảm từng người từ thời kỳ thơ ấu, và sẽ mãi mãi theo ta, chỉ cần một chút hương vị như xưa là đủ làm nó sống lại. Hơn cả cây nêu rung rinh trước gió, hơn cả màn mưa phùn bao phủ lên những thân cây bụi lá, hơn cả cảnh tung bồng náo nhiệt trong mọi nhà,

mấy cánh hoa thủy tiên trắng nuốt, eo là dưới làn lá xanh, dày dần, mịn màng đã cùng tiếng nổ rộn rã, những cánh giấy hồng tươi tắn và mùi hương thơm-thơm khen-khét của pháo, đưa chủa Xuân trở lại cùng ta hay nói đúng hơn, đã đưa ta trở lại những cái tuổi Xuân đã đắm chìm trong dĩ-vãng? ...

Cái chất thuốc pháo đen đen, tằm thường và quen thuộc, đã từng gây cho ta bao hứng thú từ bé đến lớn, từ khi đốt tràng pháo tép, tới khi châm bánh pháo điện quang, hay cả một bánh pháo cối cầu kỳ, to lớn, treo trên cao, đem những tiếng pháo lệnh hùng dũng, và một đôi khi, lại kèm theo tận cùng, bằng cả một đôi câu đối hiền hòa rủ xuống những cặp mắt kính ngạc của người xem. Pháo đã có mặt trong tất cả mọi cuộc vui của một đời người dân Việt: Tết, cưới, khao, lễ thượng thọ v.v.. Tiếng pháo nhắc lại những nỗi vui bằng bột đã qua, đang lắng dần trong dĩ-vãng và trộn vào đây niềm vui hiện tại, nó cứ cùng với tuổi, mà ngày một êm-dịu hơn lên. Tới tuổi già, nó vẫn còn khơi sống lại cái quá khứ tươi đẹp, để giúp thế nhân quên đi trong mấy ngày xuân đầm ấm cái cảnh vinh-biệt đã gần kề...

Chúng ta ai là người không nhớ cái thú ngày cuối năm đi chọn pháo? Đây là những bánh pháo tép xinh xắn, dài không đầy gang tay, nắm gọn gàng trong những hộp giấy màu hồng nhạt. Kia là những bánh pháo dài ngắn đủ cỡ, thứ một nghìn chiếc, thứ năm trăm, có thứ vuông vẫn cũn cốn, vền vền chừng nắm chực cái pháo. Ở giữa, ngự-trị những bánh pháo cối to lớn, tròn trĩnh, dán giấy trắng-kim rực-rỡ. Những tràng pháo bán thước chẳng lên, lượn xuống xung quanh cửa hàng, làm hoa mắt người xem. Lủng-lẳng những túm pháo thăng thiên đuôi giải lê thê, và những chiếc pháo quay hai đầu có ngòi, cắm trên những chiếc cọc con vót chừa kỹ. Lại có những chiếc pháo lệnh bằng nứa, bọc giấy, hai đầu đỏ si, với ngòi lớn gần bằng chiếc đĩa nhỏ...

Mới mấy chục năm trở về đây, người mình mới làm được pháo, dành lại mối lợi cho dân Việt-Nam. Tuy những người sành đốt pháo vẫn còn tiếc rẻ những chiếc pháo Tàu, màu sắc tươi tắn, xác pháo tan vụn, với những tiếng nổ chậm rãi, đều đặn; nhưng kỹ nghệ làm pháo của ta vẫn đột được hầu hết khách hàng vì rẻ hơn, mà cũng vì người mình biết tha thứ cho những nỗi vụng-về tất-nhiên của công-nghệ mới phối-thai, mà cố tâm giữ lấy mối lợi cho đồng bào.

Có người cho rằng pháo của ta chung quy chỉ kém vì không có thứ giấy vụn dòn vụn như giấy của Tàu, nên phải pha thuốc khá mạnh, vì đó mà ngòi cháy rất nhanh kém phần đều đặn, còn xác pháo không tan chính vì giấy của ta có nhiều hồ, gai hơn nên không vụn ra được làm nhiều mảnh. Có người lại cho rằng ngòi pháo ta làm có chỗ nhiều, chỗ ít thuốc, tới khi tra ngòi vào pháo lại thất cỡ pháo lỏng, chặt, không đều, nên lỏng thời xì, chặt quá thời tắt; còn như không tan xác là vì thuốc ta làm mạnh, quá dất, nên chỉ vền vền có một chút nơi giữa,

còn một đầu bị thất không có thuốc mảy, một đầu lại chét toàn đất hay xi-măng. Không biết cách giải-thích nào đúng hay cả hai đều là những lý-do đáng kể ?

LỊCH-SỬ THUỐC PHÁO

Pháo đối với ta chỉ là một trò chơi hiền lành cho tất cả mọi tuổi. Tâm tính hòa-bình của ta không mấy khi lại nhắc cho ta cái giá-trị kinh-khủng của thuốc pháo, trong tay những con người hiếu chiến.

Nhưng tuy vậy, cũng đã có kẻ tò mò tự hỏi : không biết có phải thuốc pháo đầu tiên được chế ra để dùng làm pháo, rồi dần dà người ta mới biến cái trò chơi vô hại đó thành những khí-cụ giết người, hay là nghề pháo chỉ là một công-nghệ phụ, xưa kia đã phát sinh để giữ cho cái công-nghệ thuốc súng khỏi chết trong những thời-kỳ hòa-bình ?

Kể thì câu hỏi này cũng khó trả lời cho chắc chắn, vì thuốc súng đã do người Tàu chế-tạo ra từ khoảng đầu Tây-Nguyên, nhưng lối hòa-chiến cũng lại đã có lâu hơn nhiều, từ thời-kỳ tối cổ, tuy rằng thời ấy chưa hề dùng đến thuốc súng. Vậy ta cũng chỉ nên tạm kết-luận là cái mộng đem lửa tự nơi mình bắn đến nơi xa để đốt địch quân có đã lâu lắm, có khi từ thời sơ-khai của nhân-loại. Còn như thuốc súng, nó chỉ là một vật thuận-tiện để thực-hiện cái mộng đó mà thôi. Có lẽ ta không lầm, khi quan-niệm rằng thuốc súng đã được chế ra vì nhu cầu chiến-tranh !

Từ thời thượng cổ, tại Âu-Châu cũng như ở Cận Đông, người ta đã từng dùng một thứ đồ dẫn hỏa lợi hại mệnh danh là « Hòa dược Hy-Lạp » (Feux grégeois). Những thứ này được buộc vào đầu tên, đốt lên, rồi bắn vào dinh trại thành quách địch. Đồ dẫn hỏa này thường gồm chất hắc ín (goudron), nhựa thông, dầu thông, diêm sinh (soufre) than và có khi cả chất long-não và trầm-hương nữa.

Ngoài ra, người Hy-Lạp lại từng thêm vào đó chất muối ăn, làm cho lửa thêm sáng trắng, để lũng-đoạn tinh-thần quân địch.

Đã có người nghi rằng nhờ sự thông thương thời đó, tuy ít nhưng vẫn có, giữa Đông và Tây-Phương, nên người Tàu được nghe nói tới cách chế đồ dẫn hỏa trên đây, và họ cũng tìm cách chế ra để dùng vào chiến-tranh trên đất họ. Nước Tàu rộng lớn, ven biển lại ít, những khu vực xa biển khó lòng kiếm được nhiều muối ăn để dùng, nên họ đã thay vào đấy một chất muối khác, tương-tự mà lại rất sẵn, đó là chất hòa-tiêu (salpêtre). Vô tình họ đã phát-minh ra một thứ thuốc dẫn hỏa lợi hại gấp bội thứ thuốc họ định bắt chước, và sự phát-minh này sẽ làm đảo lộn cả các phương-pháp chiến-tranh, tới nỗi ngày nay chúng ta cũng vẫn còn chịu những hậu quả tai hại của cuộc phát-minh ấy !

Thứ « Hòa Dược Hy-Lạp » tuy có lợi hại, nhưng vẫn cần khí giới mới cháy được, còn thứ thuốc do người Tàu phát-minh ra lại có thể cháy cả ở chỗ thiếu không khí ! Thứ Hòa Dược của Tàu cực kỳ ghê gớm, vì nó bắt vào đâu, thời dính vào đấy, chảy lan ra và cháy bùng lên, dù có dội nước cũng vô ích, không sao dập tắt được. Người ta chỉ có mỗi một cách để trị thứ « lửa địa ngục » ấy, là chôn vùi dưới cát và đất âm. Nhưng khôn thay, nó thường lại bén cháy ở những nơi cao như mái nhà, tường, vách, nên lối phòng thủ này không sao dùng được và trở nên vô giá trị.

Lối hòa công ngày một thịnh hành. Ngay trong sách, truyện, của Tàu, ta cũng thấy nói đến rất nhiều trận mà đồ dẫn hỏa đã là khí giới chính để tiêu diệt quân địch. Bộ « Tam Quốc Chí điển nghĩa » do La quán Trung viết dưới thời nhà Nguyên (thế kỷ thứ 13) đã giới thiệu với chúng ta một binh gia rất sô trường về lối hòa công : đó là Gia cát Lượng (sinh năm 181, mất năm 234 theo Tây nguyên). Tuy truyện này không sao tránh khỏi xây dựng phần lớn trên trí tưởng tượng của tác giả, nhưng nó chứng tỏ rằng hòa công đã được đặc biệt khai thác, nếu không tự thời Tam Quốc, thì ít nhất cũng trong thời nhà Nguyên lập nghiệp.

Còn ở phương Tây, thời tới năm 673 nhờ có một tên quân qui-hàng người Á-Rập, Callinicus d'Héliopolis truyền thụ lối chế-tạo hỏa dược này cho người Byzantin, nên dần dà rất nhiều kẻ biết, và từ đấy, các trận hải chiến lớn lao đã được diễn ra dưới những làn tên lửa khủng khiếp, đó là những hình ảnh đầu tiên của những trận đại chiến ngày nay...

HỎA TIẾN.

Tuy nhiên, về chiến trận, hỏa dược này mới chỉ được dùng làm « mồi lửa » mà thôi, ở phương Đông cũng như ở phương Tây. Trong khi đó, thời riêng người Tàu lại đã biết đơn giản hóa công thức chế tạo, mà làm ra thuốc súng, dùng trong công nghệ pháo. Thuốc pháo đã có hai công dụng mới mẻ là sức « phá vỡ », như trong những chiếc pháo nổ, và « trở nên động cơ chuyên dịch », như trong những chiếc pháo thăng thiên. Cả hai công dụng này sẽ đều được khai thác trong chiến tranh.

Khoảng năm 970, Hoàng đế nhà Tống là Thái Tôn nghĩ ra cách ghép thêm một chiếc pháo thăng thiên vào chiếc tên, khi bắn, thời đốt lên. Nhờ có thứ động-cơ giản-dị này, chiếc tên đi vừa mạnh, vừa xa hơn gấp bội.

Nhưng ngày đầu tiên ta có thể biết một cách chắc chắn rằng thuốc súng của Tàu đã được dùng, và dùng rất nhiều, trong những trận giao tranh, đó là năm 1232, khi quân đội Mông Cổ, dưới quyền chỉ huy

của người con thứ ba Thành Cát Tư Hãn, tên là Kiêu Thoát Thai (Ogodai) tiến đánh nhà Kim một trận quyết liệt. Họ đã bị quân đội trú phòng thành Khai Phong (tức Nam Kinh) bắn ra một vật mệnh danh là «Hỏa Tiễn» (Hỏa Chiên). Thứ hỏa tiễn này tuy có nghĩa là tên lửa, nhưng chính là thứ khí giới do Tống Thái Tôn đã phát minh ra và đã được nhiều thế hệ cải thiện. Nó vừa phun lửa, vừa bắn đi xa và mạnh, vượt cả tầm bắn của cung tên Mông Cổ, làm cho những quân kỵ Mông Cổ xưa nay nổi tiếng gan dạ cũng không khỏi xao xuyến. Tuy nhiên, riêng một thứ khí giới đó đâu có đủ cứu vãn được cơ đồ nhà Kim đã đến lúc suy tàn, và làm sao áp đảo được cái kinh nghiệm chiến đấu dồi dào của quân đội Mông Cổ, nên hai năm sau, 1234, nhà Kim vẫn mất.

Sự phát minh này truyền sang phương Tây rất nhanh chóng, và cũng lại do sự trung gian của giống người Ả Rập buôn bán giữa Đông và Tây phương. Chứng cứ là chưa đầy tám năm sau khi thành Khai Phong thất thủ, người ta đã thấy một người Ả Rập tên gọi Abu Mohammed Abdallah ben Ahmed Almaliki mô tả tỉ mỉ những tính chất đặc biệt của hỏa tiễn (salpêtre) mà y gọi là «Tuyết nước Tàu» (Neige de Chine).

Kể từ đây, nước Tàu không còn đứng ở hàng đầu trong việc phát minh thuốc nổ nữa, và đến lượt các nhà bác học Tây Phương tìm tòi cải tiến lối chế tạo cũng như xử dụng nó.

Khoảng năm 1255, Roger Bacon bên Anh Cát Lợi tìm được những tỷ lệ pha thuốc hiệu nghiệm hơn những công thức đương thời, nó chỉ là kết quả của những sự mò mẫm, khiến cho vì nhiều chất cháy không hết hoặc cháy chậm quá, mà sức công phá yếu hẳn đi. Sau Roger Bacon, người ta vẫn còn tìm kiếm làm tăng sự công hiệu của thuốc nổ, chẳng hạn, 25 năm sau, một người Ả Rập là Hassan Abrammah cũng lại chỉ cách thức pha chế thuốc nổ và áp dụng nó vào hỏa tiễn theo lối của Tàu mà y đặt tên cho là «Alsichem Alkhatai».

Nhờ những sự tìm tòi làm cho hỏa tiễn thêm phần hiệu nghiệm, nên thứ khí giới ấy dần dà trở nên quan trọng hơn hết đề quyết định thắng bại. Nó được dùng bất cứ ở đâu và bất cứ trường hợp nào: ở trên đất cũng như ở biển, trong những trận lớn như cuộc đốt phá thành Mestre do dân thành Padoue bên Ý (năm 1379) hoặc trong những cuộc nội loạn, như trường hợp tháp Chiazza đã bị rất nhiều hỏa tiễn đốt cháy cũng năm 1379 tại nước Ý...

Hỏa tiễn chi phối các trận đánh rất lâu: sang đến thế kỷ thứ XIX, nó vẫn còn được dùng rất nhiều. Đáng kể nhất là trận đánh thành Co-

penhague, thủ đô nước Đan - Mạch: trong có hai ngày 4 và 5 tháng 4 năm 1807, hải quân Anh cát lợi đã phóng vào thành tới trên 40.000 hỏa tiễn, đốt trụi nhiều khu, và giết chết ngoài 2.000 người..

Nhưng Hỏa tiễn, căn cứ trên nguyên tắc dùng thuốc súng làm động cơ chuyển dịch, sẽ dần dà bị những khẩu súng, căn cứ trên sức nổ của thuốc, hạ xuống hàng phụ thuộc.

SÚNG.

Thứ khí giới này cũng chẳng có chi là mới mẻ, nhưng khó mà đoán được ai hay nước nào đã phát minh ra nó trước. Tuy trong sách vở Đông - Phương, không ghi rõ là có nó từ bao giờ, nhưng những súng hỏa mai và thần công của Tàu cũng như của ta, có đã rất lâu, hàng bao thế kỷ, vậy có lẽ cũng sắp si tương đương với thời kỳ xuất hiện của những khí-giới tương-tự như vậy, tại Tây-phương chăng?

Ở bên đó, vào khoảng thế kỷ thứ XIV, những khẩu đại bác đầu tiên được đem ra chiến trường. Nổi danh nhất là trận Crécy trên đất Pháp, năm 1346; quân đội của Anh hoàng Edouard đệ tam đã dùng đại bác và dè bẹp quân đội của Pháp hoàng Philippe de Valois.

Trong buổi đầu, khí giới này thua sút hỏa-tiến, nhưng với những sự cải thiện lần lần, như chế ra những chiếc súng tay nhẹ nhàng những thứ thuốc nổ mạnh hơn, tới nỗi các hỏa-tiến không chịu đựng nổi, trong khi đó thời trái lại, nó làm tăng rất nhiều tầm bắn và sức phá hoại của các loại súng; kể đến lối tiện lòng súng có đường tròn ốc được phát minh, và áp dụng vào năm 1826, giúp cho viên đạn đi xa, thẳng, lại xuyên thủng mạnh hơn thứ lòng trơn nhiều; cuối là sự chế tạo ra những viên đạn đại bác nổ (obus explosif) làm cho hỏa tiễn mất hẳn ưu thế, và phải trở về giữ vai trò giúp vui trong các hội-hè mà thôi...

THUỐC PHÁO VÀ THUỐC SÚNG.

Nguyên tắc thuốc pháo là trộn một hay nhiều chất cháy được như than, diêm sinh, với một vài chất sẵn có dưỡng khí như hỏa-tiễn chẳng hạn. Khi bị nóng, hỏa tiễn nhường dưỡng khí cho những vật kia cháy bùng lên. Số hơi đột nhiên phát sinh như thế trong một không gian nhỏ hẹp có một áp lực rất lớn, đủ phá vỡ những chiếc vỏ không đủ bền bỉ, hoặc không đủ lối cho nó kịp thoát ra ngoài.

Có thứ thuốc cháy nhanh, cũng có thứ cháy chậm. Thứ cháy nhanh có một sức phá vỡ rất lớn (force brisante) vì đột nhiên toàn số thuốc biến thành hơi. Thứ này dùng vào những công việc như phá đá, làm pháo rết

tốt, nhưng lại không tiện dùng vào súng vì nguy hiểm và lòng súng bắt buộc phải làm dày thêm, đâm ra nặng nề. Người ta dùng những thứ thuốc chậm vừa (poussée vive) để nhồi vào những khẩu súng cho đạn dăng hòng, hoặc dùng thứ chậm hơn (poussée progressive) để dùng vào súng nạp đăng hậu (par la culasse).

Xưa kia, người ta chỉ biết pha than, diêm sinh và hòa tiêu với nhau, chứ không rõ tỷ lệ nào lợi hại hơn cả. Đến Roger Bacon, cho tỷ lệ sau đây: than 29, 4 %, diêm sinh 29, 4 o/o, và hòa tiêu 41, 2 o/o. Nhưng công thức đó chưa được thật tốt, vì than và diêm-sinh cũng còn quá nhiều, thuốc nổ chậm. Sau nhiều cuộc thử thách hàng bao thế kỷ, người ta đã lần lần đi tới công thức sau đây :

	THAN	DIÊM-SINH	HOA TIÊU	
1 — dùng vào súng trận xưa kia.	12,5 o/o	12,5 o/o	75 o/o	
2 — dùng vào súng săn	12 o/o	10 o/o	78 o/o	
3 — dùng vào mìn	nổ mạnh.	15 o/o	13 o/o	72 o/o
	nổ vừa.	18 o/o	20 o/o	62 o/o
	nổ chậm.	30 o/o	30 o/o	40 o/o

Những hạt thuốc càng nhỏ càng cháy nhanh, vì càng phân ra nhiều hạt, thời diện tích của các hạt cộng lại càng lớn, nên dễ bắt cháy hơn. Thuốc này cháy nhanh trung bình 10 thước mỗi giây, tức là 36 cây số một giờ, nhanh hơn sức chuyển dịch của xe đạp nhiều.

Mỗi vật ta đốt cháy được là nhờ có dưỡng khí ở không-trung; còn thuốc pháo cháy được trong nơi kín hoàn toàn là nhờ dưỡng khí của hòa tiêu, vậy chất này rất quan hệ. Công thức hóa học của nó là AzO_3K tức Ni-tơ-tát ka-li, nó sẵn có trong thiên nhiên như ở Ấn Độ, Tích Lan, Ai Cập v.v. nhưng không thấm đâu với một thứ hòa tiêu khác, có cực nhiều tại Chili và Pérou (Nam Mỹ). Tiếc thay, thứ này lại là Ni-tơ-tát Nat-ri (AzO_3Na) tính rất hút nước và lại pha trộn với chất muối biển nên càng dễ ẩm ướt. Muốn dùng vào pháo, người ta phải nấu nó với chất cơ-lo-rua ka-li (CIK) để biến thành thứ hòa tiêu nói trên.

Hồi tết 1956, một số anh em làm pháo đã khốn đốn vì mua làm phải thứ hòa tiêu Chili này, nên pháo bị ướt, muốn đốt cho nổ phải phơi thật khô; vì vậy hàng không bán được, bị thua lỗ nhiều. Chỉ có bọn bán hàng vô lương tâm là vớ được món lợi lớn, vì chất hòa tiêu Chili

bán làm phân bón, giá rất rẻ, thế mà chúng đã gian giảo bán thay hòa tiêu làm pháo, với giá rất đắt

CÁC THỨ THUỐC SÚNG VÀ PHÁO KHÁC.

Sau khi đã tìm cách tăng hiệu-lực của thứ thuốc nổ cơ-diên này lên đến tột độ, các nhà bác học quay ra tìm những thứ thuốc khác. Họ dùng những chất nhà dưỡng khí nhanh hơn, như các thứ cơ-lo-rat (ClO_3K chẳng hạn) thay cho hòa tiêu, thời thuốc nổ mạnh hơn. Họ trộn lẫn-tinh đỏ (phosphore rouge) với cơ-lo-rát ka-li trong một chất nhựa nào đấy (chẳng hạn cánh kiến pha rượu nguyên-chất) thời có một thứ thuốc pháo tắt nhậy, chỉ cần đập sẽ hay chà sát một chút là bùng cháy lên ngay. Họ dùng át-xít ni-tơ-ric và sul-fu-ric biến chất cel-lu-lot trong sợi bông hành một chất nổ rất mạnh (nitrocellulose) và cháy không thành khói. Thứ thuốc nổ này trước kia chỉ dùng nhồi trong những ngư-lôi nhưng nay đã được dùng trong hầu hết các thứ đạn trận, vì nó vừa mạnh, vừa không có khói nên không cấu bần lòng súng, lại đầy-đạn đi được xa, mà không bắt lòng súng phải chịu một áp-lực quá mạnh. Ngoài ra, có một thứ thuốc nổ riêng dùng cho các trái phá (obus), đó là chất Mélite. Tên khoa học của nó là át-xít pic-ric (acide picrique) công thức :

$OH, C_6H_2(NO_2)_3$, Người ta đã biết từ lâu cái đặc-tính nổ rất dễ và rất mạnh của thứ át-xít này, nhưng chính vì nó dễ nổ quá nên nguy-hiêm, không dùng được. Mãi tới năm 1884, nhà hóa-học Turpin thí nghiệm thấy một khi nó đã chảy lỏng ra, thời không nổ nhậy như trước nữa, bèn đặt tên cho nó là Mélite và từ đấy nó mới đặc dụng trong chiến-tranh. Chất át-xít này có được, là do tác dụng của át-xít ni-tơ-ric trên len, tơ, chàm v.v. Ngoài ra, cũng có hai thứ thuốc nổ khác rất hay được dùng là ni-tơ-rô gơ-ly-cê-rin (nitroglycérine) công-thức : $C_3H_5(ONO_2)_3$ và Tô-lít (Tolite hay Trinitrotoluène) công-thức : $(NO_2)_3C_6H_2CH_3$. Cả hai thứ này đều phá rất mạnh, thứ trên dễ nổ quá, nên người ta phải pha nó với những thứ bột trơ (poudre inerte) để tạo ra dy-na-mít (dynamite); còn thứ dưới tương tự như Mélite.

Tuy vậy, tất cả những thứ thuốc nổ trên đây đều chỉ là những trò trẻ so với phản-ứng nguyên-tử, nó là một khí-cụ ghê gớm rất tiện ề... đưa sinh-linh sang thế-giới khác, nếu chẳng may nó được đặt vào tay những kẻ sát-nhân vô trách-nhiệm...

Về phần hỏa tiễn, từ ngày không được trọng dụng để giết người nữa và trở lại địa vị một trò chơi vô hại, người ta lại cũng ra công nghiên cứu để gây cho nó những đặc tính quyến rũ mới. Ngoài kỹ thuật làm các loại pháo khác nhau không kể, người ta pha vào thuốc pháo nhiều chất để có những ánh lửa khác nhau cho vui mắt: Chất « strontiane » gây cho ánh lửa có màu đỏ thắm; - chất « baryte »: màu lục, sáng ngời; - chất « cac-bô-nát đồng (carbonate de cuivre) »: màu lục nhạt, - chột sul-fát đồng (sul-fate de cuivre) màu lục ngả sang vàng; - chất xút (soude): màu vàng rực rỡ; - « chất sul-fua a-sen (sulfure d'arsenic): màu trắng lóa mắt; - chất vụn sắt (limaille de fer): những tia trắng pha đỏ; - chất vụn thép: những tia sáng lòa rất đẹp; - chất vụn gang: những tia hoa sáng ngời; - chất kẽm: màu lam, - chất đồng: màu lục; - muối ăn; màu vàng; - muối đèn; màu đỏ thắm, - có khi lại cho dư hỏa tiễn để có một trận mưa ánh sáng, rực rỡ như vàng lóng nữa...

HỎA TIẾN TRỞ LẠI ĐẮC DỤNG.

Người ta tưởng chừng như hỏa tiễn thế là hoàn toàn bị loại ra khỏi chiến trường, hay có chăng, chỉ để dùng báo hiệu (signal) mà thôi. Ai dè, trận đại chiến vừa qua đã lại đưa hỏa tiễn lên hàng đầu các thứ khí giới.

Sở dĩ nó được đột nhiên nổi danh phần vì một ưu điểm sẵn có là khẩu súng bắn nó không lấy chi làm nặng, để dàng chuyển dịch, lại thêm sự phát minh ra cách nhồi thuốc lôm (charge creuse) làm cho viên đạn quy tụ tất cả sức công phá vào một phía và tăng sự hiệu nghiệm của viên đạn lên nhiều, đến nỗi không cần cả đến sức khoan thủng (force de pénétration) mà thường người ta chỉ có được với những khẩu đại bác công kênh và rất nặng. Nó nổi danh hơn cả với khẩu súng « bazooka » của Mỹ ra đời năm 1943, với dàn hỏa tiễn của Nga, mệnh danh là « Cây đàn ống của Staline » (Orgue de Staline). Hải quân Mỹ cũng lại dùng rất nhiều hỏa tiễn để dọn đường và bảo vệ cho quân đội đổ bộ trong trận đánh Nhật tại Thái Bình Dương. Về phần quân Đức, cũng chế ra những dàn hỏa tiễn « Nebelwerfer » đối chọi lại. Trước đó, hỏa tiễn cũng đã lan tràn đến không quân: phi-cơ Nga dùng hỏa tiễn công phá các đoàn xe thiết giáp từ năm 1941, và quân đội Đức cũng dùng hỏa tiễn đánh phá đảo Malte năm 1942, nhất là bom bay để đánh Anh Cát Lợi... Thật không ai ngờ, những khí giới kinh khủng hiện tại lại là con đẻ của một trò chơi tối cổ và hiền lành là chiếc pháo thăng thiên...

Từ ngày đại chiến thứ hai kết-liều tới nay, tất cả các nước đều hướng công cuộc tìm tòi vào phi cơ phản-lực, và nhất là vào hỏa tiễn.

Đối với các thứ bom nguyên tử và kinh khí, thời hỏa-tiến là dụng cụ lợi hại hơn hết để đem sự tàn phá đến đất địch, vì nó có thể lên rất cao đi rất nhanh, khó lòng địch quân có thể phá hoặc chặn đánh được.

Không những thế, hỏa tiễn lại là dụng cụ duy nhất để ta hy vọng một ngày kia dút ra khỏi đầu lực của trái đất, vì, nguyên tắc pháo thăng thiên phát minh ra hàng mấy ngàn năm nay vẫn là phương pháp chuyển dịch tối hơn cả, trong nơi có không khí cũng như trong quầng trời hoàn toàn, vì nó không hề cần đến một ngoại vật nào nâng đỡ.

Các chất nổ thời vẫn cứ luôn luôn thay đổi. Hiện nay, người ta dùng dưỡng khí ở nước pha hơi ô-xi (eau oxygénée) hay chính ngay ô-xi lỏng (oxygène liquide) hoặc át-xít ni-tơ-ric, để đốt cháy những nhiên liệu như ét sảng, cồn, méthanol v.v.. làm động cơ cho hỏa tiễn, và một đôi khi cho cả phi cơ phản lực nữa. Nhưng các nhà bác học đặt tất cả hy-vọng vào nguyên tử lực, vì chỉ có nó một ngày kia mới có thể giúp các phi hành gia đi rất xa, rất lâu, mà không đến nỗi luôn luôn lo lắng về chất đốt như bây giờ...

Ta tưởng cũng nên ước mong rằng mộng này sẽ thực hiện được, để cho một ngày kia nhân loại có thể mở rộng thêm khoảng sống sang những hành tinh khác, hay ít ra, cũng có thể làm cho con người hy-vọng thoát khỏi cái thế giới nhỏ hẹp này, mà nhiều nhà thống kê, cũng như kinh tế học, đã cho rằng đến lúc không còn đủ sức cung phụng cho cái đàn số quá đông của nó nữa...

Xưa kia, khi nhìn chiếc pháo thăng thiên tỏa sáng vùn-vụt bay lên quãng không mênh-mông bát-ngát, con người thấy vui-vẻ sung sướng, tưởng như đó là bước đầu của cái mộng đào-thoát khỏi cảnh tăm thường của nhân thế, những than ôi, mấy nghìn năm đã qua, nó vẫn chỉ là một ước mong chưa toại. Không rõ sau chiếc hành tinh nhân tạo đầu tiên do nước Mỹ tung lên thí nghiệm, cái mộng cổ hữu này có cơ thực hiện được không, hay cũng chỉ lại là một ảo vọng mà thôi, để cho con người sẽ mãi mãi chịu cảnh ngộ của những thiên thần đầy ái hời hui quanh, và điên cuồng đến nỗi dùng hết thần lực của mình vào sự hãm-hại lẫn nhau?..

Đầu sao, trong tiết Xuân nhẹ-nhàng, trong cảnh Xuân tươi-tắn, ta hãy mở lòng đón lấy những ý nghĩ hiền-hòa, trong-trẻo, để thấu lấy những tư-tưởng bác-ái, nhân-đạo, công-bình, vì chỉ những tâm hồn ấy mới có thể rời dây trành chọ nhau những tai-họa góm ghê, và đưa tới một sự hợp tác chân thành giữa tất cả mọi người, khả dĩ thực hiện nổi những ông. cuộc lớn lao, xứng đáng với những hoài vọng tự ngàn xưa vẫn có.



A. — TIN TRONG NƯỚC

I — HOẠT-ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

1. — GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM NĂM 1954-55

BAN Giám-khảo cuộc thi Văn-chương Việt-Nam năm 1954-55, về loại tiểu-thuyết phiêu-lưu sáng-tác, đã nhóm họp tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục, sáng ngày 5-12-56, để xét-đuyệt các quyển dự-thí, và đề-nghị cấp giải thưởng. Theo quyết-định của ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, hai tác-phẩm như sau đã trúng giải :

— Giải ba : (2000\$) : cuốn « Lý-tưởng » của ông Triệu-lương-Chê (giải nhất và giải nhì không ai trúng).

— Giải khuyến-khích (1000 \$) : cuốn « Tuổi xanh ham biết » của ông Nguyễn-trọng-Hàn.

2. — ĐẠI-HỘI-NHỊ LẦN THỨ IX

CỦA TỔ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC (UNESCO)

Một Phái-đoàn Việt-Nam đã lên đường đề dự Đại-Hội-nghị lần thứ IX của Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc, họp ở Tân-Đê-li (New-Delhi), từ 5-11 đến

1994

5-12-1956. Đại-Hội-nghị thảo-luận và biểu-quyết về chương-trình hoạt-động và ngân-sách của Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc trong hai năm 1957-1958.

Ông Bộ-trưởng Nguyễn-dương-Đôn, Chủ-tịch Ủy-hội Quốc-gia Văn-hóa Unesco, cầm đầu phái-đoàn, đã đáp phi-cơ sang Ấn, ngày 4-11-56.

Đại-Hội-nghị gồm có 77 nước, hơn 50 cơ-quan Văn-hóa quốc-tế, và chừng 300 đại-biêu các giới tham-dự.

Nhân dịp này, ông Bộ-trưởng đã đọc một bài diễn-văn được Đại-Hội đặc-biệt chú-ý, đề yêu-cầu Tổ-chức Unesco áp-dụng chính-sách phân-ủy các hoạt-động.

Thật vậy, hiện nay, Unesco đảm-nhận cả những công-việc thuộc phạm-vi Liên-hiệp-quốc (Oau) như dùng nguyên-tử lực với mục-đích hòa-bình, hay khảo-sát sự nảy-nở của tế-bào, lại kiêm các công-việc thuộc về phạm-vi các Ủy-hội Quốc-gia, như thiết-lập một học-viện, một phòng thí-nghiệm, một cơ-sở nuôi trồng súc-vật và thảo-mộc ở một địa-phương.

Vì vậy, diễn-giã đề-nghị cần phân-nhiệm rõ-ràng giữa các tổ-chức chuyên-môn của Liên-hiệp-quốc và Unesco, và sau nữa, là giữa Unesco và các nước hội-viên của Unesco. Việc cần nhất là nên khước-trưng các Ủy-hội Quốc-gia, đề « các Ủy-hội này thay thế Unesco, mà thi-hành khoản nào hay chương nào trong chương-trình hai năm của Unesco », mà Ủy-hội Quốc-gia có thể làm được, vì ban Chấp-hành họp kỳ thứ 44, đã ngỏ lời « tin-tưởng sự hiệu-nghiệm của các Ủy-hội ấy ». Còn Tổ-chức Unesco thì chỉ nên trực-tiếp đảm-nhận các hoạt-động thuộc về giáo-dục, khoa-học và văn-hóa chung cho toàn-thế hoàn-cầu.

3. — TIỆC TRÀ TIỂN SINH-VIÊN DU-HỌC

Ngày 11-10-56, hồi 17 giờ 30, Bộ Quốc-gia Giáo-dục có nhả ý đặt tiệc trà, tiễn 54 sinh-viên xuất-duyệt du-học. Trong dịp này, ông Bộ-trưởng Nguyễn-dương-Đôn đã khuyên-nhủ họ nghĩ đến tương-lai, tránh hết sự hoang-phí thì giờ, để trở thành những chuyên-viên xứng đáng, hữu-ích cho quốc-gia xứ sở.

4. — TRUNG-TÂM KỸ-THUẬT PHÚ-THỌ

Sáng ngày 15-10-56, lễ Khai-giảng các trường Cao-đẳng Kỹ-thuật được cử-hành long-trọng tại Trung-tâm Kỹ-thuật Phú-thọ, dưới quyền chủ-tọa của ông Bộ-trưởng Nguyễn-dương-Đôn.

Ông Bộ-trưởng đọc diễn-văn nhấn-nhủ các sinh-viên dứt bỏ quan-niệm lạc-hậu trọng sĩ khinh công, và mạnh tiến về thực-nghiệp làm cho nước giàu dân mạnh. Đoạn, ông Bộ-trưởng đặt viên đá đầu tiên cho nền móng trường Bách-nghệ.

1995

II — KỶ-NIỆM NGÀY TRUNG-CẦU DÂN-Y

Người ta còn nhớ ngày 23-10 năm ngoái, dân-tộc Việt-Nam đã bầu Ngô chí-sĩ làm Tổng-Thống Cộng-hòa. Vì vậy, ngày 23-10-56 vừa rồi, nhân lễ kỷ-niệm đệ-nhất chu-niên cuộc trung-cầu dân-y ấy, các vị đại-biêu Quốc-hội, Hội-đồng thành-phố, và đại-diện 39 đoàn-thể tôn-giáo, chính-trị, văn-hóa, đã tới chúc mừng Ngô Tổng-Thống.

III — ĐỆ-NHẤT CHU-NIÊN VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Lễ kỷ-niệm Đệ-nhất chu-niên Việt-Nam Cộng-hòa, được cử-hành rất long-trọng trong ba ngày 26, 27 và 28-10-1956.

Nhân dịp này, Tổng-Thống ban-bổ bản Hiến-pháp mới của nước Việt-Nam Cộng-hòa. Tại Thủ-đô Saigon, ngày 26-10, một cuộc diễn-bình không-lò, biểu-dương lực-lượng Quân-đội Quốc-gia, có các lực-lượng đồng-minh tham-dự, được tổ-chức dưới quyền chủ-tọa tối-cao của Ngô Tổng-Thống.

IV — PHỤ-NỮ VIỆT-NAM QUA ĐỒNG LỊCH-SỬ

Hồi 17 giờ ngày 29-10-56 tại Đình Độc-lập, bà Ngô-đình-Nhu, diễn-thuyết về "Phụ-nữ Việt-Nam qua đồng lịch-sử".

Diễn-giả lần-lượt nói bằng tiếng Anh, Việt và Pháp trước sự-hiện diện của hàng trăm hội-viên của Hội Phụ-nữ quốc-tế, — các hội-viên thuộc mọi quốc-tịch. Bà Nhu đã được bầu làm Chủ-tịch danh-dự của Hội trên.

V — HỘI-NGHỊ LIÊN-QUỐC BÀI-TRỪ SỐT RẾT

Theo đề-nghị của cơ-quan Y-tế trong vùng Tây Thái-bình-dương, và quyết-nghị của Hội-nghị liên-quốc chống bệnh sốt rết rùng nhóm tại Nam-vang vào đầu năm nay, một Hội-nghị liên-quốc bài-trừ sốt rết đã nhóm họp tại Tòa Đò-sảnh Saigon, từ 15 đến 19-11-56.

Hội-nghị gồm 5 nước chung ranh-giới : Việt-Nam, Miến-điện, Cao-miên, Ai-lao và Thái-lan. Mục-đích là trao-đổi kinh-nghiệm, và ấn-định những phương-pháp hữu-hiệu để bài-trừ bệnh sốt-rết rùng.

o°o

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

I — CUỘC NÓI CHUYỆN VỚI SINH-VIÊN DU-HỌC

Ngày 19-9-56, tại tòa Đại-sứ Việt-Nam ở Ba-Lê, ông Nguyễn-hữu-Châu, Bộ-trưởng tại Phủ Tổng-Thống, đang công-cán ở Pháp, đã hội-đàm cùng một nhóm sinh-viên, mà phần đông đã tốt-nghiệp về các ngành kỹ-thuật chuyên-môn.

Ông Bộ-trưởng cho biết Tổng-Thống đã dự-định một kế-hoạch kinh-tế năm năm, tức là các bạn sinh-viên đã thành-đạt, có cơ-hội tốt để thi-thố tài-năng, mà phụng-sự quốc-gia. Một số đồng anh em tình nguyện sẽ hồi-hương, giúp việc Chính-Phủ.

II — CÁC VỊ THẠC-SĨ VÀ KỸ-SƯ MỚI.

Theo công-báo của Pháp-quốc Cộng-hòa, thì có hai người Việt vừa trúng-tuyển kỳ thi Thạc-sĩ luật-khoa năm 1956 (ngành khoa-học kinh-tế), là các ông Nguyễn-Cao-Hách và Lê-Noan.

Lại có ba vị kỹ-sư kiểu-lệ mới là các ông Bùi-hữu-Tuân, Đinh-hữu-Nguyên và Đinh-mạnh-Toàn.

III — HỘI-CHỢ THẮT-LUANG, ALLAO.

Do lời mời của Chánh-phủ Ai-Lao, một Phái-đoàn Việt-Nam Cộng-hòa đã tham dự hội-chợ Thắt-Luang, khai-mạc ngày 12-11-1956. Nhân dịp này, gian hàng Việt-Nam đã tổ-chức một cuộc triển-lãm kinh-tế và văn-nghệ, cuộc trưng-bày được nhân-dân Lào cũng như Đại-diện các nước thế-giới, đặc-biệt chú-y.

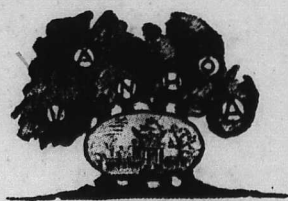
IV — TRIỂN-LÃM PHẬT-GIÁO QUỐC-TẾ, TẠI ẤN.

Ngày 19-11-56, do lời mời của Thủ-tướng Ấn-Độ, ông Hội-trưởng Hội Phật-giáo Nam-phần Mai-thọ-Truyền đã đáp phi-cơ, sang thăm cuộc Triển-lãm Phật-giáo Quốc-tế, tổ-chức tại Tân-Đê-li, từ 24 đến 29-11-56, nhân dịp Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc Unesco họp Đại-Hội-đồng ở đó.

V — HỘI-CHỢ QUỐC-TẾ BANGKOK.

Hội-chợ Quốc-tế tại Bangkok, Thái-Lan, mở cửa từ 7 đến 22 tháng 12 năm 1956. Nước ta đã tham-dự Hội-chợ này, và thiết-lập gian hàng trên một khu đất rất thuận-tiện, rộng 1.500 thước vuông, ngay gần các gian hàng Hợp-chúng-quốc và Cao-Mên.





GIÁ BÁN TOÀN QU

1 số.
1 năm (10 số).